

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

NGUYỄN HOÀNG VŨ

**VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI
TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN
CHÍNH SÁCH SÁCH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐÔNG HẢI, TỈNH BẠC LIÊU**

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

NGUYỄN HOÀNG VŨ

**VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI
TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN
CHÍNH SÁCH SÁCH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐÔNG HẢI, TỈNH BẠC LIÊU**

Chuyên ngành : Công tác xã hội

Mã số : 8760101

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. HUỖNH CÔNG DU

HÀ NỘI - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Huỳnh Công Du

Các số liệu, những kết luận nghiên cứu được trình bày trong luận văn này hoàn toàn trung thực.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Tác giả

Nguyễn Hoàng Vũ

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên học viên xin gửi lời cảm ơn đến Ban Giám hiệu, các Thầy Cô giáo trường Đại học Lao động Xã hội đã trang bị cho học viên nhiều kiến thức và đã tạo điều kiện tốt nhất cho học viên thực hiện đề tài này.

Học viên xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đối với TS. Huỳnh Công Du người hướng dẫn trực tiếp đã chỉ bảo tận tình và giúp đỡ học viên trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Cuối cùng học viên xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè và người thân đã luôn ủng hộ, động viên và tạo điều kiện để học viên có thể hoàn thành tốt luận văn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

Nguyễn Hoàng Vũ

MỤC LỤC

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| LỜI CAM ĐOAN | |
| LỜI CẢM ƠN | |
| MỤC LỤC..... | |
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT..... | I |
| DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU..... | II |
| DANH MỤC BIỂU ĐỒ | III |
| PHẦN MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1: | 9 |
| NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO | 9 |
| 1.1.Một số khái niệm..... | 9 |
| 1.1.1.Khái niệm nghèo, nghèo đa chiều, hộ nghèo theo tiêu chí Bộ Lao động TBXH | 9 |
| 1.1.2.Khái niệm công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội..... | 13 |
| 1.1.3.Khái niệm chính sách xã hội | 15 |
| 1.1.4.Khái niệm vai trò..... | 15 |
| 1.1.5.Khái niệm vai trò nhân viên công tác xã hội | 17 |
| 1.1.6.Khái niệm hỗ trợ | 18 |
| 1.1.7.Khái niệm về nhân viên công tác xã hội trong giảm nghèo..... | 19 |
| 1.1.8.Khái niệm vai trò của Nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo..... | 19 |
| 1.2.Vai trò của Nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo | 20 |
| 1.2.1.Vai trò là người vận động nguồn lực | 20 |

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.2.2.Vai trò là người kết nối | 21 |
| 1.2.3.Vai trò là người tư vấn, tham vấn : | 23 |
| 1.2.4.Vai trò là người tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin. | 24 |
| 1.3.Một số chính sách, pháp luật có liên quan. | 27 |
| 1.3.1.Một số văn bản pháp luật liên quan đến vai trò của CTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo | 27 |
| 1.3.2.Một số văn bản pháp luật liên quan đến giảm nghèo..... | 29 |
| 1.3.3.Đặc điểm của các chính sách giảm nghèo | 31 |
| 1.3.4.Sự cần thiết của các chính sách xã hội đối với người nghèo | 32 |
| 1.4.Những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo | 33 |
| 1.4.1.Yếu tố chủ quan. | 33 |
| 1.4.2.Yếu tố khách quan..... | 36 |
| TIỂU KẾT CHƯƠNG 1..... | 42 |
| CHƯƠNG 2: | 43 |
| THỰC TRẠNG CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG HẢI, TỈNH BẠC LIÊU | 43 |
| 2.1.Tổng quan về địa bàn nghiên cứu và giới thiệu mẫu | 43 |
| 2.1.1. Tổng quan về địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu..... | 43 |
| 2.1.2. Tổng quan về người nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu..... | 50 |
| 2.1.3. Khái quát về mẫu nghiên cứu..... | 59 |
| 2.2. Nhu cầu của người nghèo khi được nhân viên CTXH hỗ trợ tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải. | 64 |
| 2.2.1. Nhu cầu của người nghèo được hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực với các chính sách giảm nghèo..... | 66 |

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.2.2. Nhu cầu của người nghèo được Nhân viên CTXH hỗ trợ tư vấn, tham vấn các chính sách giảm nghèo..... | 67 |
| 2.2.3. Nhu cầu của người nghèo được Nhân viên CTXH hỗ trợ tuyên truyền tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng,... về các chính sách giảm nghèo..... | 68 |
| 2.3. Thực trạng vai trò của Nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải.... | 70 |
| 2.3.1. Vai trò Nhân viên CTXH hỗ trợ người nghèo được hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực với các chính sách giảm nghèo | 73 |
| 2.3.2. Vai trò Nhân viên CTXH hỗ trợ người nghèo được tư vấn, tham vấn với các chính sách giảm nghèo | 75 |
| 2.3.3. Vai trò Nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin với các chính sách giảm nghèo..... | 77 |
| 2.4. Mức độ hài lòng của người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải..... | 79 |
| 2.4.1. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được nhân viên CTXH hỗ trợ kết nối chính sách giảm nghèo ở huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu | 79 |
| 2.4.2. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được Nhân viên CTXH tư vấn, tham vấn về các chính sách giảm nghèo ở huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu ... | 80 |
| 2.4.3. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được nhân viên CTXH hỗ trợ tiếp cận với các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, cung cấp thông tin về các chính sách giảm nghèo | 82 |
| 2.5. Những yếu tố tác động đến vai trò của nhân viên xã hội trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu | 83 |
| 2.5.1. Yếu tố chính sách và pháp luật ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo. | 83 |

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.5.2. Nhận thức của cán bộ chính sách (nhân viên xã hội) về ngành nghề của họ..... | 86 |
| 2.5.3. Năng lực của nhân viên xã hội tại các xã/thị trấn ảnh hưởng đến vai trò hỗ trợ hộ nghèo trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo. | 88 |
| 2.5.4. Quan tâm của lãnh đạo ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo..... | 89 |
| 2.5.5. Trình độ, nhận thức của hộ nghèo ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo..... | 91 |
| 2.5.6. Nhận thức của cộng đồng ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo..... | 92 |
| TIỂU KẾT CHƯƠNG 2..... | 95 |
| CHƯƠNG 3: | 96 |
| GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN | 96 |
| CTXH TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN ĐÔNG HẢI, TỈNH BẠC LIÊU..... | 96 |
| 3.1. Giải pháp về thể chế các chủ trương, chính sách..... | 96 |
| 3.2. Giải pháp về bản thân Nhân viên xã hội | 99 |
| 3.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách | 103 |
| 3.4. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên công tác xã hội..... | 104 |
| 3.4.1. Về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng công tác xã hội | 104 |
| 3.4.2. Xây dựng mạng lưới công tác xã hội | 105 |
| 3.5. Giải pháp phát huy vai trò chính quyền địa phương và các doanh nghiệp, người dân..... | 105 |
| 3.6. Về phía bản thân người nghèo | 108 |
| 3.7. Giải pháp đặc thù..... | 109 |
| 3.7.1. Gắn kết các hoạt động, phân cấp thực hiện, tăng cường xã hội hóa, nâng cao năng lực..... | 109 |

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.7.2. Nâng cao vai trò tuyên truyền viên của nhân viên CTXH trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo..... | 110 |
| 3.7.3. Nâng cao vai trò nhân viên CTXH trong việc tư vấn, tham vấn về chính sách bảo hiểm y tế, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho hộ nghèo..... | 112 |
| PHẦN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ..... | 114 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 117 |
| PHỤ LỤC..... | |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Chữ viết tắt | Nội dung |
|------------|---------------------|-------------------------------|
| 1 | CTXH | Công tác xã hội |
| 2 | NVXH | Nhân viên xã hội |
| 3 | NVCTXH | Nhân viên công tác xã hội |
| 4 | CTVCTXH | Cộng tác viên công tác xã hội |
| 5 | TBXH | Thương binh và xã hội |
| 6 | UBND | Ủy ban nhân dân |
| 7 | BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| 8 | BHYT | Bảo hiểm y tế |
| 9 | BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |
| 10 | VHXH | Văn hoá xã hội |
| 11 | MTTQ | Mặt trận tổ quốc |
| 12 | CSXH | Chính sách xã hội |

II

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 2.1: Số liệu hộ nghèo 11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hải | 51 |
| Bảng 2.2. Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản | 54 |
| Bảng 2.3. Phân tích hộ nghèo theo nguyên nhân nghèo | 57 |
| Bảng 2.4. Phân tích hộ nghèo chia theo dân tộc thiểu số..... | 58 |
| Bảng 2.5. Biểu tổng hợp thực trạng vai trò của Nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo..... | 71 |
| Bảng 2.6. Hiệu quả sau khi người nghèo được Nhân viên CTXH hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực với các chính sách giảm nghèo | 74 |
| Bảng 2.7: Hiệu quả sau khi người nghèo được Nhân viên CTXH tư vấn, tham vấn để tiếp cận chính sách giảm nghèo huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu | 76 |
| Bảng 2.8: Hiệu quả sau khi người nghèo được Nhân viên CTXH tư vấn, tham vấn để tiếp cận chính sách giảm nghèo huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu | 78 |

III

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Biểu đồ 2.1. Độ tuổi, giới tính người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu | 60 |
| Biểu đồ 2.2. Nơi ở hiện tại của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu | 60 |
| Biểu đồ 2.3. Phân loại hộ gia đình của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn xã huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu..... | 62 |
| Biểu đồ 2.4. Số lượng thành viên trong gia đình của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn 11 xã, thị trấn | 63 |
| Biểu đồ 2.5. Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo trên địa bàn 11 xã, thị trấn..... | 65 |
| Biểu đồ 2.6. Nhu cầu được hỗ trợ kết nối nguồn lực với chính sách giảm nghèo của người nghèo | 66 |
| Biểu đồ 2.7. Nhu cầu được hỗ trợ tư vấn, tham vấn của người nghèo về chính sách giảm nghèo..... | 67 |
| Biểu đồ 2.8. Nhu cầu hỗ trợ tuyên truyền việc tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng,... về các chính sách giảm nghèo | 68 |
| Biểu đồ 2.9. Biểu đồ thực trạng vai trò của Nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo | 72 |
| Biểu đồ 2.10. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được NVXH hỗ trợ kết nối nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo..... | 79 |
| Biểu đồ 2.11. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được NVXH tư vấn, tham vấn về các chính sách giảm nghèo | 80 |
| Biểu đồ 2.12. Mức độ hài lòng được NVCTXH hỗ trợ tiếp cận với các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, cung cấp thông tin các chính sách giảm nghèo | 82 |

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Tại Nghị quyết Đại hội XI của Đảng xác định một trong những nhiệm vụ chủ yếu là: “Tập trung giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo”

Giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư. Thành tựu xóa đói giảm nghèo đã góp phần to lớn trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.

Theo Cục Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội), công tác xã hội có vai trò trong giảm nghèo bền vững, đóng góp đáng kể cho sự phát triển xã hội; đặc biệt, với những người nghèo đã và đang phải đối mặt với nhiều rủi ro trong cuộc sống. Mục đích của công tác xã hội với người nghèo nhằm giúp đỡ cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo nâng cao năng lực để thoát nghèo bền vững, giúp họ đối mặt, vượt qua những rủi ro như thất học, thiếu việc làm, thiếu vốn... Bên cạnh đó, còn thúc đẩy các điều kiện xã hội để cá nhân, gia đình nghèo tiếp cận được các chính sách, nguồn lực xã hội, đáp ứng nhu cầu cơ bản. Công tác xã hội hiện đang là ngành mới đối với người dân, họ chưa có kiến thức cũng như chưa hề biết tới ngành, vai trò của ngành công tác xã hội, đặc biệt là trong vấn đề giảm nghèo. Và nhân viên Công tác xã hội đóng vai trò là cán bộ thực hiện chính sách tại các cấp xã, phường, là cầu nối giúp người nghèo tiếp cận với những chính sách xã hội. Để thực hiện được vai trò đó, nhân viên Công tác xã hội vận dụng những kỹ

năng, kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn vào thực tế, không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn để đáp ứng được nhu cầu của người nghèo.

Vì vậy, tôi quyết định chọn đề tài: “*Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu*”. Một phần vì bản thân tôi hiện đang công tác trong ngành Lao động- Thương binh và Xã hội và đang học chuyên ngành Công tác xã hội, tôi muốn để mọi người thấy rõ được vai trò của ngành công tác xã hội, đưa ngành đến gần với người dân để có thể trở thành hoạt động trợ giúp chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực, chức năng xã hội của người nghèo; thúc đẩy các chính sách liên quan tới nghèo đói; huy động các nguồn lực, dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo giải quyết vấn đề nghèo đói và hướng tới bảo đảm An sinh xã hội. Mặt khác, qua đề tài ta có thể thấy được những điểm thiếu sót, những mặt khó khăn, hạn chế khi thực hiện vai trò của công tác xã hội đối với việc hỗ trợ người nghèo trong tiếp cận chính sách giảm nghèo. Từ đó đề xuất những giải pháp khắc phục kịp thời, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Hy vọng những giải pháp của tôi đề xuất có thể phần nào áp dụng vào thực tiễn để có thể giúp đỡ người dân trong công tác giảm nghèo bền vững.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu.

Đề tài được thực hiện với mục đích phân tích vai trò của nhân viên công tác xã hội hỗ trợ trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Để đạt được mục đích trên, đề tài đặt ra các mục tiêu cụ thể sau:

- Xác định nhu cầu của người nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu trong tiếp cận chính sách giảm nghèo

- Xác định thực trạng vai trò của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

- Xác định mức độ hài lòng của người nghèo về việc thực hiện vai trò của nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo

- Tìm hiểu các yếu tố tác động trong việc thực hiện vai trò của NVXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo

- Đề xuất các giải pháp giúp nhân viên CTXH thực hiện vai trò hiệu quả hơn.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, đề tài đặt ra các nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về vai trò của nhân viên công tác xã hội, chính sách giảm nghèo, đồng thời đánh giá thực trạng về việc thực hiện vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

- Khảo sát nhu cầu của người nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu trong tiếp cận chính sách giảm nghèo, phân tích vai trò của NVXH và mức độ hài lòng về việc thực hiện vai trò của nhân viên CTXH trong hỗ trợ họ tiếp cận các chính sách giảm nghèo

- Khảo sát các yếu tố tác động trong việc thực hiện vai trò của NVXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo

- Đề xuất các giải pháp giúp nhân viên CTXH thực hiện vai trò hiệu quả hơn.

3. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo

tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Khách thể nghiên cứu:

- 120 người nghèo đại diện cho hộ gia đình nghèo trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện Đông Hải.

- 11 Cán bộ Lao động- Thương binh Xã hội thực hiện chính sách giảm nghèo/ (Nhân viên CTXH) và các thành viên trong Ban giảm nghèo huyện Đông Hải.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo và đánh giá mức độ thỏa mãn các nhu cầu của người nghèo được tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Phạm vi nội dung

Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo. Luận văn sẽ tập trung nghiên cứu vào 03 vai trò của nhân viên công tác xã hội là :

- Vai trò hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực
- Vai trò tư vấn, tham vấn
- Vai trò tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin

Phạm vi không gian: Huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Phạm vi thời gian: Từ tháng 06/2022 đến tháng 12/2022

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.

4.1. Phương pháp luận

Nghiên cứu trên cơ sở duy vật biện chứng: Từ những đánh giá thực trạng về vai trò của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên cơ sở thực tiễn để đúc rút thành lý luận và những đề xuất thực tiễn, chính sách pháp luật

Nghiên cứu vấn đề trong hệ thống: Hệ thống những lý thuyết có liên quan trực tiếp, hệ thống các yếu tố có liên quan: lý thuyết về vai trò của nhân viên CTXH, hệ thống chính sách giảm nghèo, khả năng của hộ nghèo vươn lên thoát nghèo...

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Là phương pháp sử dụng các kỹ thuật chuyên môn nhằm thu thập thông tin, số liệu, tài liệu từ các nguồn tài liệu đã được công bố hoặc rút ra từ các nguồn tài liệu những thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình nghiên cứu

Đọc, tìm hiểu và phân tích, đánh giá các tài liệu liên quan đến vai trò của nhân viên công tác xã hội, hệ thống chính sách giảm nghèo để trợ giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

4.2.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp thu thập thông tin thông qua việc sử dụng một bảng hỏi soạn sẵn, người điều tra phát bảng hỏi, hướng dẫn cách trả lời, người được hỏi sẽ tự mình ghi câu trả lời ra phiếu bảng hỏi, điều tra viên thu lại và xử lý.

Nội dung bảng hỏi: Thu thập thông tin cơ bản về hộ nghèo và nhu cầu của hộ nghèo; mức độ thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của các hộ để đánh giá thực trạng vai trò của nhân viên CTXH trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu; một số yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên CTXH trong việc thực hiện chính sách; đề xuất một số giải pháp nâng cao vai trò của nhân viên CTXH trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo .

Số lượng mẫu nghiên cứu: 120 người nghèo đại diện cho các hộ nghèo trên địa bàn 11 xã, thị trấn của huyện Đông Hải

4.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu:

- 01 Phó chủ tịch UBND xã, thị trấn: phỏng vấn nhằm tìm hiểu việc thực hiện chính sách hỗ trợ của địa phương đối với hộ nghèo

- 01 Cán bộ LĐTBXH/NVXH: Phỏng vấn sâu nhằm tìm hiểu vai trò cán bộ chính sách trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo

- 10 Người nghèo: Phỏng vấn sâu nhằm tìm hiểu người nghèo đang được hỗ trợ tiếp cận với chính sách giảm nghèo.

4.2.4. Phương pháp thống kê toán học:

Thống kê toán học là phương pháp khoa học phân tích và xử lý dữ liệu có được nhờ các thí nghiệm, các điều tra nghiên cứu, các hiện tượng tự nhiên, các vấn đề kỹ thuật cũng như các vấn đề xã hội. Những dữ liệu có thể là những đặc tính định tính hoặc đặc tính định lượng. Từ những dữ liệu thu thập được, dựa vào các quy luật xác suất để đưa ra những quyết định, những đánh giá và các dự báo về những hiện tượng đang được thí nghiệm hoặc đang được quan sát là mục đích của thống kê toán học.

Trong nghiên cứu việc sử dụng phương pháp thống kê toán học nhằm để phân tích, tổng hợp các số liệu thu thập được. Qua đó đánh giá kết quả việc thực hiện nghiên cứu trên cơ sở khoa học.

5. Ý nghĩa của đề tài

5.1. Ý nghĩa lý luận

Góp phần làm rõ cơ sở khoa học, vai trò của nhân viên CTXH, cùng các tài liệu tham khảo từ những nguồn sách, báo, internet,... đối với công tác giảm nghèo. Vận dụng vào thực hiện hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu,

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần làm phong phú thêm lý luận về công tác xã hội, lý luận vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo; khái niệm CTXH, vai trò

của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo, một số yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Đề tài nghiên cứu có thể là tài liệu tham khảo giúp NVXH tại địa phương nhìn nhận chính xác về vai trò của NVXH trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách từ đó giúp NVXH có sự củng cố, phát huy và nâng cao hơn nữa vai trò của mình trong việc trợ giúp người nghèo.

Tôi hy vọng đề tài đưa ngành CTXH đến gần hơn với người nghèo, nâng cao vị thế ngành trong lòng người dân. Những cán bộ đóng vai trò là nhân viên CTXH tại địa phương được chú trọng hơn về chuyên môn, có được những cơ sở để có thêm những cách thức, hoạt động mới để phát huy đúng vai trò của mình.

Thông qua đề tài nghiên cứu để thấy được tầm quan trọng của các hoạt động thực hành CTXH trong công tác hỗ trợ hộ nghèo và các hoạt động trợ giúp người nghèo để họ vươn lên thoát nghèo bền vững, đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu kinh tế xã hội của địa phương (*địa bàn nghiên cứu*).

6. Tính mới của đề tài

Vai trò của Nhân viên xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo. Thông qua bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn đi sâu vào nghiên cứu vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo như: Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo; hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên cho các dịch vụ gắn với tiêu chí nghèo đa chiều như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Từ đó, phân tích làm rõ những thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện vai trò của nhân viên công tác xã hội. Đồng thời đưa ra những ý kiến đề xuất nhằm nâng cao

việc thực hiện vai trò của nhân viên công tác xã hội giúp các hộ gia đình tiếp cận chính sách, thoát nghèo bền vững.

7. Kết cấu đề tài

Đề tài gồm có 3 phần:

Phần mở đầu, phần nội dung và phần kết luận. Trong đó, phần nội dung gồm có 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về vai trò của nhân viên xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo.

- Chương 2: Thực trạng của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

- Chương 3: Giải pháp nâng cao vai trò của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải Kết luận, Kiến nghị

CHƯƠNG 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm nghèo, nghèo đa chiều, hộ nghèo theo tiêu chí Bộ Lao động TBXH

1.1.1.1. Khái niệm nghèo, nghèo đa chiều, và nhu cầu của người nghèo.

Theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh”.

“Nghèo đa chiều là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống”.

Theo Khoản 2, Điều 3 của Thông tư Liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH thì hộ nghèo được định nghĩa như sau: “Hộ nghèo chính là những hộ gia đình đáp ứng các tiêu chí trong việc xác định hộ nghèo, được điều tra và rà soát mỗi năm, được UBND xã công nhận nằm trong danh sách hộ nghèo trên địa bàn”.

Trong phạm vi đề tài, người nghèo được hiểu là những người thiếu hụt hoặc không đáp ứng được các nhu cầu cơ bản như ăn, mặc, việc làm,

Những hộ này đáp ứng được những tiêu chí để được công nhận hộ nghèo, được UBND xã công nhận nằm trong danh sách hộ nghèo trên địa bàn.

1.1.1.2. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

Chuẩn nghèo của Việt Nam được xây dựng theo hướng sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Theo đó, tiêu chí đo lường nghèo được xây dựng dựa trên cơ sở các tiêu chí về thu nhập, bao gồm chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập, chuẩn nghèo về thu nhập, chuẩn mức sống trung bình về thu nhập; mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin).

Cho đến nay, khái niệm về nghèo đói chưa hề có sự thay đổi, mặc dù chưa có định nghĩa chính thức, tuy nhiên nhiều quan niệm về nghèo đói hiện đang được các quốc gia thừa nhận.

Theo Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn” (*Tuyên bố Liên hợp quốc, 6/2008*)

Tại Hội nghị về chống nghèo đói do Ủy ban Kinh tế Xã hội Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tại Bangkok, Thái Lan vào tháng 9 năm 1993, các quốc gia trong khu vực đã thống nhất cao rằng: *"Nghèo khổ là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển*

kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận."

Theo Amartya Kumar Sen, nhà Kinh tế học Ấn Độ (đoạt giải Nobel Kinh tế): để tồn tại, con người cần có những nhu cầu vật chất và tinh thần tối thiểu; dưới mức tối thiểu này, con người sẽ bị coi là đang sống trong nghèo nàn.

Các khái niệm trên cho thấy sự thống nhất cao của các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả cho rằng nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người.

1.1.1.3. Chuẩn hộ nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo chuẩn Trung ương

Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

Hộ nghèo được quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và biểu mẫu báo cáo do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Theo đó hộ nghèo là hộ gia đình qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo được quy định tại Điều 2 và Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ (*Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu áp dụng chuẩn nghèo Quốc gia vào thực hiện tại tỉnh Bạc Liêu*). Qua tổng điều tra, rà soát Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, cụ thể:

- a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

1.1.1.4. Khái niệm khung chính sách giảm nghèo.

Trên cơ sở xác định và phân loại đối tượng, các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo các khung chính sách như sau:

a) Phân loại chính sách tác động đến từng nhóm đối tượng cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ cá nhân người nghèo, cận nghèo: như chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế, hỗ trợ giáo dục đào tạo...;

- Chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo: như chính sách hỗ trợ nhà ở, vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đất sản xuất...;

- Chính sách hỗ trợ nhóm hộ, cộng đồng: như chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn bản, hỗ trợ sinh kế dựa vào cộng đồng...;

- Chính sách hỗ trợ vùng về hạ tầng, về quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch dân cư...

b) Phân định rõ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách đầu tư công, chính sách phát triển ngành, lĩnh vực, chính sách an sinh xã hội với chính sách giảm nghèo.

1.1.1.5. Khái niệm nhu cầu của người nghèo

Dựa trên quan điểm của các nhà chính trị gia, các học giả cho rằng nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, và dựa trên chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021, đề tài sẽ xem xét 6 nhu cầu của người nghèo cần được thỏa mãn bao gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

1.1.2. Khái niệm công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội.

Theo tác giả Bùi Thị Xuân Mai (2010): Công tác xã hội được xem là một nghề, một hoạt động chuyên nghiệp nhằm trợ giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội, đồng thời thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Theo IFSW và IASSW (2011): Công tác xã hội được xem như là một nghề nghiệp tham gia vào giải quyết vấn đề liên quan tới mối quan hệ của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. CTXH sử dụng các học thuyết hành vi con người và lý luận về hệ thống xã hội vào can thiệp sự tương tác của con người với môi trường sống.

Theo đề án 32 của Thủ tướng Chính phủ: Công tác xã hội góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa con người và con người, hạn chế phát sinh các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của thân chủ xã hội, hướng tới một xã hội lành mạnh, công bằng, hạnh phúc cho người dân và xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến.

Nhân viên xã hội được Hiệp hội các nhà công tác xã hội chuyên nghiệp Quốc tế - IASW định nghĩa: *“Nhân viên xã hội là người được đào tạo và trang bị các kiến thức và kỹ năng trong công tác xã hội, họ có nhiệm vụ: Trợ giúp các đối tượng nâng cao khả năng giải quyết và đối phó với vấn đề trong cuộc sống; tạo cơ hội để các đối tượng tiếp cận được nguồn lực cần thiết; thúc đẩy sự tương tác giữa các cá nhân với môi trường tạo ảnh hưởng tới chính sách xã hội, các cơ quan, tổ chức vì lợi ích của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng thông qua hoạt động nghiên cứu và hoạt động thực tiễn”*.

Ngày 25/3/2010, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ TTg phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020. Công tác xã hội đã được biết đến như một ngành khoa học, một nghề chuyên môn với việc ban hành mã ngành đào tạo và mã số ngạch viên chức. Tính đến nay số cán bộ, nhân viên trực tiếp làm việc ở các cơ sở bảo trợ xã hội, số lao động tự do trực tiếp chăm sóc người già ở các gia đình, bệnh viện cũng lên tới gần chục nghìn người; số cộng tác viên làm công tác dân số và bảo vệ chăm sóc trẻ em ở các thôn, bản lên tới 162.000 người. Trừ số cán bộ được đào tạo ở trình độ đại học và cao đẳng, còn lại hầu hết chưa qua đào tạo cơ bản. Họ chỉ được tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn nâng cao kỹ năng và hiểu biết về công tác xã hội.

Trong phạm vi đề tài: *“nhân viên công tác xã hội được hiểu là người có kỹ năng, trình độ, kiến thức chuyên môn, được đào tạo và trang bị kiến thức một cách bài bản. Từ đó vận dụng vào thực tế để trợ giúp đối tượng yếu thế trong xã hội giải quyết vấn đề họ đang gặp phải, nâng cao năng lực ứng phó với các vấn đề xảy ra trong cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội.”*

1.1.3. Khái niệm chính sách xã hội

Chính sách xã hội là một thuật ngữ được áp dụng cho các khu vực khác nhau của chính sách, thường là trong vòng một thiết lập chính phủ hoặc chính trị (như các nhà nước phúc lợi và nghiên cứu các dịch vụ xã hội).

Theo Giáo sư G.Winkler, nguyên viện trưởng Viện xã hội học và chính sách xã hội (thuộc Cộng hoà dân chủ Đức cũ) cho rằng: “*Chính sách xã hội là tổng hoà các biện pháp và phương pháp của Đảng, của giai cấp công nhân, của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, của các liên hợp công đoàn, của các đảng phái và các tổ chức chính trị khác, nhằm tiếp tục xây dựng quan hệ xã hội... phục vụ cho những yêu cầu và lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, tri thức và những người lao động khác*”.

Trong “*Lý thuyết xã hội và xã hội học hiện đại*”, Nxb. KHXH, HN, 1980: “*Chính sách xã hội là sự tác động của nhà nước vào việc phân phối và ổn định các hoàn cảnh sống cho con người thuộc các nhóm xã hội khác nhau trong lĩnh vực thu nhập, việc làm, sức khoẻ, nhà ở và giáo dục trên cơ sở mở rộng, bình đẳng và công bằng xã hội trong một bối cảnh lịch sử và cấu trúc xã hội nhất định*”.

Trong phạm vi đề tài này, *chính sách xã hội được hiểu là những biện pháp, phương pháp của Đảng và Nhà nước được triển khai thông qua các văn bản pháp luật, chính sách nhằm phân phối và ổn định, hỗ trợ cho những đối tượng yếu thế, đối tượng có công ,... nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo xã hội công bằng văn minh, an sinh xã hội.*

1.1.4. Khái niệm vai trò.

Theo Robertsons: “*Vai trò là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định. Khái niệm vai trò xã hội bắt nguồn từ khái niệm vai diễn trên sân khấu. Vai diễn trên sân khấu đòi hỏi diễn viên phải nhập tâm, bắt chước và học tập đóng vai*

của những nhân vật được đạo diễn phân đóng. Còn vai trò xã hội không có tính chất tưởng tượng, bất chước cứng nhắc và nhất thời. Những hành vi thực tế của một người nhờ học hỏi được những kinh nghiệm, lối sống, tác phong từ trước đó trong cuộc sống. Vai trò xã hội của một người có nghĩa là người đó phải đảm nhận hay thể hiện đầy đủ các hành vi, nghĩa vụ, hệ thống chuẩn mực trên cơ sở vị thế của người đó. Đồng thời họ cũng nhận được những quyền lợi xã hội tương ứng với việc thực hiện vai trò của họ”.

Trong phạm vi đề tài này, vai trò được hiểu là tùy thuộc vào vị thế của một người mà người đó tuân theo những chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ của mình để hoàn thành tốt những việc mình cần làm, ngoài ra cần có những hoạt động nhằm hỗ trợ, giúp đỡ, hỗ trợ người khác vượt qua khó khăn, giải quyết được vấn đề gặp phải, nâng cao vị thế xã hội.

Như vậy, vai trò là những đòi hỏi của xã hội đặt ra với các vị thế xã hội. Những đòi hỏi này được xác định căn cứ vào các chuẩn mực xã hội. Các chuẩn mực này thường không giống nhau trong các loại xã hội.

Để cá nhân có thể thực hiện tốt các vai trò, một mặt, các đòi hỏi chuẩn mực do xã hội đặt ra phải rõ ràng. Mặt khác, cá nhân phải học hỏi về các vai trò trong quá trình xã hội hóa, tức là học hỏi về những yêu cầu, đòi hỏi mà họ cần phải thực hiện khi họ tiếp nhận một vị thế xã hội nhất định

* Phân loại vai trò xã hội:

Tương ứng với mỗi quan hệ xã hội, cá nhân có một vị thế xã hội. Nhưng cá nhân thường có rất nhiều quan hệ xã hội khác nhau, do vậy học có rất nhiều vị thế khác nhau. Cho nên cá nhân có nhiều vai trò khác nhau.

Talcott Parsons đã phân tích tất cả các loại vai trò đa dạng khác nhau của cá nhân thành năm loại sau:

+ Một số vai trò đòi hỏi sự kiềm chế tình cảm khi thực hiện, trong khi một số khác lại không.

- + Một số vai trò xã hội dựa trên vị thế đã có sẵn
- + Một số vai trò được xác định hẹp còn một số khác lại được xác định rộng
- + Một số vai trò đòi hỏi các cá nhân có thái độ ứng xử với mọi người theo quy tắc chung
- + Các vai trò khác nhau có những động cơ khác nhau.

Theo tác giả luận văn, vai trò được hiểu là chức năng của cá nhân thể hiện trong các quan hệ xã hội và được thiết lập theo yêu cầu trong vị trí xã hội và chi phối bởi những thiết chế xã hội liên quan.

Khái niệm vai trò trong nghiên cứu này được hiểu là những nhiệm vụ, trách nhiệm của các bộ chính sách trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo. Vai trò này được thể hiện theo những thể chế xã hội liên quan, đảm bảo hướng đến nhu cầu của người nghèo cần được hỗ trợ. Một cán bộ có thể thực hiện nhiều vai trò và một vai trò có thể do nhiều cán bộ thực hiện.

1.1.5. Khái niệm vai trò nhân viên công tác xã hội

“Vai trò nhân viên công tác xã hội là chức năng xã hội, là mô hình hành vi được xác lập một cách khách quan bởi vị thế xã hội của cá nhân trong hệ thống các quan hệ xã hội hoặc hệ thống các quan hệ giữa các cá nhân”

Đặc trưng của vai trò xã hội:

Vai trò là sự kết hợp của khuôn mẫu tác phong bên ngoài (hành động) và tác phong tinh thần ở bên trong (kiến thức, sự suy nghĩ). Nó không phải bao giờ cũng là những cơ chế tác phong độc đoán, cứng rắn, thụ động (như các vai trò trong một số nghi thức tôn giáo) mà có tính co giãn (có thể lựa chọn, làm lần...), chủ yếu chịu sự tác động từ phía chủ thể, phong cách thực hiện vai trò, mức độ tích cực, mức độ nhận thức về vai trò đó.

Vai trò xã hội mô tả các tác phong đồng nhất được xã hội chấp nhận. Nó xuất hiện từ những mối quan hệ xã hội, những mối quan hệ qua lại của những người cùng hoạt động. Vai trò xã hội bao hàm các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tới một nhiệm vụ nào đó.

Vai trò được thực hiện trong sự phù hợp với các chuẩn mực xã hội nói chung, với sự mong đợi của người xung quanh, không phụ thuộc vào cá nhân - người thực hiện vai trò. Các cá nhân chấp nhận vai trò (vai trò chủ động, vai trò lựa chọn) chủ yếu dựa vào mức độ phù hợp của chúng với nhu cầu và lợi ích cá nhân trong sự tồn tại phát triển của mình. Khi nó không còn phù hợp nữa sẽ bị loại bỏ.

Một cá nhân có thể đóng nhiều vai trò. Trong tình huống ấy thường xảy ra sự xung đột vai trò. Vì vậy cần có sự điều chỉnh để vai trò này hoà hợp với vai trò khác (cha - con, chủ - thợ, thầy - trò...).

Các loại vai trò: Vai trò chủ yếu - thứ yếu, chính - phụ. Vai trò then chốt (là khi nó được giành nhiều thời gian, nỗ lực và đại diện cho giá trị cao cả nhất của xã hội), vai trò không then chốt.

Khái niệm vai trò trong nghiên cứu này được hiểu là những nhiệm vụ, trách nhiệm của nhân viên công tác xã hội trong việc trợ giúp người nghèo. Vai trò này được thể hiện theo những thiết chế xã hội liên quan, đảm bảo hướng đến nhu cầu của người nghèo cần được trợ giúp. Một nhân viên công tác xã hội có thể thực hiện nhiều vai trò và một vai trò có thể do nhiều cán bộ thực hiện.

1.1.6. Khái niệm hỗ trợ

Theo cách hiểu thông thường: *“Hỗ trợ là công việc, hoạt động, suy nghĩ của mọi cá nhân, tổ chức nhằm giúp đỡ một người, nhóm người vượt qua vấn đề mà họ đang gặp phải bằng các phương thức khác nhau, bao gồm*

về thể chất và tinh thần, tiền bạc để khơi dậy tiềm lực để họ có đủ khả năng đương đầu với hoàn cảnh khó khăn”.

1.1.7. Khái niệm về nhân viên công tác xã hội trong giảm nghèo.

Từ những nghiên cứu trên về công tác giảm nghèo, luận văn tổng hợp và đưa ra khái niệm về nhân viên công tác xã hội trong giảm nghèo bền vững như sau:

Là những người được đào tạo và trang bị kiến thức pháp luật về chính sách giảm nghèo và kỹ năng công tác xã hội nhằm giúp đỡ cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo nâng cao năng lực để thoát nghèo bền vững, giúp họ đổi mới, vượt qua những rủi ro trong cuộc sống, đồng thời giúp cá nhân, gia đình nghèo tiếp cận được các chính sách, nguồn lực xã hội, đáp ứng nhu cầu cơ bản nhằm hướng tới bảo đảm An sinh xã hội.

1.1.8. Khái niệm vai trò của Nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo

Từ những khái niệm trên, ta có thể hiểu rằng: “Vai trò của nhân viên xã hội trong hỗ trợ thực hiện chính sách giảm nghèo là tập hợp các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ được thực hiện bởi những nhân viên công tác xã hội, là những người được đào tạo và trang bị các kiến thức và kỹ năng trong công tác xã hội, nhằm giúp đỡ, hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn, không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, đáp ứng các tiêu chí trong việc xác định hộ nghèo, được điều tra và rà soát mỗi năm, được UBND xã công nhận nằm trong danh sách hộ nghèo trên địa bàn có thể tiếp cận được với những chủ trương chính sách, chương trình, hoạt động hỗ trợ từ nhà nước, góp phần giúp họ vượt qua vấn đề mà họ đang gặp phải, khơi dậy tiềm lực để họ có đủ khả năng đương đầu với hoàn cảnh khó khăn”.

1.2.Vai trò của Nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo

Ở mỗi một vị trí khác nhau thì vai trò và các hoạt động của nhân viên CTXH là khác nhau. Tùy từng chức năng và nhóm đối tượng mà họ làm việc. Ở vị trí là người thực hiện chính sách giảm nghèo, thì vai trò của nhân viên CTXH có những vai trò sau đây :

1.2.1. Vai trò là người vận động nguồn lực

Là người trợ giúp đối tượng (cá nhân, gia đình, cộng đồng...) tìm kiếm nguồn lực (nội lực, ngoài lực) cho giải quyết vấn đề. Nguồn lực có thể bao gồm về con người, về cơ sở vật chất, về tài chính, thông tin, sự ủng hộ về chính sách, chính trị và quan điểm.

Để thực hiện chính sách giảm nghèo tốt, nhân viên CTXH cần thực hiện tốt vai trò là người vận động nguồn lực. Khi tiến hành điều tra và khảo sát hộ nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, nhân viên CTXH thu thập thông tin của hộ nghèo, nắm được nguyên nhân nghèo của các hộ gia đình để có thể lên kế hoạch giúp đỡ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo. Nhân viên CTXH với vai trò là người vận động nguồn lực (nội lực, ngoài lực) để hộ nghèo giải quyết được các vấn đề họ đang gặp phải và vươn lên thoát nghèo một cách bền vững, cụ thể như:

Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo có nhà ở hư hỏng nặng không có khả năng xây dựng, sửa chữa nhà ở đảm bảo đời sống sinh hoạt.

Nhân viên công tác xã hội thu thập thông tin của hộ nghèo, tình trạng nhà ở và hoàn cảnh gia đình đối tượng để thăm tra, lập kế hoạch hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa nhà bằng các nguồn nội lực, ngoài lực huy động được. Để thực hiện tốt vai trò này nhân viên công tác xã hội cùng với hộ nghèo lập bản kế hoạch, bản dự trù kinh phí, phân tích được điểm mạnh, điểm yếu trong việc xây dựng nhà ở đảm bảo theo đúng tiến trình và đúng quy định

của pháp luật (quyết toán kinh phí, chất lượng công trình, cấp phép xây dựng).

Trong quá trình thực hiện vai trò là người vận động nguồn lực thì yếu tố then chốt nhất tạo sự thành công trong việc giải quyết vấn đề của hộ nghèo đang gặp phải chính là huy động nguồn nội lực của họ để họ phát huy được tối đa mặt mạnh của bản thân, đồng thời thuyết phục, vận động họ sử dụng chính những nguồn lực đó để giải quyết vấn đề.

Việc vận dụng được các nguồn lực nội tại luôn được đánh giá cao, nhằm rút ngắn thời gian, chi phí, tăng thêm tính hiệu quả của việc tự trợ giúp đồng thời thêm sự trợ giúp từ cộng đồng, xã hội sẽ giúp người nghèo tự tin hơn, nỗ lực hơn trong cuộc sống, giúp họ có một cuộc sống no đủ hơn và vươn lên mức sống mới.

1.2.2. Vai trò là người kết nối

Nhân viên CTXH là những người có được những thông tin về các dịch vụ, chính sách và giới thiệu hộ nghèo, các thành viên thuộc hộ nghèo các chính sách hỗ trợ, giải quyết việc làm từ các cá nhân, cơ quan tổ chức đóng trên địa bàn huyện Đông Hải để họ có cơ hội tiếp cận với những nguồn lực, chính sách, tài chính để hộ nghèo có nhiều cơ hội thoát nghèo và giải quyết những vấn đề khó khăn họ đang gặp phải. Để làm tốt vai trò là người kết nối, nhân viên công tác xã hội phải:

+ Có cái nhìn tổng quan, toàn diện, đánh giá được đối tượng hộ nghèo: Nhân viên xã hội sẽ thu thập thông tin chính sách từ phiếu điều tra, từ thông tin của địa phương từ thực tế của hộ nghèo để đánh giá chính xác các nhu cầu của đối tượng và khả năng của đối tượng, điểm mạnh, điểm yếu của đối tượng.

+ Nắm được nguồn lực đối tượng: Nhân viên xã hội dùng những kỹ năng nghề nghiệp của mình để thu thập đánh giá được nguồn lực của hộ

nghèo có liên quan đến những nhu cầu của đối tượng như tài chính, việc làm, y tế, giáo dục, vay vốn, xây dựng nhà ở, trợ giúp pháp lý

+ Kết nối: nhân viên công tác xã hội thực hiện vai trò gắn kết, kết nối các nguồn lực tìm kiếm được để cùng đối tượng lập kế hoạch, giải quyết các vấn đề đang gặp phải trong sự thống nhất của hai bên. Đôi khi nhân viên công tác xã hội phải điều chỉnh cả hai bên có nhu cầu và bên đáp ứng nhu cầu đảm bảo phù hợp và hài hòa với lợi ích cả hai bên.

Đối với đối tượng là thành viên hộ nghèo thì vai trò này rất quan trọng, bởi vì người nghèo thường có ít cơ hội trong việc tiếp cận các nguồn lực trong xã hội. Để thoát nghèo bền vững họ cần có những nguồn lực như tài chính, nghề nghiệp, y tế, giáo dục... Nhưng ở vị trí hiện tại của họ, cơ hội được tiếp cận với các nguồn lực đó là rất khó khăn. Ví dụ như vay vốn phát triển sản xuất, họ cần phải thông qua hoạt động ủy thác của các hội đoàn thể chính trị như hội Phụ Nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh... mới được hỗ trợ vay vốn để đảm bảo được nguồn vốn vay đúng mục đích sử dụng tránh tình trạng lạm phát vốn vay.

Do đó nhân viên công tác xã hội khi thực hiện vai trò này cần đánh giá chính xác tình hình thực tế của người nghèo, xác định các nhu cầu và nhu cầu ưu tiên của họ, tìm kiếm những nguồn lực cần thiết và thích hợp với họ. Từ đó kết nối người nghèo với những nguồn lực có thể giúp họ phát huy năng lực của mình, giúp cuộc sống đầy đủ hơn và thoát khỏi cái nghèo.

Ngoài ra, hộ nghèo thường bị thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh, tiếp cận thông tin và dịch vụ viễn thông...., vì thế mà vai trò kết nối của nhân viên xã hội được thể hiện rất quan trọng trong hoạt động này, vừa đóng vai trò truyền đạt những kiến thức về chính sách pháp luật, quy định của chính quyền địa phương, vừa là người đại diện cho người nghèo để phản hồi những ý kiến,

nhu cầu mong muốn của người nghèo tới chính quyền cơ sở, để có những chính sách hỗ trợ kịp thời, phù hợp, đem lại lợi ích cao nhất cho người nghèo.

1.2.3. Vai trò là người tư vấn, tham vấn :

- **Vai trò là nhà tư vấn:** Được nhân viên công tác xã hội thực hiện đối với hai đối tượng khác nhau (1) Tư vấn (Tham mưu) cho lãnh đạo UBND xã, thị trấn trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo (2) Tư vấn cho các thành viên hộ nghèo

(1) Tư vấn (tham mưu) cho lãnh đạo UBND xã/thị trấn: Nhân viên công tác xã hội thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận thông tin từ các ấp để tổng hợp và báo cáo với lãnh đạo UBND xã/thị trấn để tham mưu thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo, giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững đồng thời thể hiện sự quan tâm của cán bộ địa phương đối với hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh khó khăn.

(2) Tư vấn cho các hộ gia đình nghèo: được thể hiện qua nhiều khía cạnh, đặc biệt là khía cạnh về phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập vươn lên thoát nghèo bền vững. Nhân viên công tác xã hội phối hợp với các hội đoàn thể, tổ chức xã hội tư vấn cho các thành viên trong hộ gia đình vận dụng sức lực vốn có của mình tham gia vào các hoạt động sản xuất, giới thiệu tạo việc làm nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Vai trò là nhà tham vấn:

Nhân viên công tác xã hội trợ giúp các gia đình và cá nhân tự nhận diện những vấn đề của mình, cùng tìm ra những vướng mắc trong vấn đề đó và tìm cách tháo gỡ.

Để thực hiện tốt vai trò tham vấn này, hàng năm cán bộ TBXH xã tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát và tổng hợp các thông tin, nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo của các hộ gia đình trên địa bàn. Từ đó nhân viên công tác xã hội sẽ thực hiện vai trò của mình, phân tích cho hộ nghèo thấy được

vấn đề mình đang gặp phải và phương hướng nhiệm vụ thực hiện giải quyết vấn đề đó trên cơ sở kết nối các nguồn lực chính sách pháp luật để họ có điều kiện vươn lên thoát nghèo .

Nhân viên CTXH là sẽ cung cấp các thông tin, chính sách giảm nghèo cho hộ nghèo, từ đó tư vấn cho các hộ có những thông tin cơ bản để họ có thể nắm bắt được và tự tạo cho mình những cơ hội việc làm để tạo thu nhập cho gia đình. Ngoài ra nhân viên CTXH tham vấn cho hộ nghèo để giúp gia đình nghèo xem xét vấn đề mình đang gặp phải và tạo động lực để thay đổi.

1.2.4. Vai trò là người tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin.

- **Vai trò là tuyên truyền viên:** Tuyên truyền là một chiến lược lớn và dài hơi để có thể truyền tải thông điệp và kiến thức đến với người dân. Tuyên truyền không chỉ đơn thuần là sự phát ngôn trực tiếp mà còn là sự phát ngôn trên các phương tiện thông tin đại chúng, giúp cho các đối tượng chính sách có khả năng nắm bắt được thông tin và thực hiện nó một cách chính xác nhất. Đồng thời, nâng cao khả năng ghi nhớ vấn đề của các đối tượng chính sách.

Để thực hiện tốt vai trò là tuyên truyền viên của mình, nhân viên công tác xã hội đã tham mưu cho UBND xã, thị trấn tuyên truyền các chế độ chính sách của hộ nghèo bằng các hình thức như tổ chức buổi tập huấn, tọa đàm, phát thanh trên hệ thống loa truyền thanh về các văn bản chính sách của nhà nước trong công tác giảm nghèo, thông qua cộng tác viên dân số trẻ em...

- Vai trò là người giáo dục, cung cấp thông tin:

Vai trò giáo dục liên quan đến việc cung cấp thông tin, dạy các kỹ năng cho khách hàng và các hệ thống khác. Để trở thành người giáo dục hiệu quả, nhân viên công tác xã hội cần phải có kiến thức. Thêm vào đó nhân viên công tác xã hội phải là những người giao tiếp để thông tin được truyền tải rõ ràng

và dễ hiểu với khách hàng hay hệ thống vĩ mô (Zastrov and Kirst - Ashman, 1997) .

Với vai trò giáo dục, nhân viên công tác xã hội là người cung cấp cho các thành viên hộ nghèo những kiến thức pháp luật, những chính sách giảm nghèo thông qua thức tuyên truyền trong hội nghị, buổi tập huấn được tổ chức tại ấp, xã. Thông qua đó, hộ nghèo sẽ nắm được các kiến thức cơ bản về chính sách giảm nghèo, chính sách trợ giúp pháp lý, chính sách vay vốn tạo việc làm.

Nhân viên CTXH cung cấp kiến thức kỹ năng liên quan tới vấn đề hộ nghèo cần được giải quyết, nâng cao năng lực cho hộ nghèo thông qua các hình thức tập huấn, tuyên truyền, giáo dục để hộ nghèo có thêm kiến thức hiểu biết về pháp luật, chính sách giảm nghèo, họ sẽ trở nên tự tin với chính mình và nhìn nhận được vấn đề họ đang gặp phải, những khó khăn thách thức, đánh giá được vấn đề phân tích và tìm kiếm nguồn lực cho vấn đề cần được giải quyết. Nhân viên CTXH tổ chức các khóa tập huấn cho hộ nghèo để tuyên truyền cung cấp thông tin, kiến thức cho hộ về các lĩnh vực chính sách giảm nghèo, luật phòng chống bạo lực gia đình, luật phòng chống buôn bán người,

Khi làm việc trực tiếp với hộ gia đình nghèo, nhân viên công tác xã hội thông qua các biện pháp giáo dục nhằm giúp hộ nghèo nâng cao nhận thức, bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết để phục vụ cho quá trình tự vươn lên thoát nghèo.

Với vai trò là người giáo dục, nhân viên công tác xã hội thực hiện ba chức năng khi làm việc với hộ gia đình nghèo:

+ Chức năng hỗ trợ nâng cao bản thân, truyền tải những kiến thức, các kỹ năng cần thiết hướng tới mục tiêu học tập suốt đời.

Với chức năng này, nhân viên Công tác xã hội giúp các thành viên hộ nghèo nâng cao kiến thức về trình độ, năng lực, các kỹ năng giải quyết xung

đột, kỹ năng quản lý tài chính chi tiêu trong phát triển sản xuất.

+ Chức năng thúc đẩy sự thay đổi hành vi của đối tượng: nhân viên xã hội thúc đẩy sự thay đổi hành vi của đối tượng thông qua buổi sinh hoạt tại ấp, buổi tập huấn để tạo cơ hội cho hộ nghèo tham gia hoạt động sắm vai với các chủ đề nâng cao năng lực hiệu quả trong công tác vay vốn phát triển sản xuất, nâng cao công tác kế hoạch hóa gia đình, công tác phòng chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn ma túy...

+ Chức năng ngăn ngừa: Nhân viên xã hội thực hiện chức năng này thông qua việc cung cấp, trao đổi kiến thức, hiểu rõ vấn đề và nguyên nhân của vấn đề, từ đó đối tượng có thể ngăn ngừa được vấn đề nảy sinh.

Đa số người nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải thiếu kiến thức về lĩnh vực phát triển sản xuất, kiến thức xã hội, do không có nhiều cơ hội được tiếp cận với giáo dục nên hộ nghèo phải đối diện với nhiều vấn đề tiêu cực trong cuộc sống mà không có hướng để tự giải quyết.

Nhân viên công tác xã hội cần có kiến thức sâu rộng, có cái nhìn đa chiều và có khả năng đánh giá chính xác nhu cầu của hộ nghèo để có sự hỗ trợ, giúp đỡ họ vươn lên thoát nghèo. Nhân viên công tác xã hội với vai trò là cán bộ chính sách cần cung cấp đầy đủ các kiến thức trong các buổi tập huấn, tọa đàm để người nghèo được nâng cao về nhận thức và năng lực, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn lực của mình để phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo chính đáng.

Để thực hiện tốt chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, nhân viên công tác xã hội được tham gia các buổi tập huấn, tọa đàm để nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Các buổi tập huấn thường được tổ chức ngắn ngày tùy vào nội dung kiến thức mà báo cáo viên truyền đạt về các nội dung kiến thức trong chính sách giảm nghèo.

Nhân viên công tác xã hội sau khi được lĩnh hội các kiến thức chuyên môn về các chính sách, thực hiện vai trò là nhà giáo dục, cung cấp những kỹ năng, kiến thức truyền đạt cho hộ nghèo để họ nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi và tự vươn lên thoát nghèo.

Trong đề tài này, vai trò của nhân viên công tác xã hội được hiểu là:

- Người vận động nguồn lực.
- Người kết nối.
- Người tư vấn, tham vấn.
- Người tuyên truyền viên, giáo dục, cung cấp thông tin.

1.3. Một số chính sách, pháp luật có liên quan.

1.3.1. Một số văn bản pháp luật liên quan đến vai trò của CTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo

Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị TƯ lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về Chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020: Các chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 cần sớm được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thông qua các nghị quyết chuyên đề, các nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và các chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020.

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 phê duyệt Đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 (sau đây gọi tắt là Đề án 32): Phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về nghề công tác xã hội; xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu

về chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến.

Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT/BLĐTBXH-BNV ngày 19/8/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành CTXH;

Thông tư 07/2013/TT-BLĐTBXH ngày 24/5/2013 hướng dẫn tiêu chuẩn công tác viên CTXH cấp xã;

Thông tư số 01/2017/TT- BLĐTBXH quy định tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm công tác xã hội: Thông tư này quy định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm công tác xã hội (sau đây gọi tắt là đạo đức nghề công tác xã hội). Thông tư này áp dụng đối công tác viên công tác xã hội làm việc trong các loại hình cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội và tại cộng đồng.

Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội với đối tượng bảo trợ xã hội;

Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030 (gọi tắt là Chương trình 112)....

Thông tư số 02/2020/TT - BLĐTBXH ngày 14/02/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn quản lý đối tượng được cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Thông tư liên tịch 26/2022/TTLT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 12 năm 2022 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội;

Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

1.3.2. Một số văn bản pháp luật liên quan đến giảm nghèo

Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 21/7/2022 của Tỉnh ủy Bạc Liêu;

Nghị quyết số Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về giảm nghèo bền vững đến năm 2025;

Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách Nhà nước và vốn đối ứng địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 07/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 02/QĐ-BCĐ ngày 26/5/2022 của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh về ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai 2021-2025;

Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc thành lập Văn phòng quốc gia giảm nghèo tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt kế hoạch triển khai Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị TƯ lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về Chiến lược phát triển kinh tế - Chính sách xã hội phát

triển kinh tế - xã hội hằng năm và các chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng;

Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/05/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020;

Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ, phát triển sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ sửa chữa cải tạo nhà ở, công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hỗ trợ chuyển đổi nghề do bị thu hồi đất sản xuất, xuất khẩu lao động. trong đó, tập trung cho vay vốn đối với nhóm hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;

Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo;

Quyết định số 1722/QĐ- TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;

Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;

Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Chương trình 135 do Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt thực hiện chương trình này có số hiệu văn bản là 135/1998/QĐ-TTg; Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án “Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính Phủ;

Thông tư 08/2016/TT-BTTTT hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 theo quy định tại quyết định số 1168/QĐ- TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ,...

Nghị quyết số 71/2018/NQ-CP ngày 31/5/2018 của Chính phủ về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều;

Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025;

Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

1.3.3. Đặc điểm của các chính sách giảm nghèo

Ổn định xã hội, thông qua các chính sách khác nhau cho các tầng lớp để giảm bớt hoặc rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Đem đến cho người dân

những điều kiện để cùng được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản của một con người được hưởng.

Đảm bảo sự an sinh xã hội khi các chính sách được ban hành cho các nhóm đối tượng cụ thể. Thông qua việc xác định các nhóm đối tượng để đưa ra được chính sách giảm nghèo phù hợp với nhóm đối tượng đó. Đảm bảo tất cả người dân có một cuộc sống tốt đẹp hơn trong sự phát triển chung của xã hội.

Giúp người dân có được những ưu đãi với những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, giúp họ nhanh chóng và có điều kiện để hoà nhập và được hưởng các dịch vụ xã hội tốt hơn cho chính họ và gia đình họ.

Thông qua việc nghiên cứu về chính sách xã hội giúp dự báo về tình hình xã hội cho các cấp quản lý và lãnh đạo, từ đó đưa ra được các chính sách thiết thực nhất với người dân, và hỗ trợ tốt nhất giúp an ninh xã hội.

Chính sách xã hội của một quốc gia càng hoàn thiện càng đánh giá được rằng quốc gia đó có sự phát triển đồng đều về kinh tế và xã hội.

Chính sách xã hội có vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững xã hội qua từng giai đoạn cụ thể phát triển của đất nước. Chính sách xã hội đi song song với chính sách kinh tế để hỗ trợ tốt nhất cho con người và phát triển đồng bộ đất nước.

1.3.4. Sự cần thiết của các chính sách xã hội đối với người nghèo

Một là, tăng cường cơ hội có việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho người lao động yếu thế thông qua hỗ trợ cá nhân và hộ gia đình phát triển sản xuất, hỗ trợ tín dụng, giải quyết việc làm và kết nối thông tin thị trường lao động.

Hai là, mở rộng cơ hội cho người lao động tham gia hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để chủ động đối phó khi thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các rủi ro, ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già.

Ba là, hỗ trợ thường xuyên đối với người nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và hỗ trợ đột xuất thông qua các khoản tiền mặt và hiện vật do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Bốn là, tăng cường tiếp cận của người nghèo đến hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản, như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin.

1.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo

1.4.1. Yếu tố chủ quan.

1.4.1.1. Yếu tố thuộc về người nghèo

Do trình độ học vấn của hộ nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải còn thấp nên đã tác động trực tiếp đến nhận thức của người nghèo. Họ thường gặp khó khăn trong việc phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập hộ gia đình. Ngoài ra, nhiều hộ gia đình còn lười lao động, không chủ động áp dụng các khoa học công nghệ để phát triển sản xuất và còn có tính ỉ lại trông chờ vào chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước.

Thực tế hiện nay một số thành viên của hộ nghèo chưa nhận thức hoặc nhận thức không đúng, không đầy đủ về vị trí, vai trò của họ trong công cuộc giảm nghèo nên họ luôn là người thụ động hưởng lợi từ các chính sách giảm nghèo hơn là người chủ động trong việc nhận diện các vấn đề của mình đang gặp phải và coi việc thực hiện chính sách giảm nghèo là của chính quyền địa phương, của các ngành đoàn thể nên họ không quan tâm đến việc giải quyết vấn đề về nguyên nhân nghèo của hộ gia đình để có thể thoát nghèo bền vững, góp phần xây dựng nền kinh tế giàu mạnh, văn minh cho đất nước.

Theo bảng tổng hợp phiếu điều tra nguyên nhân nghèo của hộ nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải năm 2021, thành viên hộ nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải có trình độ học vấn thấp (tốt nghiệp tiểu học chiếm 30%)

tốt nghiệp trung học cơ sở chiếm 51%, tốt nghiệp trung học phổ thông chiếm 15%, tốt nghiệp trung học cao đẳng trở lên chiếm 4%) nên cơ hội được tiếp cận với công nghệ khoa học để phát triển sản xuất là rất thấp, do đó mà họ thiếu cơ hội nâng cao kiến thức và kỹ năng cho bản thân để tìm kiếm cho mình những công việc mang tính ổn định lâu dài, thu nhập cao để đảm bảo được đời sống của gia đình mình.

Một số hộ nghèo có nhận thức kém, sống thụ động vào chính sách an sinh xã hội của nhà nước nên không muốn học tập, tham gia phát triển sản xuất trong các mô hình kinh tế của các hội đoàn thể như các câu lạc bộ cây cảnh, câu lạc bộ trồng rau an toàn...nên họ không tự tạo cho mình nhiều cơ hội để phát triển bản thân và rơi vào tình trạng nghèo đói, thiếu tư liệu sản xuất và mắc vào các tệ nạn xã hội

1.4.1.2. Yếu tố về tâm lý:

Người nghèo thường có tâm lý mặc cảm tự ti bản thân nên thường co hẹp mối quan hệ xã hội của mình, thậm chí sống khép kín, ít giao tiếp với người dân trong cộng đồng. Nhiều hộ gia đình còn có tâm lý ỉ lại, trông chờ chế độ chính sách của nhà nước và hỗ trợ lương thực, thực phẩm của các tổ chức cá nhân trong xã hội.

Người nghèo thường có tư duy khép kín, ngại giao tiếp, đánh giá thấp bản thân và không dám tự quyết định về phương thức sản xuất. Họ tự mặc cho mình là thấp kém, không có thế mạnh về bản thân, không dám thử sức làm các công việc trí óc mà chỉ dừng lại ở các việc lao động chân tay, làm thuê bóc vác tại các khu công nghiệp, bãi bến chuyên trở nguyên vật liệu để mưu sinh. Với những chính sách, chương trình được nhà nước hỗ trợ, họ cảm thấy rất vui vẻ và thích thú trong việc nhận quà và ít khi tìm hiểu về chế độ chính sách của nhà nước, họ suy nghĩ mặc định rằng cuộc sống nghèo đã có xã hội bảo trợ nên một số hộ không muốn thoát nghèo mặc dù kinh tế gia đình

được cải thiện. Do đó khi cán bộ chính sách tuyên truyền về chính sách giảm nghèo thì một số hộ rất thờ ơ, không quan tâm.

Chính những suy nghĩ đó của người nghèo đã gây ra khoảng cách giữa họ và nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo đồng thời có không biết tận dụng những nguồn lực, thế mạnh của bản thân và xã hội để thử tiếp cận với các dịch vụ xã hội, các chương trình hỗ trợ việc làm, học nghề của chính quyền địa phương. Do đó mà họ luôn ở trong tình trạng nghèo về tri thức và nghèo về vật chất tinh thần.

1.4.1.3. Yếu tố hoàn cảnh gia đình:

Một số hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do có thành viên trong hộ mắc bệnh hiểm nghèo, tở nạn xã hội, khuyết tật, bảo trợ xã hội.. nên họ ít có cơ hội để vươn lên thoát nghèo, mặc dù họ đã nhận sự trợ giúp của cộng đồng xã hội, tuy nhiên đa số các hoàn cảnh của hộ nghèo đều rất khó khăn, trong cuộc sống họ phải chịu những áp lực rất lớn về kinh tế gia đình, bệnh tật, phương thức sản xuất.... Họ phải hứng chịu rủi ro từ cái nghèo cao hơn do sự thay đổi cấu trúc gia đình, có sự phân biệt giới trong lao động, cơ hội việc làm, hệ thống an sinh xã hội và vai trò gánh vác trách nhiệm trong gia đình.

Kinh tế gia đình thường rất yếu kém, thu nhập không đủ đáp ứng các nhu cầu tối thiểu hàng ngày. Hộ nghèo thường có phương án sản xuất manh mún, tự cung, tự cấp, họ vẫn giữ các phương thức sản xuất truyền thống với giá trị thấp như làm thuê, đào đất, đi ghe lưới, làm cỏ, bóc vác... thiếu cơ hội thực hiện các phương thức sản xuất mang lợi nhuận kinh tế cao hơn vì họ cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng nên dẫn đến việc trì hoãn thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh, áp dụng khoa học công nghệ, đây là trở ngại rất lớn tác động đến việc cung cấp các dịch vụ của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo.

1.4.2. Yếu tố khách quan

1.4.2.1. Yếu tố thuộc về đặc điểm nhân viên Công tác xã hội

Yếu tố thuộc về Nhân viên CTXH (*cùng đội ngũ cộng tác viên CTXH tại địa bàn và những người đóng vai trò nhân viên CTXH như các cán bộ, công chức địa phương phụ trách mảng giảm nghèo tại địa phương*):

- Kiến thức và trình độ chuyên môn:

Nhân viên CTXH phải có cái nhìn tổng quan và sự hiểu biết về hoàn cảnh gia đình của hộ nghèo và nắm được các vấn đề họ đang gặp khó khăn để được hỗ trợ; Nhân viên CTXH đòi hỏi có kiến thức chung về chính sách giảm nghèo, các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước về chính sách giảm nghèo cho hộ nghèo để thực hiện được tốt vai trò của mình.

Nhân viên CTXH đòi hỏi là những người được đào tạo bài bản về công tác xã hội cơ bản và nâng cao, có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, biết sử dụng kiến thức đó vào việc giúp đỡ, hỗ trợ đối tượng trong việc giải quyết các vấn đề họ đang gặp phải và áp dụng, sử dụng kiến thức đó phải phù hợp với hoàn cảnh, với đối tượng cụ thể. Vậy nên, Nhân viên CTXH ngoài đòi hỏi phải có kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ CTXH, cần có phong kiến thức phổ rộng: chính sách xã hội, tâm lý học, hiểu biết văn hóa, phong tục, tập quán, tôn giáo... Nhân viên CTXH cần được học tập, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng và nhận thức về chuyên môn công tác xã hội, đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn nghề nghiệp công tác xã hội theo quy định của pháp luật.

Nhân viên CTXH phải có sự hiểu biết về người nghèo, tìm hiểu vấn đề họ đang gặp khó khăn để hỗ trợ; Nhân viên CTXH đòi hỏi có kiến thức chính sách, chương trình giảm nghèo của Trung ương và địa phương về công tác giảm nghèo

- Phẩm chất đạo đức:

Nhân viên CTXH trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo chịu ảnh hưởng của các mối quan hệ tương tác giữa con người với con người, giữa cơ chế chính sách với tình hình thực tế của địa phương, do vậy yếu tố này quyết định rất lớn đến hiệu quả của vai trò nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo, hoạt động công tác xã hội với người nghèo. Các phẩm chất của nhân viên công tác xã hội được quy định tại thông tư 01/2017/TTBLĐTBXH:

Cần, kiệm, liêm, chính, không được lạm dụng các mối quan hệ với đối tượng để vụ lợi cá nhân; cần phải xác định rõ ranh giới giữa cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp;

Tâm huyết, trách nhiệm, chủ động và sáng tạo trong việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp cho đối tượng;

Kiên nhẫn, thấu hiểu, chia sẻ và quan tâm đối với đối tượng;

Đặt lợi ích của đối tượng là quan trọng nhất trong quá trình hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội;

Chịu trách nhiệm về các hoạt động nghề nghiệp của mình theo quy định của pháp luật;

Giữ gìn sự đoàn kết với các đồng nghiệp; không lợi dụng, chia rẽ mối quan hệ giữa các đồng nghiệp;

Chăm sóc bản thân và xây dựng hình ảnh phù hợp để đảm bảo hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp, hiệu quả;

Ngoài ra, NVXH khi làm việc với hộ nghèo cần có sự cảm thông, chia sẻ về hoàn cảnh gia đình của đối tượng, sẵn sàng trợ giúp họ khi họ gặp các vấn đề cần trợ giúp khẩn cấp, không vụ lợi cá nhân; thái độ trung thực, cương trực, cởi mở, hòa đồng, thân thiện; kiên trì nhẫn nại;

** Kỹ năng:*

Kiến thức chuyên ngành công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo của nhân viên công tác xã hội là rất quan trọng nhưng nó chưa phải là yếu tố cần và đủ để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, do đó để thực hiện tốt được nhiệm vụ, NVXH cần phải có kỹ năng nghề nghiệp vì CTXH là một ngành khoa học ứng dụng. Kỹ năng là một công cụ cần thiết giúp NVXH giao tiếp với người nghèo trong suốt quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo, giúp người nghèo thoát nghèo bền vững. Nhân viên CTXH sử dụng các kỹ thuật tác nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trợ giúp. Để hoạt động trợ giúp người nghèo được tốt, nhân viên CTXH phải thực hiện tốt được các vai trò của mình trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo.

Một số kỹ năng được sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo như: Kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, thấu cảm, quan sát, thu thập và phân tích thông tin, tham vấn, biện hộ.

Trách nhiệm, tâm huyết, chủ động và sáng tạo trong việc thực hiện vai trò của nhân viên CTXH cho hộ nghèo;

Kiên nhẫn, thấu hiểu, chia sẻ và quan tâm hộ nghèo, đặc biệt là hộ nghèo bị mắc bệnh hiểm nghèo, bị tai nạn rủi ro, bị mắc các tệ nạn xã hội;

Đặt lợi ích của đối tượng là quan trọng nhất trong quá trình hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội;

Chịu trách nhiệm về các hoạt động nghề nghiệp của mình theo quy định của pháp luật;

Giữ gìn sự đoàn kết với các đồng nghiệp; không lợi dụng, chia rẽ mối quan hệ giữa các đồng nghiệp;

** Kinh nghiệm*

NVXH cần phải có nhiều trải nghiệm thực tế, kinh nghiệm trong hoạt động trợ giúp người nghèo

Có trách nhiệm và khả năng hợp tác làm việc trong các nhóm liên ngành.
Có khả năng tham vấn ý kiến đồng nghiệp và đối tượng

Có khả năng tạo lập mối quan hệ trong xã hội, uy tín.

1.4.2.2. *Yếu tố thuộc về cơ chế chính sách*

* *Chủ trương, chính sách:*

Trong những năm qua, Đảng và nhà nước ta rất quan tâm đến công tác xóa đói giảm nghèo được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật và được triển khai đồng bộ từ cấp trung ương đến địa phương.

Các chính sách, dự án hỗ trợ người nghèo chủ yếu được phân theo các nhóm:

+ Nhóm các chính sách, dự án tạo điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh, chính sách tín dụng, ưu đãi, chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, các dự án khuyến nông - lâm - ngư nghiệp và hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn, dự án dạy nghề cho người nghèo và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

+ Nhóm các chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội, chính sách hỗ trợ y tế, giáo dục, hỗ trợ nhà ở và nước sinh hoạt, chính sách trợ giúp pháp lý.

+ Nhóm các dự án nâng cao năng lực và nhận thức như hoạt động đào tạo cán bộ giảm nghèo và truyền thông, các hoạt động giám sát, đánh giá các chương trình, dự án giảm nghèo.

Hệ thống chính sách và các chương trình giảm nghèo được cụ thể hoá từ Trung ương đến địa phương là một điều kiện thuận lợi để nhân viên công tác xã hội thực hiện tốt vai trò của mình trong lĩnh vực giảm nghèo. Tuy nhiên hệ thống chính sách, chương trình giảm nghèo vẫn còn tồn tại những điểm hạn chế như một số văn bản chính sách còn chồng chéo về nội dung và

không rõ ràng về chế độ chính sách nên đã ảnh hưởng tác động lớn đến việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại cơ sở. Ngoài ra hiện nay nhà nước chưa ban hành chính sách, quyết định cụ thể quy định chức năng nhiệm vụ, vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo. Đây là một trong các yếu tố tác động lớn đến việc thực hiện chính sách đối với hộ nghèo của nhân viên công tác xã hội

* Quan điểm của chính quyền địa phương về công tác giảm nghèo.

Cùng với sự phát triển kinh tế, từng bước giải quyết các vấn đề xã hội mang tính chất vừa cơ bản, vừa cấp bách, nhất là vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, tệ nạn xã hội, công tác giảm nghèo, UBND các xã/thị trấn đã phối hợp với các hội đoàn thể như Hội Nông dân, Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên thực hiện các chính sách giảm nghèo và xây dựng các dự án nhằm thu hút thành viên hộ gia đình nghèo tham gia và có cơ hội vươn lên thoát nghèo bền vững, cụ thể như:

+ Giảm nghèo phải gắn liền với tăng trưởng kinh tế, nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo

+ Mục tiêu của các dự án nhằm tạo điều kiện cho hộ nghèo tham gia phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cá nhân, vươn lên thoát nghèo bền vững.

+ Phát huy nội lực, nguồn lực tại chỗ là chủ yếu, tranh thủ sự hỗ trợ từ bên ngoài. Giảm nghèo đòi hỏi có một nguồn lực rất lớn song nội lực bản thân của hộ gia đình nghèo đóng vai trò quyết định trong việc thành công của các dự án, chương trình giảm nghèo, nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài đóng vai trò xúc tác để thúc đẩy tiến trình giảm nghèo bền vững,

+ Xã hội hóa công tác giảm nghèo: Giảm nghèo được xác định là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể, cộng đồng và chính bản thân người nghèo. Chính vì vậy, cần phải có sự quan tâm,

chung tay góp sức của toàn thể xã hội để giúp những hộ gia đình nghèo vươn lên thoát nghèo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho hộ nghèo là một trong những giải pháp quan trọng nhằm thực hiện chính sách giảm nghèo tại địa phương. Các hộ gia đình nghèo thường có thu nhập thấp, không ổn định do vậy huyện Đông Hải rất quan tâm đến công tác thực hiện chính sách giảm nghèo, thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo nhằm mục tiêu giảm nghèo, thoát nghèo bền vững cho hộ nghèo.

+ Tăng cường nguồn lực và sự liên kết phối hợp chặt chẽ giữa các ban/ngành/ đoàn thể trong công tác giảm nghèo và tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân đặc biệt là các hộ nghèo, các đối tượng yếu thế nhằm nâng cao nhận thức của họ trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Qua những phân tích và nghiên cứu về các khái niệm, Các vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo ta hiểu được những vai trò của nhân viên công tác xã hội đóng vai trò rất quan trọng trong công tác trợ giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo. Những lý luận đó cho chúng ta cái nhìn tổng quát nhất về công tác xã hội nói chung và những vai trò cụ thể của nhân viên công tác xã hội được thực hiện trong các hoạt động trợ giúp người nghèo .

Từ những khái niệm về hộ nghèo, công tác xã hội, chính sách giảm nghèo, đặc điểm tâm lý hộ nghèo, nhu cầu hộ nghèo, vai trò của nhân viên công tác xã hội và một số yếu tố ảnh hưởng tác động đến vai trò của nhân viên công tác xã hội...đã giúp chúng ta hiểu được tầm quan trọng của vai trò nhân viên CTXH với các hoạt động hỗ trợ, trợ giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo, là cách thức, quá trình chuyên nghiệp mà nhân viên CTXH sử dụng các kỹ năng, kiến thức chuyên môn để giúp hộ nghèo nâng cao nhận thức, phát huy tiềm năng nội lực của bản thân tham gia vào các hoạt động phát triển để vươn lên thoát nghèo bền vững. Từ những vấn đề mang tính chất lý luận về vai trò của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo thực hiện chính sách giảm nghèo, bản thân tôi sẽ có cách nhìn tổng quan và đánh giá các vai trò, hoạt động CTXH đối với người nghèo, đồng thời đánh giá các yếu tố ảnh hưởng như yếu tố về nhận thức, tâm lý hộ nghèo, yếu tố về cơ chế chính sách, quan điểm của chính quyền địa phương về công tác giảm nghèo tại huyện Đông Hải để có góc nhìn biện chứng về vai trò của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ thực hiện chính sách giảm nghèo nói chung và hộ nghèo nói riêng.

Từ những lý luận về vai trò của Nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo, tôi tiến hành tìm hiểu sâu về vấn đề này ở một địa bàn cụ thể để đánh giá vai trò của Nhân viên CTXH được vận dụng từ lý thuyết vào thực tiễn

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG HẢI, TỈNH BẠC LIÊU

2.1. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu và giới thiệu mẫu

2.1.1. Tổng quan về địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Huyện Đông Hải nằm phía Nam của tỉnh Bạc Liêu, có diện tích đất tự nhiên 579,63 km² (diện tích lớn nhất tỉnh Bạc Liêu), chia làm 11 đơn vị hành chính, gồm 01 thị trấn Gành Hào (huyện lỵ) và 10 xã: An Phúc, An Trạch, An Trạch A, Điền Hải, Định Thành, Định Thành A, Long Điền, Long Điền Đông, Long Điền Đông A, Long Điền Tây với 84 ấp.

Huyện Đông Hải có địa hình bằng phẳng thấp trũng ở phía Tây, đất phèn, nhiễm mặn. Quốc lộ 1A chạy cắt ngang huyện. Sông Gành Hào, kênh Cà Mau - Bạc Liêu là những tuyến giao thông thủy quan trọng của huyện. Huyện có 23km bờ biển với 2 cửa sông lớn: cửa Cống Cái Cùng và cửa Gành Hào, có nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch và kinh tế biển, đặc biệt là nghề làm muối và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, hiện nay Đông Hải vẫn là huyện nghèo, phát triển kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng.

Tiếp giáp địa lý: huyện Đông Hải nằm phía Nam của tỉnh Bạc Liêu thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh miền tây) có vị trí địa lý:

- + Phía tây giáp thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- + Phía nam giáp huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau và Biển Đông
- + Phía bắc giáp thị xã Giá Rai
- + Phía đông giáp huyện Hoà Bình.

+ Diện tích và dân số: Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Đông Hải là 579,63 km², dân số năm 2019 khoảng 152.788 người. Mật độ dân số đạt 264 người/km².

2.1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a) Địa hình: Nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt. Cao độ trung bình từ 0,4m – 1,3m; có xu hướng thấp dần từ bờ biển vào sâu trong nội đồng. Do đó, đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp và du lịch sinh thái. Tuy nhiên, cũng gây khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân.

b) Khí hậu: Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa và chịu ảnh hưởng của biển Đông với những đặc trưng chủ yếu sau:

- Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 26,6°C, thường tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất khoảng 24,8°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất khoảng 29,4°C.

- Chế độ mưa: mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.730mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm trên 90% tổng lượng mưa).

- Chế độ ẩm: cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 85%, thấp nhất vào mùa khô, cao nhất vào mùa mưa.

- Chế độ nắng: số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.409 giờ/năm.

- Chế độ gió: có 2 hướng gió thịnh hành là Đông Bắc và Tây Nam.

c) Thủy văn: Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện chịu tác động bởi chế độ bán nhật triều không đều của Biển Đông, chế độ dòng chảy của các sông, kênh, rạch trên địa bàn. Thủy triều Biển Đông là tác nhân chủ yếu đưa xâm nhập mặn vào nội địa theo các sông, kênh, rạch. Trong đó, độ mặn trong các sông, kênh, rạch có sự khác nhau tùy theo vùng (vùng phía Đông Nam mặn

hiều, vùng phía Tây Bắc mặn ít). Riêng ở vùng phía nam Quốc lộ 1 do chế độ bán nhật triều biển Đông chi phối hoàn toàn với lưu tốc dòng chảy mạnh, biên độ khá lớn tạo thuận lợi cho việc tiêu nước tự chảy và rửa mặn, rửa phèn, lấy nước mặn từ biển để làm muối, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng ngập mặn. Mặt khác, theo kết quả nghiên cứu đất đai ven biển huyện Đông Hải trên 30 năm qua cho thấy vùng ven biển của huyện thường xảy ra vấn đề xói lở và bồi tụ, trong đó, đoạn từ thị trấn Gành Hào đến hợp tác xã Long Hà (xã Long Điền Tây) bị xói lở mạnh từ 0,1–0,5km và đoạn từ hợp tác xã Long Hà đến kênh Cống Cái Cùn (xã Long Điền Đông) được bồi từ 0,4 – 1,5km.

d) Tài nguyên đất: Hiện nay trên địa bàn huyện Đông Hải có 3 nhóm đất chính là đất mặn, đất phèn tiềm tàng – mặn trung bình và đất nhân tác, Trong đó:

- Nhóm đất mặn, diện tích khoảng 11.592,09 ha, chiếm 20% diện tích tự nhiên (DTTN), phân bố chủ yếu ở phần bãi bồi ven biển và bờ biển. Thành phần cơ giới đất có tỷ lệ cát và bột thấp (22-27%), cấp hạt cát không vượt quá (25%), khả năng sử dụng thích hợp cho trồng rừng phòng hộ, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

- Nhóm đất phèn tiềm tàng – mặn trung bình, diện tích khoảng 36.088 ha, chiếm 62,27% diện tích tự nhiên, phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn; khả năng sử dụng thích hợp cho nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất nhân tác, có diện tích khoảng 8.680,07 ha, chiếm 15,29% diện tích tự nhiên; phân bố tập trung dọc theo các kênh, rạch, các trục lộ giao thông lớn, các cụm dân cư tập trung; thành phần lý hóa tính đã bị thay đổi nhiều do quá trình sử dụng. Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.413,02 ha, chiếm 4,09% diện tích tự nhiên, phân đều trên địa bàn huyện.

đ) Tài nguyên nước: Nước mặt: có 2 nguồn chính là nước ngọt và nước mặn, ngoài ra còn có nước dưới lòng đất, trong đó:

- Nước ngọt: được cung cấp từ nước mưa và hệ thống sông, kênh rạch khá dày đặc trên địa bàn. Nguồn nước chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của người dân, đồng thời dùng để cải tạo đất, rửa chua, phèn và phục vụ giao thông thủy.

- Nước mặn: được cung cấp từ Biển Đông nên rất dồi dào, chủ yếu phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, sản xuất muối và giao thông thủy.

- Nước dưới đất: trên địa bàn huyện ở độ sâu khoảng từ 80–500m có 4 tầng chứa nước với trữ lượng lớn, chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, hiện nay chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 80 - 150m để phục vụ cho mục đích công nghiệp chế biến và sinh hoạt của nhân dân.

e) Tài nguyên rừng: Hiện tại, huyện có khoảng 1.563,87 ha đất rừng, toàn bộ là rừng phòng hộ, được phân bố trên địa bàn các xã ven biển như: Long Điền Đông, Điền Hải, Long Điền Tây và thị trấn Gành Hào với một số cây chiếm ưu thế như: đước, mắm, vẹt,... chủ yếu đóng vai trò hạn chế xói mòn, giảm ô nhiễm môi trường, tạo cảnh quan đẹp cho phát triển du lịch sinh thái ven biển.

f) Tài nguyên biển: Huyện Đông Hải có chiều dài bờ biển khoảng 23km, với các cửa sông lớn như Gành Hào, Cái Cùng nên rất thuận lợi trong khai thác, chế biến và dịch vụ thủy sản. Đặc biệt, khu vực biển của huyện có nhiều loại hải sản với trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao như: tôm biển các loại, cá Hồng, cá Gộc, cá Sao, cá Thu, cá Chim,... nên huyện có điều kiện thuận lợi để phát triển thành trung tâm cung cấp các dịch vụ cho đánh bắt và chế biến thủy hải sản. Nước biển có độ mặn cao, thuận lợi cho phát triển sản xuất, chế biến muối và các sản phẩm sau muối.

2.1.1.2. Điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội

a) Nông nghiệp – thủy sản: Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính của huyện. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 bình quân 14,5%/năm, tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 11.283 tỷ đồng tăng 8.367 tỷ đồng so với năm 2010 (2.916 tỷ đồng). Những năm qua, huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả để phát triển các mô hình trồng rau, màu; phát triển mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp, tăng cường công tác tập huấn khuyến ngư, chuyển giao ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất, đảm bảo an toàn cho ngư dân và phương tiện đánh bắt trên biển, từng bước phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá,.. Do đó, kinh tế nông nghiệp của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

b) Công nghiệp – xây dựng: Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong những năm qua đã phát huy được các tiềm năng lợi thế về nguồn nguyên liệu nên đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của huyện, góp phần tạo ra sự thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, tác động tích cực đối với các ngành nông nghiệp và dịch vụ.... Giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) tăng bình quân 11,6%/năm, đạt 2.101 tỷ đồng năm 2020 và tăng 1.400 tỷ đồng so với năm 2010 (701 tỷ đồng).

c) Dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ từng bước đầu tư và mở rộng; chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế đã tạo cho lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại và đa dạng. Giai đoạn 2011-2020, tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ

tăng bình quân 15,4%/năm, đạt 5.876 tỷ đồng năm 2020 và tăng 4.472 tỷ đồng so với năm 2010 (1.404 tỷ đồng).

2.1.1.3. Đội ngũ Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện Đông Hải

Chủ trương, chính sách và nguồn lực của Nhà nước hỗ trợ nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo đều được thực hiện đến đối tượng người nghèo, hộ nghèo và xã nghèo, hay nói cách khác đều được thực hiện ở cơ sở (ấp/khóm; xã/ phường). Và tổ chức làm cầu nối để truyền tải chủ trương, chính sách, nguồn lực đến được người nghèo không ai khác đó chính là Ban chỉ đạo giảm nghèo và cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, cấp xã.

2.1.1.4. Các chính sách, chế độ với cán bộ, nhân viên

Cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã trong thời gian đảm nhiệm chức vụ, chức danh thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc theo quy định của pháp luật được quy định tại Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ Quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Ngoài ra, đối với Cán bộ cấp xã do bầu cử được hưởng phụ cấp chức vụ Lãnh đạo so với mức lương cơ sở theo quy định (Nghị định 92/2009/NĐ-CP).

Người hoạt động không chuyên trách cấp xã được hưởng chế độ phụ cấp theo mức phụ cấp cụ thể của từng chức danh do HĐND cấp tỉnh quy định với mức lương không vượt quá hệ số lương 1.0 mức lương cơ sở.

Ngoài ra còn hỗ trợ về các mặt tinh thần như cán bộ cơ sở được chế độ nghỉ thai, nghỉ bệnh, nghỉ dưỡng... theo đúng bảo hiểm xã hội và Bộ Luật lao động qui định.

Ngoài lương cán bộ, công chức còn được phụ cấp làm việc ngoài giờ và hỗ trợ kinh phí tập huấn nâng cao nghiệp vụ. Chi trả BHXH, BHYT, BHTN theo quy định.

Ban chỉ đạo tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động học các lớp nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, ngoại ngữ, tin học...

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho cán bộ giao lưu, tạo phong trào và sân chơi lành mạnh bổ ích nhân kỷ niệm các ngày lễ trong năm. Đề nghị các cấp biểu dương khen thưởng các cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong công tác; tổ chức thăm hỏi, động viên khi cán bộ và thân nhân của họ ốm đau, tai nạn, tử tuất BHXH, BHYT, BHTN theo quy định

Từ ngày 01/01/2010, Người hoạt động không chuyên trách cấp xã không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc (Được quy định tại Khoản 2, Điều 15, Nghị định 92/2009/NĐ-CP). Người hoạt động không chuyên trách cấp xã được tham gia BHXH tự nguyện, mức hỗ trợ sẽ do HĐND tỉnh quy định.

Từ ngày 01/01/2016, Người hoạt động không chuyên trách cấp xã là đối tượng được tham gia BHXH bắt buộc (Được quy định tại Điểm i, Khoản 1, Điều 2, Luật BHXH năm 2014). Hàng tháng, người hoạt động không chuyên trách cấp xã đóng 22% mức lương theo mức lương cơ sở vào quỹ hưu trí và tử tuất, trong đó: người lao động đóng 8% và người sử dụng lao động đóng 14% (Được quy định tại Điều 85, Điều 86, Luật BHXH năm 2014). Chế độ đào tạo, bồi dưỡng

Cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phù hợp tiêu chuẩn chức danh hiện đang đảm nhiệm và theo quy hoạch cán bộ, công chức.

Cán bộ, công chức cấp xã khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, được hưởng chế độ như sau: Được cấp tài liệu học tập; Được hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; Được hỗ trợ chi phí đi từ cơ quan đến nơi thực tập.

Chế độ thưởng tết, được đi nghỉ phép trong năm theo chế độ. Du lịch hằng năm. Hưởng lương khi kết thúc công tác...

2.1.2. Tổng quan về người nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

2.1.2.1. Khái quát chung hộ nghèo huyện Đông Hải

Theo thống kê kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025), tổng số hộ nghèo trên địa bàn huyện còn 1.415 hộ (chiếm tỷ lệ 3,78%), hộ cận nghèo là 2.995 hộ (chiếm 8%), Chỉ tiêu giảm nghèo là một trong những chỉ tiêu kinh tế xã hội quan trọng của huyện Đông Hải nói chung và của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện nói riêng, UBND huyện đặt mục tiêu phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 2,5% đến cuối năm 2022.

Trong những năm qua, chính quyền và nhân dân huyện Đông Hải đã nỗ lực phấn đấu không ngừng trong việc tăng trưởng phát triển kinh tế, tập trung các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về vốn vay để hộ nghèo có cơ hội được tham gia các mô hình sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao như mô hình nuôi nghêu, nuôi tôm, cua, trồng rau an toàn, trồng hoa cây cảnh....triển khai các mô hình giảm nghèo hiệu quả, giúp người dân thoát nghèo bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo hiện nay của huyện so với mặt bằng chung của tỉnh vẫn còn cao (cao nhất tỉnh), đặc biệt tỷ lệ hộ nghèo cuối giai đoạn (giai đoạn 2016-2020), đặc biệt hộ nghèo cuối năm 2021 (cuối giai đoạn) của huyện đa số những hộ bị mắc các bệnh hiểm nghèo, mắc tệ nạn xã hội, hộ thuộc diện bảo trợ xã hội

đang là một vấn đề cần được quan tâm.

Cụ thể hộ nghèo, cận nghèo các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hải như sau:

| TT | Khu vực/Địa bàn | Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát cuối năm 2021) | | Kết quả rà soát | | | |
|----|---------------------|---------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|----------------------|-------------|
| | | | | Tổng số hộ nghèo | | Tổng số hộ cận nghèo | |
| | | Số hộ | Số khẩu | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | TT Gành Hào | 3,743 | 14,420 | 57 | 1.52 | 300 | 8.01 |
| 2 | Xã An Phúc | 2,844 | 11,999 | 161 | 5.66 | 257 | 9.04 |
| 3 | Xã An Trạch | 3,212 | 13,872 | 191 | 5.95 | 395 | 12.30 |
| 4 | Xã An Trạch A | 2,905 | 11,865 | 193 | 6.64 | 330 | 11.36 |
| 5 | Xã Định Thành | 2,990 | 12,606 | 44 | 1.47 | 300 | 10.03 |
| 6 | Xã Định Thành A | 1,938 | 8,919 | 30 | 1.55 | 260 | 13.42 |
| 7 | Xã Long Điền | 5,828 | 24,144 | 348 | 5.97 | 312 | 5.35 |
| 8 | Xã Long Điền Đông | 4,770 | 19,678 | 111 | 2.33 | 228 | 4.78 |
| 9 | Xã Long Điền Đông A | 3,674 | 15,269 | 80 | 2.18 | 285 | 7.76 |
| 10 | Xã Long Điền Tây | 2,937 | 12,219 | 157 | 5.35 | 215 | 7.32 |
| 11 | Xã Điền Hải | 2,596 | 10,634 | 43 | 1.66 | 113 | 4.35 |
| | Tổng cộng | 37,437 | 155,625 | 1,415 | 3.78 | 2,995 | 8.00 |

Bảng 2.1: Số liệu hộ nghèo 11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hải

Nguồn: Báo cáo kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn 2022-2025 của BCD giảm nghèo huyện Đông Hải

Theo số liệu trên cho thấy, Xã Long Điền, An Trạch A và An Trạch là 3 xã có số hộ nghèo cao nhất trong các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Cụ thể: Xã Long Điền: 348 hộ nghèo, tỷ lệ 5,97%; Xã An Trạch A: 193 hộ nghèo, tỷ lệ 6,64% và Xã An Trạch: 191 hộ nghèo, tỷ lệ 5,95%

Đáng lưu ý nhất là xã An Trạch A, số hộ nghèo chiếm 6,64% và hộ cận nghèo chiếm 11,36% so hộ dân trên toàn xã. Hầu hết các hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản như: trình độ giáo dục của người lớn, tiếp cận thông tin, chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở..., có một số hộ mắc bệnh hiểm nghèo và hộ thuộc diện bảo trợ xã hội nên không có nhiều cơ hội để vươn lên thoát nghèo.

Cùng với việc phân loại hộ nghèo, huyện cũng tiến hành rà soát phân loại các hộ theo các chiều thiếu hụt, phân theo các nguyên nhân nghèo và theo dân tộc Cụ thể như sau:

* Hộ nghèo phân theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

| STT | Khu vực/Địa bàn | Số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-----|---|-----|----|----|-----|----|-----|-----|-----|-----|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | Thị trấn Gành Hào | 57 | 8 | 4 | 3 | 12 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Xã An Phúc | 161 | 93 | 31 | 1 | 77 | 28 | 18 | 80 | 19 | 14 | 102 | 47 | 4 |
| 3 | Xã An Trạch | 191 | 161 | 145 | 4 | 10 | 30 | 4 | 92 | 20 | 43 | 94 | 157 | 18 |
| 4 | Xã An Trạch A | 193 | 112 | 63 | 5 | 23 | 59 | 10 | 111 | 22 | 70 | 154 | 128 | 1 |
| 5 | Xã Định Thành | 44 | 36 | 9 | 1 | 2 | 18 | 19 | 35 | 2 | 6 | 3 | 28 | 2 |
| 6 | Xã Định Thành A | 30 | 14 | 14 | 0 | 1 | 2 | 2 | 8 | 5 | 6 | 18 | 28 | 2 |
| 7 | Xã Long Điền | 348 | 175 | 106 | 3 | 149 | 47 | 8 | 162 | 31 | 105 | 205 | 279 | 94 |
| 8 | Xã Long Điền Đông | 111 | 85 | 23 | 5 | 111 | 85 | 54 | 77 | 19 | 23 | 12 | 30 | 111 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---------------------------|--------------|------------|------------|-----------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| 9 | Xã Long Điền Đông A | 80 | 65 | 42 | 1 | 5 | 13 | 8 | 29 | 5 | 12 | 49 | 38 | 8 |
| 10 | Xã Long Điền Tây | 157 | 150 | 11 | 0 | 21 | 46 | 8 | 77 | 0 | 5 | 75 | 150 | 2 |
| 11 | Xã Điền Hải | 43 | 7 | 1 | 1 | 29 | 0 | 0 | 19 | 2 | 6 | 9 | 13 | 1 |
| | Cộng | 1.415 | 906 | 449 | 24 | 440 | 330 | 131 | 690 | 125 | 290 | 721 | 898 | 243 |

Bảng 2.2. Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Ghi chú: Kí hiệu chữ và số trong phân loại và các chiều thiếu hụt

| Kí hiệu | Ghi chú |
|----------------|-------------------------------------------------------|
| <i>N1</i> | Hộ nghèo về thu nhập |
| <i>N2</i> | Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản |
| <i>1</i> | Việc làm |
| <i>2</i> | Người phụ thuộc trong hộ gia đình |
| <i>3</i> | Dinh dưỡng |
| <i>4</i> | Bảo hiểm y tế |
| <i>5</i> | Trình độ giáo dục người lớn |
| <i>6</i> | Tình trạng đi học của trẻ em |
| <i>7</i> | Chất lượng nhà ở |
| <i>8</i> | Diện tích nhà ở bình quân đầu người |
| <i>9</i> | Nguồn nước sinh hoạt |
| <i>10</i> | Nhà tiêu hợp vệ sinh |
| <i>11</i> | Sử dụng dịch vụ viễn thông |
| <i>12</i> | Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

* Hộ nghèo phân theo các nguyên nhân nghèo

| TT | Khu vực/Đơn vị | Nguyên nhân nghèo | | | | | | | |
|----|----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| | | Không đất có sản xuất | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn.... | Nguyên nhân khác (<i>ghi rõ</i>) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | Thị trấn Gành Hào | 57 | 26 | 24 | 58 | 58 | 34 | 34 | 0 |
| 2 | Xã An Phúc | 96 | 94 | 10 | 53 | 8 | 20 | 20 | 0 |
| 3 | Xã An Trạch | 133 | 185 | 19 | 155 | 132 | 127 | 65 | 0 |
| 4 | Xã An Trạch A | 193 | 156 | 78 | 193 | 0 | 0 | 46 | 0 |
| 5 | Xã Định Thành | 16 | 16 | 17 | 0 | 7 | 0 | 5 | 0 |
| 6 | Xã Định Thành A | 19 | 18 | 14 | 6 | 4 | 2 | 7 | 0 |
| 7 | Xã Long Điền | 210 | 199 | 37 | 38 | 8 | 39 | 39 | 3 |

| | | | | | | | | | |
|----|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
| 8 | Xã Long Điền Đông | 111 | 111 | 61 | 52 | 111 | 36 | 61 | 62 |
| 9 | Xã Long Điền Đông A | 22 | 27 | 6 | 7 | 2 | 5 | 11 | 0 |
| 10 | Xã Long Điền Tây | 157 | 152 | 23 | 13 | 10 | 10 | 61 | 61 |
| 11 | Xã Điền Hải | 28 | 43 | 12 | 43 | 43 | 43 | 12 | 0 |
| | Tổng cộng | 656 | 596 | 249 | 397 | 233 | 159 | 215 | 65 |

Bảng 2.3. Phân tích hộ nghèo theo nguyên nhân nghèo

* Hộ nghèo phân theo dân tộc

| TT | Khu vực/Đơn vị | Tổng số hộ nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | | | |
|----|---------------------|------------------|---------------------------|----------|------------|----------|
| | | | Kinh | Hoa | Khmer | Khác |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Thị trấn Gành Hào | 57 | 54 | 0 | 3 | 0 |
| 2 | Xã An Phúc | 161 | 155 | 0 | 6 | 0 |
| 3 | Xã An Trạch | 191 | 179 | 0 | 12 | 0 |
| 4 | Xã An Trạch A | 193 | 187 | 0 | 6 | 0 |
| 5 | Xã Định Thành | 44 | 43 | 0 | 1 | 0 |
| 6 | Xã Định Thành A | 30 | 29 | 0 | 1 | 0 |
| 7 | Xã Long Điền | 348 | 250 | 0 | 98 | 0 |
| 8 | Xã Long Điền Đông | 111 | 107 | 0 | 4 | 0 |
| 9 | Xã Long Điền Đông A | 80 | 78 | 0 | 2 | 0 |
| 10 | Xã Long Điền Tây | 157 | 141 | 0 | 16 | 0 |
| 11 | Xã Điền Hải | 43 | 39 | 0 | 4 | 0 |
| | Tổng cộng | 1,415 | 1,262 | 0 | 153 | 0 |

Bảng 2.4. Phân tích hộ nghèo chia theo dân tộc thiểu số

Bạc Liêu có 03 dân tộc chính chiếm đa số là Kinh, Hoa và Khmer. Qua kết quả điều tra cho thấy hộ nghèo dân tộc Kinh chiếm đa số với 1.262 hộ (chiếm 89,2%), kể đến là hộ nghèo dân tộc thiểu số là dân tộc Khmer với 153 hộ (10,8%), không có hộ nghèo dân tộc Hoa.

2.1.2.2. Cơ cấu đối tượng

- Trên địa bàn huyện có tổng số 37.437 hộ, với 155.625 nhân khẩu. Hộ nghèo: 1.415 hộ, chiếm tỷ lệ 3,78%; Hộ cận nghèo: 513 hộ, chiếm tỷ lệ 1,38%.

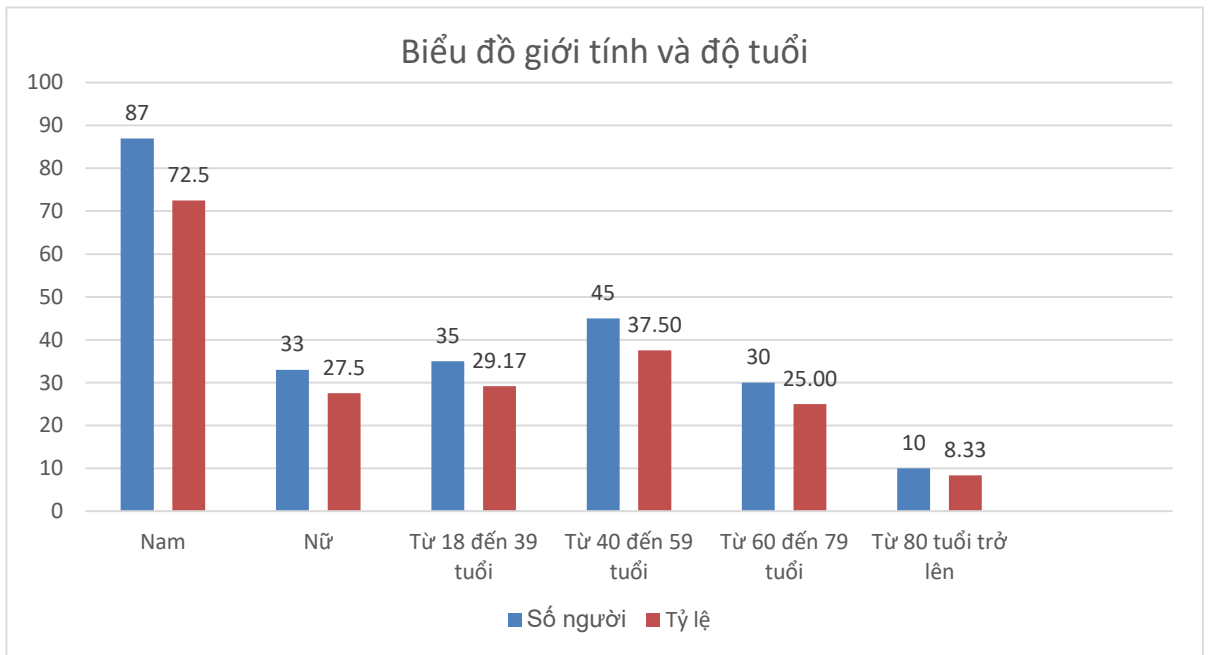
- Tiếp cận nghèo đa chiều, huyện đã thực hiện phương pháp rà soát kết hợp đánh giá các chiều thiếu hụt của từng hộ gia đình nghèo như: Việc làm; Người phụ thuộc trong hộ gia đình; Dinh dưỡng; BHYT; Trình độ giáo dục người lớn; Tình trạng đi học của trẻ em; Chất lượng nhà ở; Diện tích nhà ở; Nguồn nước sinh hoạt; Nhà tiêu hợp vệ sinh; Sử dụng dịch vụ viễn thông; Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin. Có như vậy các hộ nghèo thiếu hụt đa chiều mới có thể tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

2.1.3. Khái quát về mẫu nghiên cứu

Hiện nay, toàn huyện có tổng số hộ nghèo đầu năm 2022 là 1.415 hộ (*trương đương 3,78%*) và 2.995 hộ cận nghèo (*trương đương 8%*). Tôi tiến hành khảo sát lấy ý kiến bằng 120 phiếu hỏi với 11 xã, thị trấn trên toàn huyện, cho thấy.

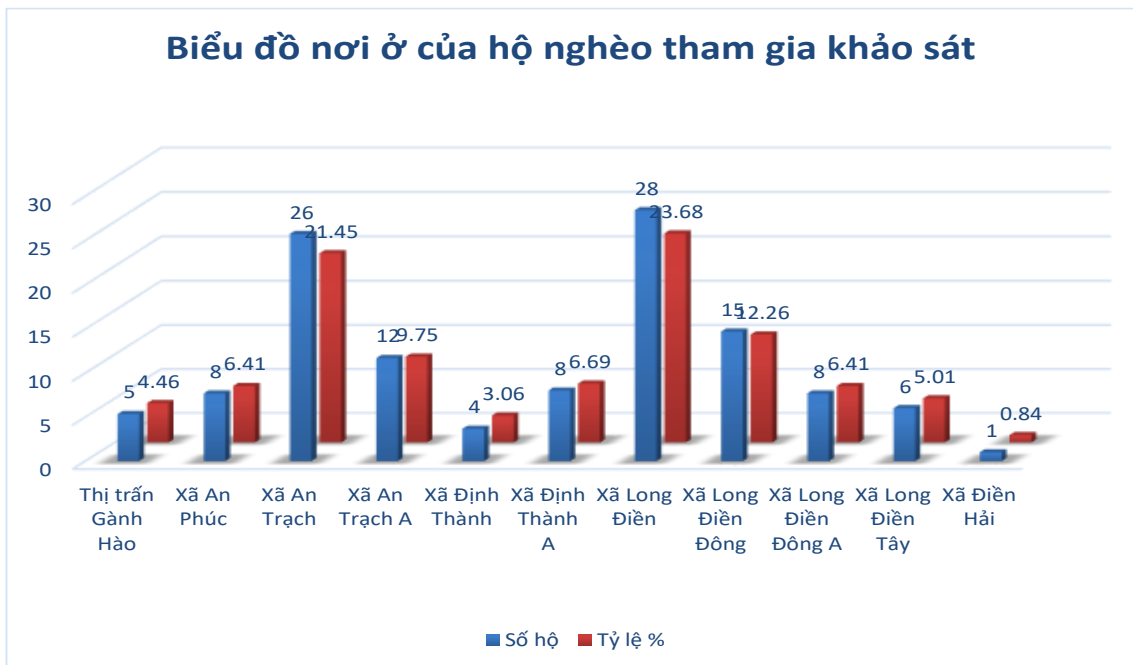
2.1.3.1. Giới tính, độ tuổi của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Tiến hành khảo sát một cách ngẫu nhiên đối với 120 hộ nghèo, tất cả đều là chủ hộ gia đình, số lượng Nam tham gia khảo sát là 87 người (chiếm 72,5%), trong khi đó số lượng Nữ giới là 33 người (chiếm 27,5%). Như ta thấy, tỷ lệ nam giới cao hơn gấp đôi tỷ lệ nữ giới. Đối với độ tuổi người tham gia khảo sát, độ tuổi trung niên từ 40 đến 59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 37,6%), độ tuổi từ 18 đến 39 tuổi chiếm tỷ lệ cao thứ hai (chiếm 29,17%), độ tuổi từ 60 đến 79 tuổi chiếm 25% và độ tuổi từ 80 tuổi trở lên chiếm 8,33%. Mặc dù, tỷ lệ độ tuổi người cao tuổi thấp hơn so với những độ tuổi khác, nhưng đây cũng là điều đáng lo ngại, cần được sự quan tâm nhiều hơn từ địa phương và cộng đồng.



Biểu đồ 2.1. Độ tuổi, giới tính người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

2.1.3.2. Nơi ở hiện tại của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu



Biểu đồ 2.2. Nơi ở hiện tại của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

| | | | |
|-----------------------|---------------|--------------|-------------|
| - TT Gành Hào | 05 hộ | tỷ lệ | 4,03% |
| - Xã An Phúc | 14 hộ | tỷ lệ | 11,38% |
| - Xã An Trạch | 16 hộ | tỷ lệ | 13,50% |
| - Xã An Trạch A | 16 hộ | tỷ lệ | 13,64% |
| - Xã Định Thành | 04 hộ | tỷ lệ | 3,11% |
| - Xã Định Thành A | 03 hộ | tỷ lệ | 2,12% |
| - Xã Long Điền | 30 hộ | tỷ lệ | 24,59% |
| - Xã Long Điền Đông | 09 hộ | tỷ lệ | 7,84% |
| - Xã Long Điền Đông A | 07 hộ | tỷ lệ | 5,65% |
| - Xã Long Điền Tây | 13 hộ | tỷ lệ | 11,10% |
| - Xã Điền Hải | 04 hộ | tỷ lệ | 3,04% |
| Cộng | 120 hộ | tỷ lệ | 100% |

(Nguồn: Từ số liệu điều tra mẫu hộ nghèo các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hải năm 2022)

Nhìn vào biểu đồ, tỷ lệ người tham gia khảo sát cao nhất là xã Long Điền (chiếm 24,59%) và xã An Trạch A (chiếm 13,64%). Tỷ lệ người tham gia khảo sát thấp nhất là xã Định Thành A (chiếm 2,12%). Chỉ thực hiện khảo sát trên 120 hộ tại 11 xã, thị trấn trong tổng số 1.415 hộ nghèo của toàn huyện.

2.1.3.3. Phân loại hộ gia đình; nghèo thu nhập, nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và số thành viên trong gia đình của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

a) Phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo đa chiều

Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 gồm:

+ Tiêu chí thu nhập: Khu vực nông thôn 1,5 triệu đồng/người/tháng, khu vực thành thị 2 triệu đồng/người/tháng.

+ Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản:

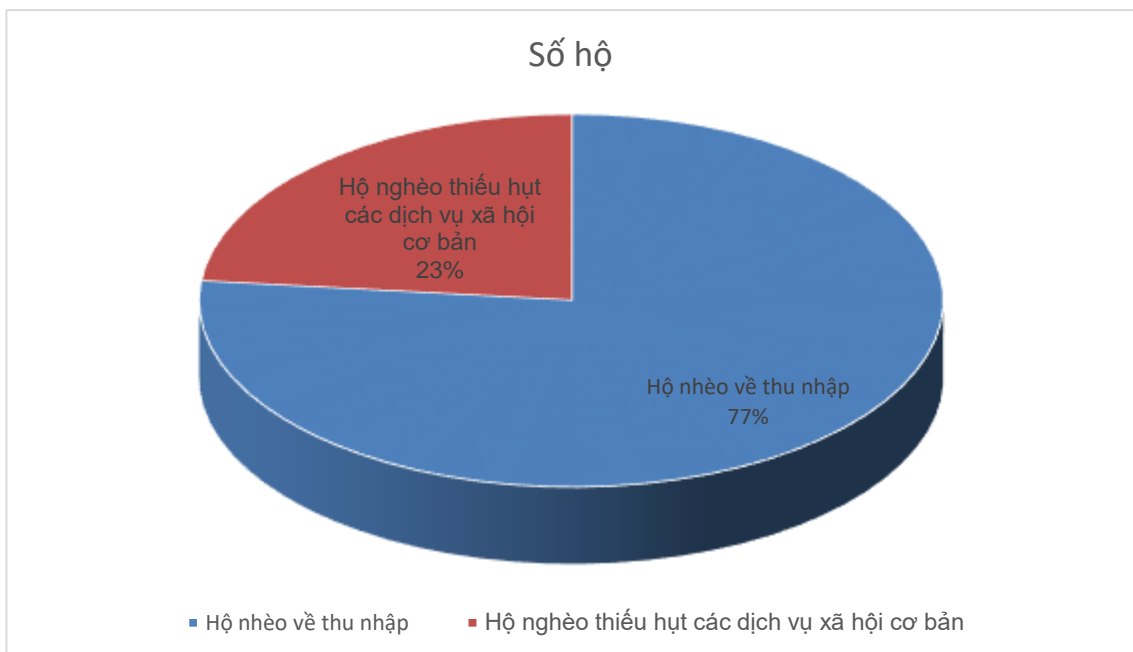
- Các dịch vụ xã hội cơ bản (6 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

+ Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt.

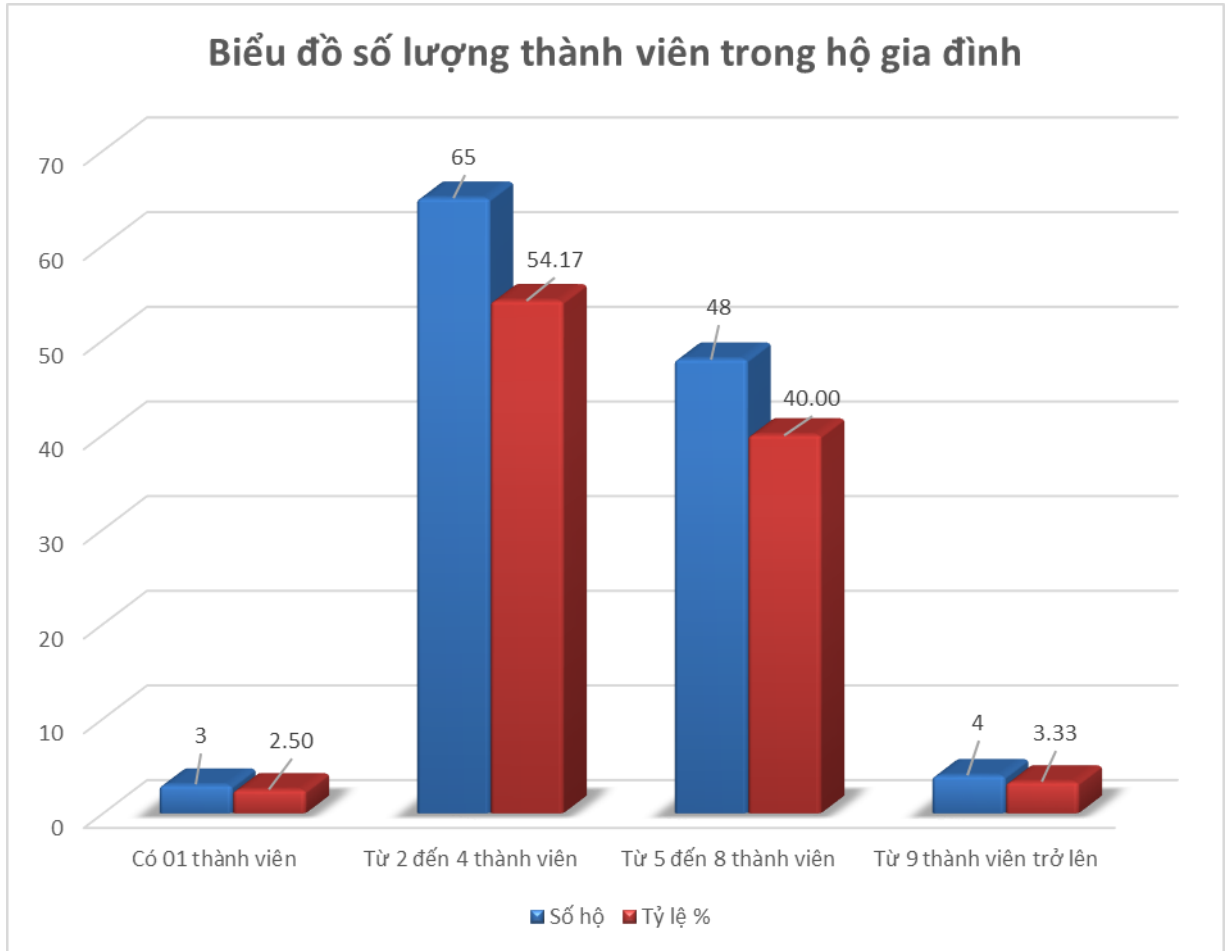
- Qua điều tra, khảo sát mẫu 120 hộ nghèo, thì trong đó có 92 hộ nghèo về thu nhập (chiếm gần 77%) và có 28 hộ nghèo đa chiều thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (chiếm hơn 23%).

Tôi tiến hành phân tích thêm 1 vài yếu tố để lí giải sự chênh lệch này cho thấy tỷ lệ nghèo thu nhập và nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.



Biểu đồ 2.3. Phân loại hộ gia đình của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn xã huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

b) Số lượng thành viên trong gia đình của người nghèo tham gia khảo sát tại 11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hải.



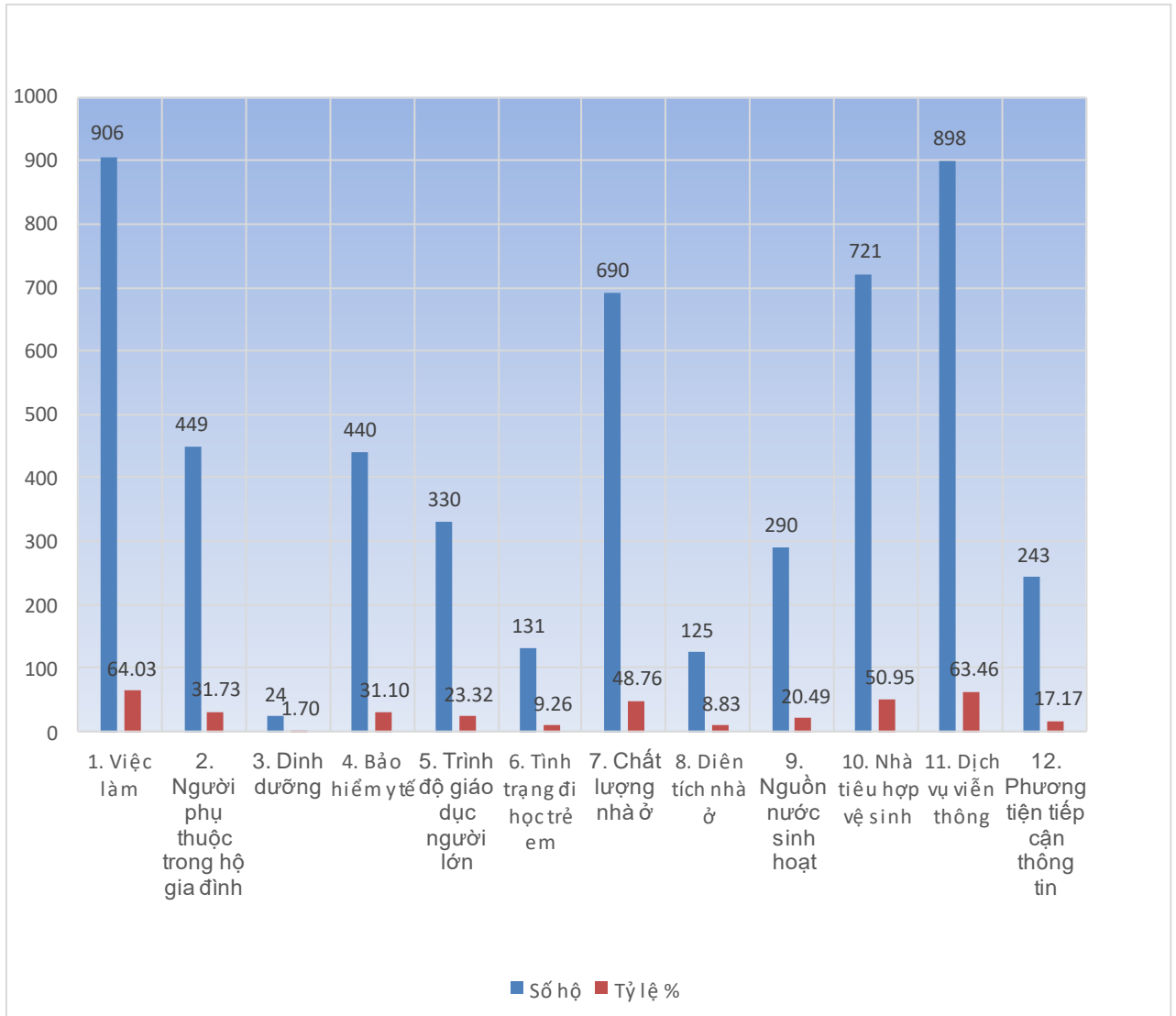
Biểu đồ 2.4. Số lượng thành viên trong gia đình của người nghèo tham gia khảo sát trên địa bàn 11 xã, thị trấn

Số hộ chiếm tỷ lệ thành viên cao nhất là từ 2 đến 4 thành viên (Chiếm 54,17%), kế đó là số hộ có từ 5 đến 8 thành viên (Chiếm 40%), số hộ có từ 9 thành viên trở lên chiếm 3,33% và tỷ lệ hộ chỉ có 1 thành viên chiếm tỷ lệ thấp nhất là 2,5%. Theo số liệu khảo sát, trung bình mỗi hộ có 5 người. Hộ có số thành viên cao nhất trong những người tham gia khảo sát là 12 người (Là gia đình có nhiều thế hệ).

Với những phân tích trên, ta nắm bắt được sơ bộ đời sống của người nghèo tham gia khảo sát. Trình độ chưa cao, việc làm và thu nhập không cao, kèm theo đó số lượng thành viên trong gia đình khá đông thì việc tiếp cận với các chính sách giảm nghèo để giảm bớt gánh nặng cuộc sống rất cần thiết đối với họ. Trong quá trình tiếp cận thì không thể thiếu sự hỗ trợ của cán bộ thực hiện chính sách/NVCTXH tại địa phương. Tôi tiến hành khảo sát và phân tích để thấy rõ được vai trò của cán bộ thực hiện chính sách/NVCTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn các xã của huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

2.2. Nhu cầu của người nghèo khi được nhân viên CTXH hỗ trợ tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải.

Trước khi đi vào phân tích từng vai trò của NVXH, ta đánh giá sơ bộ về mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của tất cả hộ nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải đầu năm 2022, trên cơ sở đó để làm cơ sở lấy mẫu điều tra, khảo sát mẫu trong 120 hộ.

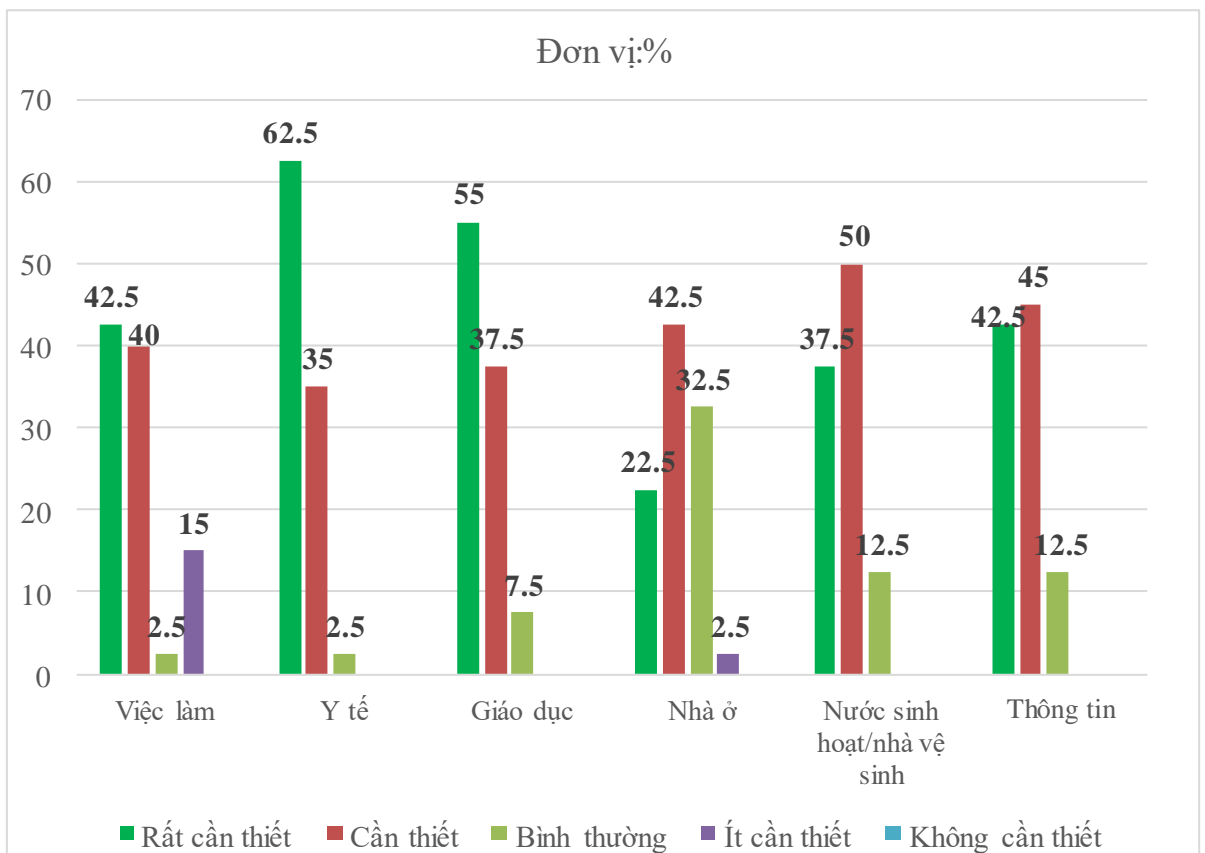


Biểu đồ 2.5. Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo trên địa bàn 11 xã, thị trấn

Nhìn vào biểu đồ cho thấy mức độ thiếu hụt của hộ nghèo trên địa bàn 11 xã, thị trấn huyện Đông Hải đầu năm 2022. Mức độ thiếu hụt cao nhất là: Chỉ số thứ 1: Việc làm là 906 hộ, tỷ lệ 64,3%; Kế tiếp là chỉ số thứ 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông là 898 hộ, tỷ lệ 63,46%; Kế tiếp là chỉ số thứ 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh là 721 hộ, tỷ lệ 50,95% và thấp nhất là Chỉ số 3: Dinh dưỡng là 24 hộ, tỷ lệ 1,7%. (Số liệu tỷ lệ % so sánh trên tổng số hộ nghèo huyện Đông Hải)

2.2.1. Nhu cầu của người nghèo được hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực với các chính sách giảm nghèo.

Đánh giá nhu cầu của người nghèo khi được Nhân viên CTXH hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực tiếp cận các chính sách giảm nghèo, người nghèo đa số đều cần hỗ trợ và mức độ có sự chênh lệch giữa các chính sách. Cụ thể như sau:

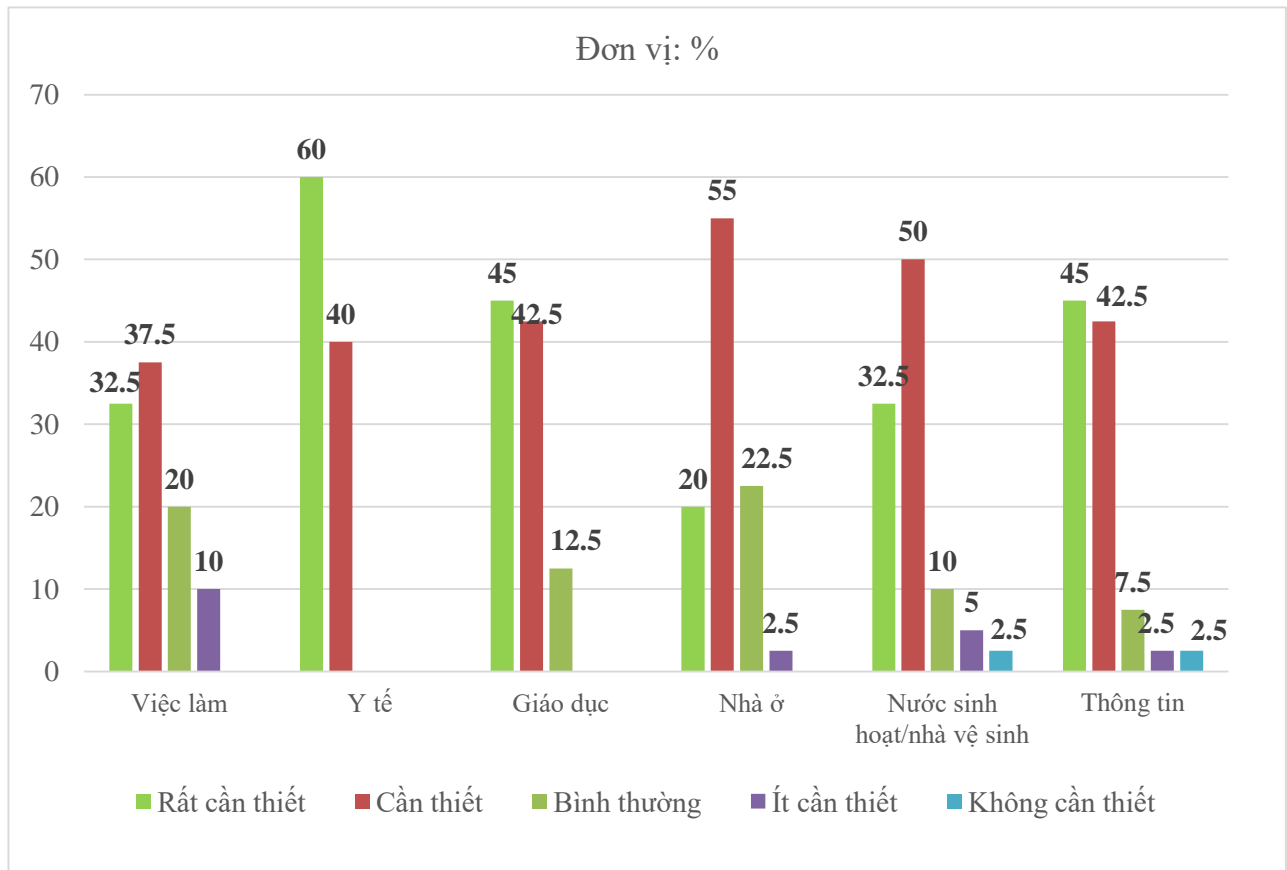


Biểu đồ 2.6. Nhu cầu được hỗ trợ kết nối nguồn lực với chính sách giảm nghèo của người nghèo

Tỷ lệ người nghèo cho rằng NVXH kết nối họ với các chính sách giảm nghèo ở mức cần thiết và rất cần thiết là rất cao, cao nhất là tỷ lệ của y tế và giáo dục (chiếm 97,5%); chính sách về việc làm và chính sách nước sinh hoạt/nhà vệ sinh chiếm tỷ lệ cao thứ hai (chiếm 92,5%). Tỷ lệ cao nhất mà người nghèo cho rằng sự hỗ trợ kết nối của NVXH với chính sách nhà ở mức

bình thường (chiếm 32,5%). Còn 15% tỷ lệ người nghèo cho rằng chính sách việc làm ít cần thiết trong việc được kết nối và 0% tỷ lệ người cho rằng vai trò kết nối của NVXH là không cần thiết.

2.2.2. Nhu cầu của người nghèo được Nhân viên CTXH hỗ trợ tư vấn, tham vấn các chính sách giảm nghèo.

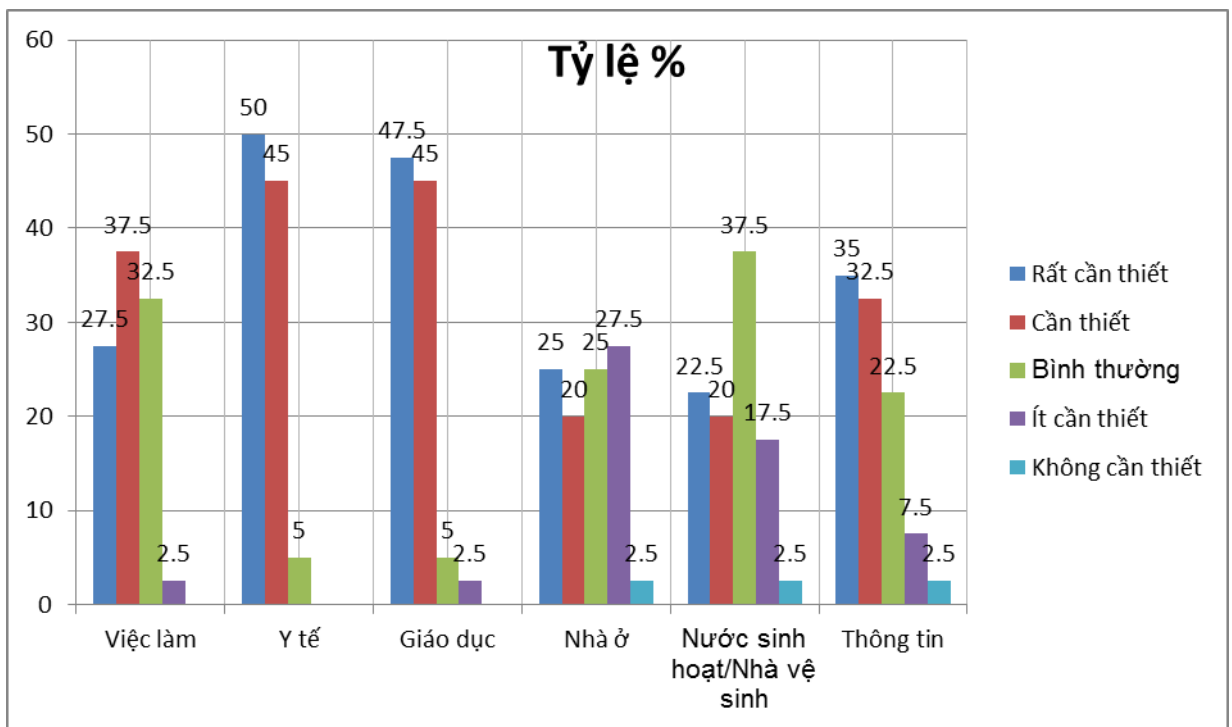


Biểu đồ 2.7. Nhu cầu được hỗ trợ tư vấn, tham vấn của người nghèo về chính sách giảm nghèo

Thông qua khảo sát, thấy được rằng nhu cầu được tư vấn, tham vấn của người nghèo là cần thiết và rất cần thiết. Đặc biệt là chính sách hỗ trợ về Y tế chiếm 100% tỷ lệ ở mức cần thiết và rất cần thiết. Và cả 6 chính sách đưa vào khảo sát đều có tỷ lệ cần thiết và rất cần thiết trên 50%, hơn một nửa người tham gia khảo sát.

Cũng có trên 20% tỷ lệ người cho rằng việc tư vấn về chính sách nhà ở và chính sách việc làm ở mức bình thường. Vẫn còn số ít người cho rằng việc tư vấn về nước sinh hoạt/nhà vệ sinh và thông tin là ít cần thiết và không cần thiết (dưới 10%).

2.2.3. Nhu cầu của người nghèo được Nhân viên CTXH hỗ trợ tuyên truyền tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng,... về các chính sách giảm nghèo



Biểu đồ 2.8. Nhu cầu hỗ trợ tuyên truyền việc tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng,... về các chính sách giảm nghèo

Đánh giá nhu cầu được hỗ trợ tuyên truyền tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng về chính sách giảm nghèo, người nghèo đa số đều cần hỗ trợ và mức độ có sự chênh lệch giữa các chính sách. Cụ thể như sau:

Mức độ rất cần thiết và cần thiết của người nghèo về nhu cầu hỗ trợ trong việc tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức,

kỹ năng về y tế và giáo dục là khá cao, đặc biệt là chính sách hỗ trợ về Y tế (chiếm 95%), chính sách hỗ trợ về Giáo dục (chiếm 92,5%), chính sách có tỷ lệ cao thứ 3 là chính sách việc làm (chiếm 65%). Chính sách nước sinh hoạt/nhà vệ sinh có mức rất cần thiết và cần thiết chiếm tỷ lệ thấp nhất là 42,5%, trong khi tỷ lệ người cảm thấy bình thường về việc hỗ trợ tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng về nước sinh hoạt/nhà vệ sinh cao nhất trong 6 chính sách (chiếm 37,5%). Chính sách về Y tế và chính sách về Giáo dục có nhu cầu ở mức bình thường thấp nhất, chỉ chiếm 5%.

Mặc dù tỷ lệ rất cần thiết và cần thiết được giáo dục của người nghèo cao như vậy, vẫn còn 1 số người cho rằng việc giáo dục để người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo ở mức ít cần thiết hoặc không cần thiết. Tỷ lệ người cho rằng hỗ trợ trong việc tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng về chính sách hỗ trợ nhà ở là cao nhất (chiếm 27,5%); chính sách có tỷ lệ ít cần thiết cao thứ hai là chính sách nước sinh hoạt/nhà vệ sinh (chiếm 17,5%) và tất nhiên cũng có chính sách hỗ trợ về Y tế thì không có người cho rằng nó ít cần thiết về hỗ trợ các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng

Khi được hỏi, anh Thạch Đờ Ni (45 tuổi) ngụ tại ấp Thạnh Trị, xã Long Điền, huyện Đông Hải cho biết: *“Ở đây có ít người lớn biết chữ lắm, lo đi làm kiếm tiền lo trang trải, thời gian đâu đi học. Máy người mà được hộ nghèo ấy, như tui đây biết gì đâu, nộp giấy gì phô tô giấy tờ gì là cứ ra chị B – cán bộ thực hiện chính sách ngoài xã hội. Xã cũng hay tổ chức mấy cuộc họp tuyên truyền, phổ biến cung cấp thông tin cho mà người đi người không, có khi tôi đi cũng chả nhớ lại chạy ra chỉ hỏi, đến dịp thấy ai thuộc người trợ cấp hay gì là chị cũng thông báo làm giấy tờ để nhận”*. (Trích phỏng vấn sâu). Qua đó cho thấy, người nghèo nhận thức được sự quan trọng của

NVCTXH trong quá trình hỗ trợ giúp đỡ hộ tiếp cận chính sách.

2.3. Thực trạng vai trò của Nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải

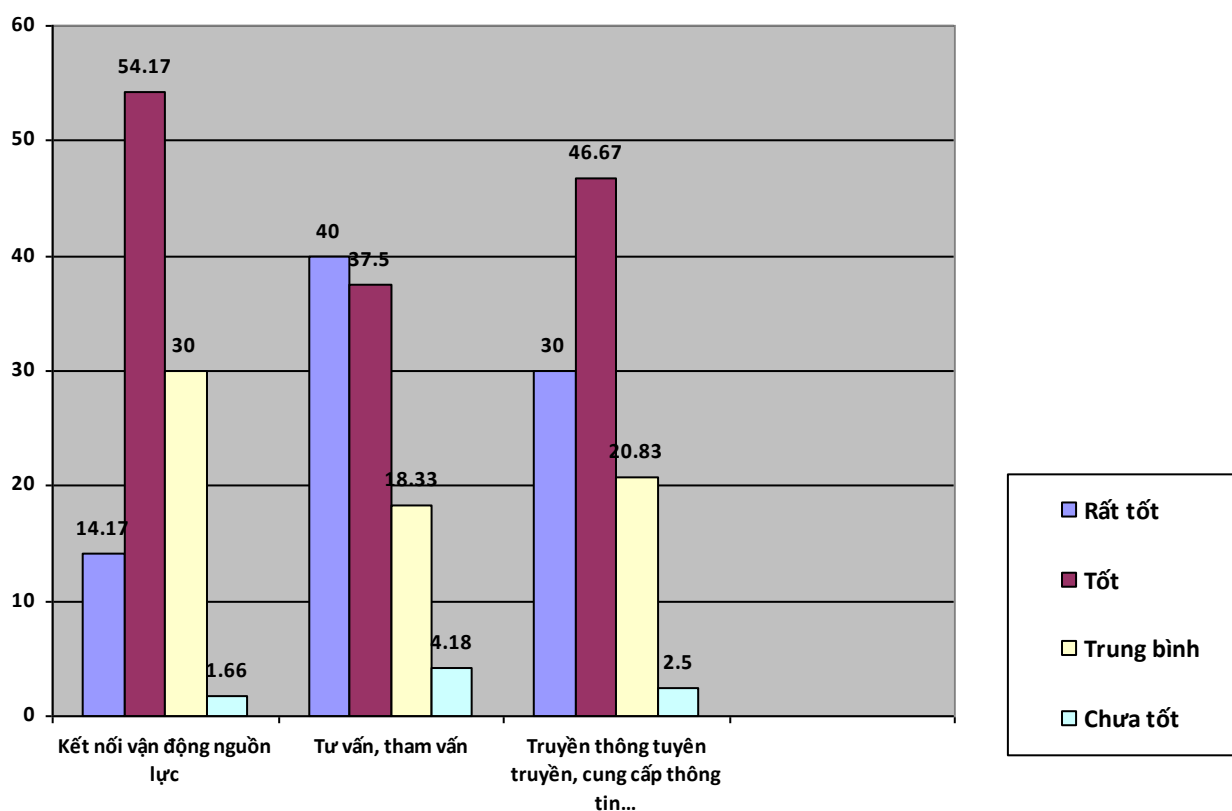
Đối với vai trò của nhân viên xã hội, tôi khảo sát với 03 vai trò điển hình: Vai trò kết nối, vận động nguồn lực; Vai trò tư vấn, tham vấn và Vai trò tuyên truyền giáo dục, cung cấp thông tin. Khi tiến hành khảo sát, tôi tập trung vào 6 chính sách dành cho người nghèo như: Việc làm; Y tế; Giáo dục; Nhà ở/nước sinh hoạt; Nhà tiêu hợp vệ sinh và Tiếp cận thông tin.

Để đánh giá được vai trò của nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách xã hội trên địa bàn huyện Đông Hải tôi đánh giá dựa trên những tiêu chí sau: Nhu cầu tiếp cận chính sách xã hội của người nghèo; Những chính sách xã hội mà người nghèo được NVXH hỗ trợ tiếp cận và tình trạng/ tần suất thực hiện; Phương thức nhân viên CTXH hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo; Hiệu quả sau khi người nghèo được hỗ trợ tiếp cận chính sách xã hội; Mức độ hài lòng của người nghèo khi được NVXH hỗ trợ tiếp cận chính sách xã hội.

| TT | Vai trò nhân viên CTXH | Đánh giá mức độ | | | |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|-------------|----------|
| | | Rất tốt | Tốt | Bình thường | Chưa tốt |
| 1 | Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo kết nối vận động nguồn lực | 17 | 65 | 36 | 2 |
| 2 | Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tư vấn, tham vấn về các chính sách giảm nghèo | 48 | 45 | 22 | 5 |
| 3 | Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, cung cấp thông tin | 36 | 56 | 25 | 3 |

Bảng 2.5. Biểu tổng hợp thực trạng vai trò của Nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo

Đơn vị tính: %



Biểu đồ 2.9. Biểu đồ thực trạng vai trò của Nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo

Qua khảo sát 120 hộ đánh giá về vai trò của Nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo cho thấy đa số các hộ đánh giá là tốt và tốt chiếm tỷ lệ khá cao, chưa tốt chiếm tỷ lệ rất thấp, cụ thể như sau:

- Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo kết nối vận động nguồn lực lần lượt được đánh giá là: Tốt: 65 hộ, tỷ lệ 54,17%; Bình thường: 36 hộ, tỷ lệ 30%; Rất tốt: 17 hộ, tỷ lệ 14,7% và Chưa tốt là 02 hộ, tỷ lệ 1,66%;

- Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tư vấn, tham vấn về các chính sách giảm nghèo lần lượt được đánh giá là: Rất tốt: 48 hộ, tỷ lệ 40%; Tốt: 45 hộ, tỷ lệ 37,5%; Bình thường: 22 hộ, tỷ lệ 18,33% và Chưa

tốt là 05 hộ, tỷ lệ 4,18%;

- Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, cung cấp thông tin lần lượt được đánh giá là: Tốt: 56 hộ, tỷ lệ 46,67%, Rất tốt: 36 hộ, tỷ lệ 30%; Bình thường: 25 hộ, 20,83% hộ, và Chưa tốt là 03 hộ, tỷ lệ 2,5%;

2.3.1. Vai trò Nhân viên CTXH hỗ trợ người nghèo được hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực với các chính sách giảm nghèo

Nhu cầu của người nghèo cần được được hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực... của nhân viên công tác xã hội có tầm quan trọng chiến lược trong công tác giảm nghèo. Trong quá trình khảo sát đối tượng hộ nghèo thông qua phiếu hỏi cho thấy hiệu quả công tác giảm nghèo thông qua vai trò kết nối của công tác xã hội. Vai trò kết nối được sử dụng ở tất cả các hoạt động giảm nghèo, từ kết nối thông tin, giáo dục, dạy nghề, việc làm, y tế...cho thấy hiệu quả mà nó đem lại, những số liệu thống kê chứng minh điều đó. Nhờ việc được kết nối với đầy đủ các thông tin liên quan đến chính sách giảm nghèo mà người nghèo có thêm hiểu biết về chính sách pháp luật, quyền lợi của họ được thụ hưởng, về những nguồn lực có sẵn để giúp họ ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo.

Cụ thể, chính sách hỗ trợ về Y tế và Giáo dục được đánh giá có mức hỗ trợ kết nối thường xuyên và rất thường xuyên có tỷ lệ cao nhất (chiếm 92,5%) và thấp nhất là chính sách hỗ trợ học nghề (chiếm 37,5%). Cùng với tỷ lệ thường xuyên và rất thường xuyên cao như vậy thì vẫn còn đánh giá ho rằng NVXH hiếm khi và không thực hiện vai trò kết nối, cụ thể là chính sách trợ cấp xã hội và Chính sách hỗ trợ người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, lâm ngư và hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề (chiếm tới 17,5%), trong khi đó chính sách hỗ trợ về giáo dục không có người đánh giá hiếm khi hoặc không thực hiện.

Đánh giá nhu cầu của người nghèo khi được Nhân viên CTXH hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực, tư vấn, tham vấn, tuyên truyền giáo dục, cung cấp thông tin... tiếp cận các chính sách giảm nghèo, người nghèo đa số đều cần hỗ trợ và mức độ có sự chênh lệch giữa các chính sách. Hiệu quả sau khi được nhân viên CTXH tư vấn cụ thể qua bảng số liệu sau:

| Chính sách | Rất hiệu quả | | Hiệu quả | | Bình thường | | Ít hiệu quả | | Không hiệu quả | |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|----------|-------|-------------|-------|-------------|------|----------------|---|
| | Hộ | % | Hộ | % | Hộ | % | Hộ | % | Hộ | % |
| 1. Biết được bản thân được hưởng các chính sách nào | 80 | 66.67 | 28 | 23.33 | 8 | 6.67 | 4 | 3.33 | 0 | 0 |
| 2. Ngoài ra con đi học được hưởng những chính sách đối với người nghèo | 70 | 58.33 | 45 | 37.50 | 5 | 4.17 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |
| 3. Giảm các khoản đóng góp dành cho người nghèo | 55 | 45.83 | 35 | 29.17 | 25 | 20.83 | 5 | 4.17 | 0 | 0 |
| 4. Nhận được các khoản hỗ trợ khác dành cho hộ nghèo | 45 | 37.50 | 65 | 54.17 | 10 | 8.33 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |
| 5. Góp phần tăng thu nhập ổn định cuộc sống | 50 | 41.67 | 55 | 45.83 | 15 | 12.50 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |

Bảng 2.6. Hiệu quả sau khi người nghèo được Nhân viên CTXH hỗ trợ kết nối, vận động nguồn lực với các chính sách giảm nghèo

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tháng 10 năm 2022)

Theo kết quả khảo sát cho thấy kết quả sau khi Nhân viên CTXH thực hiện vai trò kết nối, vận động nguồn lực cho người nghèo với các chính sách giảm nghèo được đánh giá với tỷ lệ hiệu quả và rất hiệu quả là khá cao. Đặc biệt, sau khi được kết nối, có tới 95,83% hộ nghèo biết được chính sách khi con đi học được hưởng chính sách như hộ nghèo và 91,67% hộ biết nhận được các khoản hỗ trợ khác dành cho hộ nghèo; 90% hộ biết được bản thân được hưởng các chính sách nào; 87,5% hộ được góp phần tăng thu nhập ổn định cuộc sống; 75% hộ giảm được các khoản đóng góp dành cho hộ nghèo.

Cũng có 20,83% hộ cho rằng giảm được các khoản đóng góp ở mức bình thường. Hay cũng có 4,17% cho rằng giảm các khoản đóng góp dành cho hộ nghèo và 3,33% biết được bản thân được hưởng các chính sách nào ở mức ít hiệu quả. Không có hộ đánh giá việc thực hiện kết nối của Nhân viên CTXH là không hiệu quả.

Qua đó không thể phủ nhận hiệu quả của vai trò kết nối của Nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo huyện Đông Hải.

2.3.2. Vai trò Nhân viên CTXH hỗ trợ người nghèo được tư vấn, tham vấn với các chính sách giảm nghèo

Ngoài việc giáo dục để người nghèo đã có hiểu biết kiến thức về các chính sách, việc Nhân viên CTXH thực hiện tư vấn, tham vấn cho họ là rất cần thiết, vì có thể khi giáo dục tại cộng đồng thì ít đề cập tới các vấn đề họ đang gặp phải. Điều này giúp họ biết thêm nhiều kiến thức mà họ cần về chính sách họ đang hưởng, Nhân viên CTXH có thể hướng dẫn họ về quy trình, thủ tục hành chính hoàn thiện hồ sơ để hưởng chính sách, hay tư vấn họ nghề phù hợp với họ

| Chính sách | Rất hiệu quả | | Hiệu quả | | Bình thường | | Ít hiệu quả | | Không hiệu quả | |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|-------|----------|-------|-------------|-------|-------------|------|----------------|---|
| | Hộ | % | Hộ | % | Hộ | % | Hộ | % | Hộ | % |
| 1. Thắc mắc được giải đáp | 85 | 70.83 | 25 | 20.83 | 8 | 6.67 | 2 | 1.67 | 0 | 0 |
| 2. Có thêm được kiến thức về vấn đề đang thắc mắc | 55 | 45.83 | 63 | 52.50 | 2 | 1.67 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |
| 3. Được làm việc với nhà chuyên môn được giới thiệu để làm rõ vấn đề | 35 | 29.17 | 45 | 37.50 | 35 | 29.17 | 5 | 4.17 | 0 | 0 |
| 4. Khác | 45 | 37.50 | 65 | 54.17 | 10 | 8.33 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |

Bảng 2.7: Hiệu quả sau khi người nghèo được Nhân viên CTXH tư vấn, tham vấn để tiếp cận chính sách giảm nghèo huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Thông qua số liệu khảo sát ta thấy được tỷ lệ hiệu quả và rất hiệu quả của việc nhận được sự tư vấn từ Nhân viên CTXH về các chính sách: Giải đáp được thắc mắc của người nghèo (91,67%); Giúp người nghèo có thêm kiến thức về vấn đề đang thắc mắc (98,33%); Giúp người nghèo được làm việc với các nhà chuyên môn để làm rõ vấn đề (66,67%) và 1 số hiệu quả khác (chiếm 91,67%). Như vậy, tỷ lệ hiệu quả còn lại ở mức bình thường và ít hiệu quả rất thấp và không có tỷ lệ người đánh giá là không hiệu quả. Qua đó cho thấy vai

trò của Nhân viên CTXH được thể hiện rất rõ, đã đáp ứng được nhu cầu của người nghèo. Nhưng không vì thế mà Nhân viên CTXH không ngừng học tập, phát huy, nâng cao chất lượng tư vấn tại địa phương.

2.3.3. Vai trò Nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin với các chính sách giảm nghèo

Vì nhiều yếu tố của địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu, đặc biệt là một số xã thuộc vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, trình độ dân trí chưa cao, tỷ lệ người nghèo trình độ thấp vẫn còn cao nên việc nắm bắt được nội dung, thủ tục hành chính,... về các chính sách xã hội là rất khó khăn; Hoặc có những trường hợp tìm hiểu nhưng nắm không rõ, hiểu sai lệch gây khó khăn cho cả người nghèo lẫn các cán bộ thực hiện chính sách tại địa phương. Do đó việc các cán bộ Nhân viên CTXH thực hiện tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin cho người nghèo trên địa bàn về các chính sách giảm nghèo là rất quan trọng.

Mục tiêu của việc giáo dục kiến thức, thông tin,... về các chính sách là để người nghèo nắm bắt được nội dung, cách thực hiện, thủ tục hành chính,... . Khi được hỏi thì anh Nguyễn Kim L (45 tuổi) chia sẻ: *“Cán bộ cũng hay tuyên truyền nhắc nhở nạp giấy tờ cho đầy đủ lắm, thi thoảng cũng tổ chức họp để triển khai ở nhà văn hoá ấp, có nhiều người tham gia, đa số người tham gia là người già không à. Tôi đi đôi lúc cũng không biết hỏi gì, cần được hỗ trợ gì, mai mà nhờ có cán bộ hỗ trợ giúp”.* (Trích phỏng vấn sâu, ngày 01/10/2022)

| Nhóm đối tượng | Hộ | Tỷ lệ % |
|-------------------------------------------------------------|----|---------|
| 1. Cá nhân (NVCTXH với 1 đối tượng người nghèo) | 87 | 72,5% |
| 2. Nhóm (NVCTXH với 1 nhóm đối tượng người nghèo) | 75 | 62,5% |
| 3. Cộng đồng (NVCTXH với 1 cộng đồng đối tượng người nghèo) | 90 | 75% |

Bảng 2.8: Hiệu quả sau khi người nghèo được Nhân viên CTXH tư vấn, tham vấn để tiếp cận chính sách giảm nghèo huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

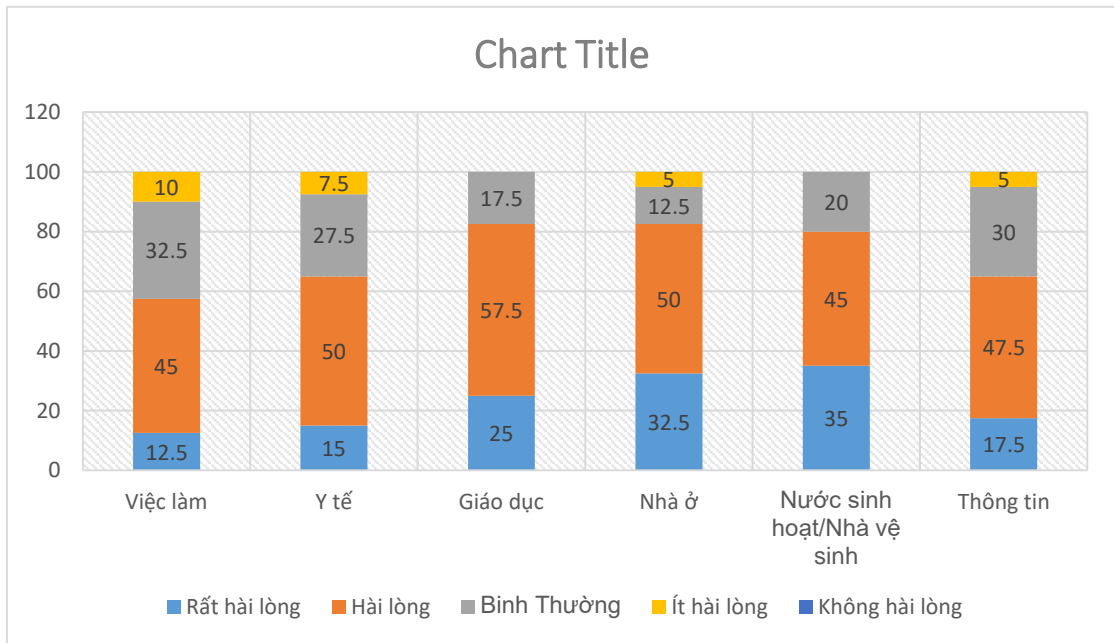
Dựa vào bảng số liệu khảo sát, đánh giá được rằng cán bộ thực hiện chính sách/NVXH tại địa phương đã vận dụng các phương thức hỗ trợ đối tượng một cách đa dạng: Cá nhân, nhóm và cộng đồng. Có đến 90/120 người tham gia khảo sát đánh giá phương thức giáo dục là cộng đồng (tương đương 75% người tham gia khảo sát), cũng 87/120 người đánh giá được giáo dục dưới phương thức là cá nhân (chiếm 72,5% trên tổng số người tham gia) và 75/120 người đánh giá được giáo dục bằng phương thức nhóm (tương đương 62,5% tổng số người tham gia khảo sát).

Anh Trần Kim M chia sẻ thêm: “*Tùy vào từng đợt mà anh H phổ biến cho, có khi đi họp, có khi được đến tận nhà phát tờ rơi cho, có khi nói trên loa,.... Phát tờ rơi mà ai không biết chữ thì người ta đọc cho, giải thích với hướng dẫn cho luôn*”.(Trích phỏng vấn sâu ngày 05/10/2022). Qua đó cho thấy ngoài tần suất thực hiện khá thường xuyên thì hình thức giáo dục cũng khá phong phú, đa dạng để phù hợp với từng đối tượng.

2.4. Mức độ hài lòng của người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải.

2.4.1. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được nhân viên CTXH hỗ trợ kết nối chính sách giảm nghèo ở huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu

Trong 120 hộ gia đình được khảo sát thì đánh giá được mức độ hài lòng khi được kết nối vận động nguồn lực cụ thể qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.10. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được NVXH hỗ trợ kết nối nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo

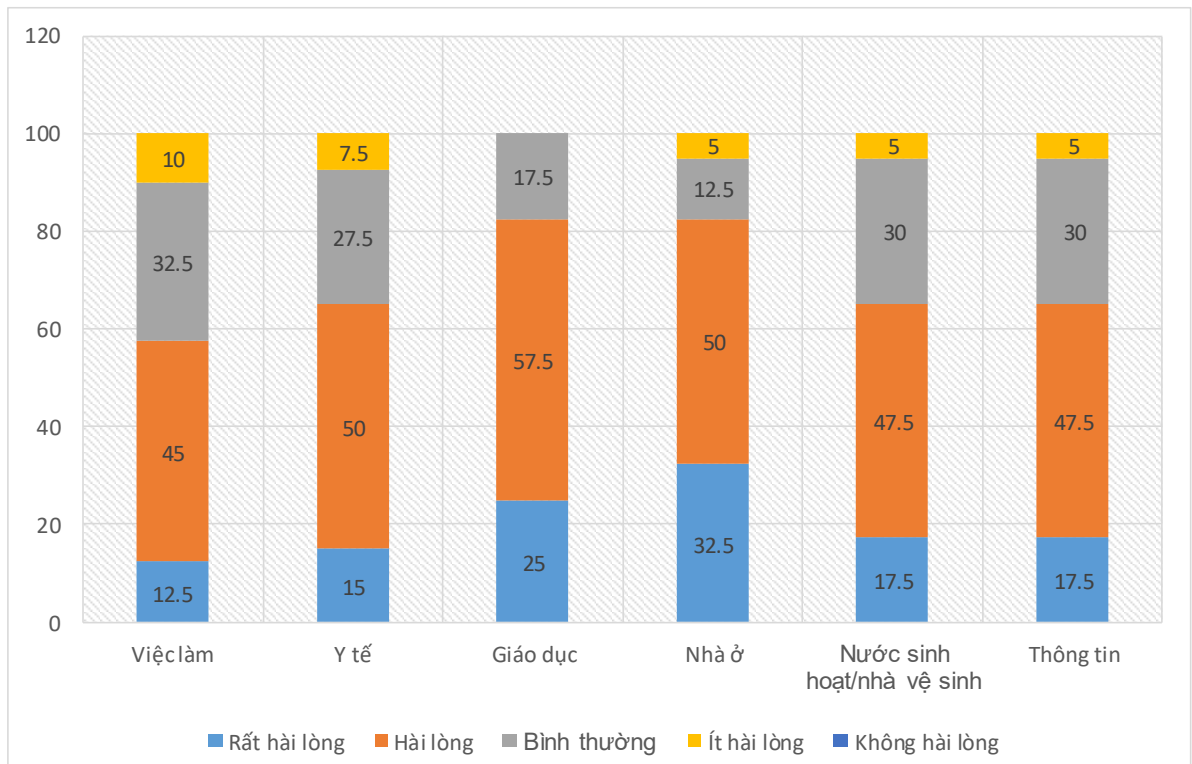
(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2022)

Tỷ lệ mức rất hài lòng và hài lòng của người nghèo khi được NVXH hỗ trợ kết nối với các chính sách giảm nghèo khá đồng đều và chênh lệch khá ít. Với chính sách hỗ trợ về giáo dục, nhà ở và chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận thông tin/viễn thông có tỷ lệ rất hài lòng và hài lòng cao nhất (chiếm 82,5%); có tỷ lệ thấp nhất là chính sách hỗ trợ về Viêm (chiếm 57,5%), mức chênh lệch là 25%.

Mức hài lòng ở mức bình thường cao nhất là 32,5% (việc làm) và mức thấp nhất là 12,5% (nhà ở). Trong khi đó, mức ít hài lòng của chính sách hỗ trợ Việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 10%); chính sách hỗ trợ về giáo dục và chính sách hỗ trợ người nghèo nước sinh hoạt/nhà vệ sinh chiếm 0% mức độ ít hài lòng; không có người đánh giá không hài lòng.

Mặc dù mức rất hài lòng và hài lòng chiếm tỷ lệ cao và ít có sự chênh lệch, cùng với không có sự đánh giá không hài lòng nhưng NVXH cũng cần có biện pháp khắc phục, giải quyết kịp thời.

2.4.2. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được Nhân viên CTXH tư vấn, tham vấn về các chính sách giảm nghèo ở huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu

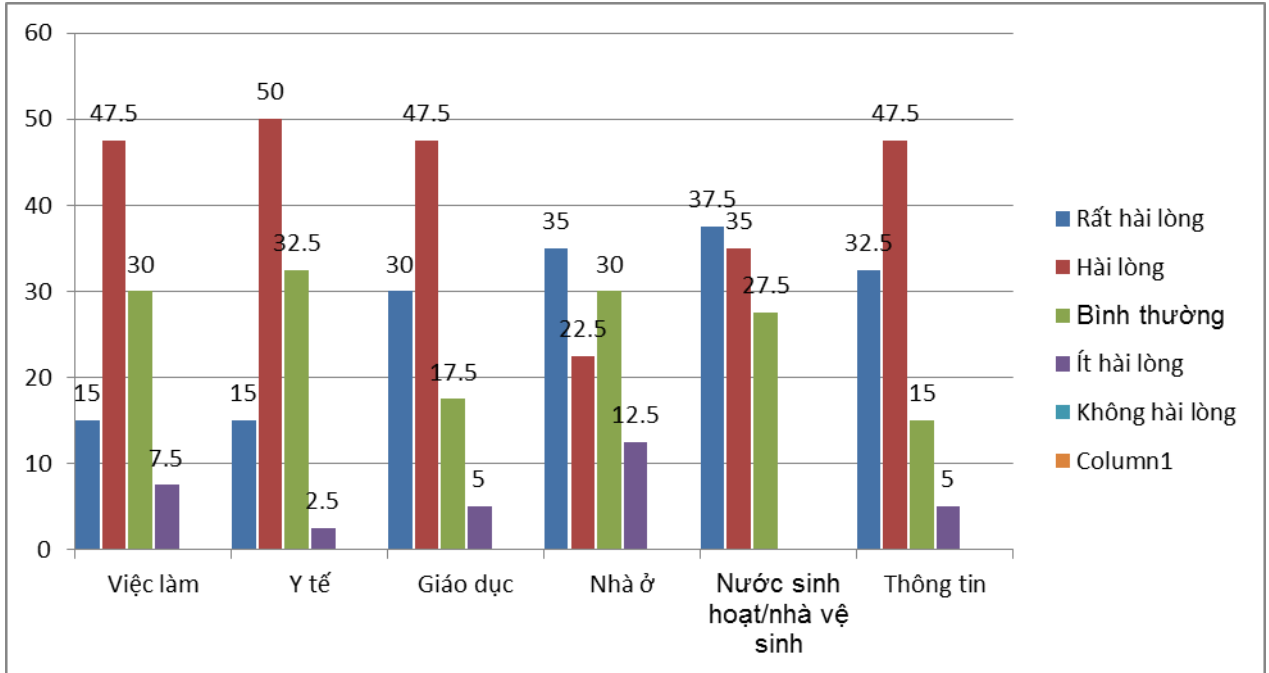


Biểu đồ 2.11. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được NVXH tư vấn, tham vấn về các chính sách giảm nghèo

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2022)

Đạt được những hiệu quả như trên, mức độ hài lòng của người nghèo có tỷ lệ cao. Tỷ lệ rất hài lòng và hài lòng đều từ 50% trở lên; cao nhất là về chính sách hỗ trợ về giáo dục và Chính sách hỗ trợ nhà ở chiếm 82,5%; thấp nhất là chính sách hỗ trợ việc làm chiếm 57,5% trong khi nó được đánh giá có hiệu quả trung bình ở mức cao nhất (32,5%). Mặc dù không có tỷ lệ không hài lòng nhưng vẫn còn tỷ lệ ít hài lòng. Đặc biệt là chính sách hỗ trợ việc làm chiếm tới 10%; chính sách hỗ trợ y tế 7,5% và chính sách hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt/nhà vệ sinh và thông tin chiếm 5%. Ngoài lí do tôi tìm hiểu được là chỉ có một cán bộ thực hiện chính sách thụ hưởng tư vấn nên giải đáp không kịp, hoặc có những hôm cán bộ thực hiện chính sách đi họp hay đi công tác thì không có người giải đáp, tư vấn. Vì vậy, cán bộ thực hiện chính sách cũng như chính quyền địa phương cần cân nhắc giải quyết đáp ứng nhu cầu người nghèo.

2.4.3. Mức độ hài lòng của người nghèo khi được nhân viên CTXH hỗ trợ tiếp cận với các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, cung cấp thông tin về các chính sách giảm nghèo



Biểu đồ 2.12. Mức độ hài lòng được NVCTXH hỗ trợ tiếp cận với các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, cung cấp thông tin các chính sách giảm nghèo

Dựa vào số liệu khảo sát, cho thấy NVXH tại địa phương đã thực hiện vai trò giáo dục để hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo cho người nghèo đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng. Cụ thể mức rất hài lòng cao nhất là nước sinh hoạt/nhà vệ sinh là 37,5%, kể đến là chính sách nhà ở là 35% và tỷ lệ thấp nhất rất hài lòng là việc làm và y tế là 15%

Song song với những đánh giá đó, vẫn còn số ít người đánh giá vai trò giáo dục của NVXH trong trợ giúp họ ở mức ít hài lòng cao nhất là chính sách nhà ở và việc làm lần lượt là 12,5% và 7,5%, không có người nào đánh giá ở mức độ không hài lòng

Thông qua kết quả trên, ta thấy được NVXH tại địa phương đã thực hiện khá tốt vai trò giáo dục. Thực hiện vai trò với các phương thức trong công tác xã hội, phối hợp dưới nhiều hình thức giáo dục thì đã đáp ứng được không ít nhu cầu của người nghèo và mang lại hiệu quả được người nghèo đánh giá cao. Điều này khẳng định vai trò không nhỏ của việc thực hiện vai trò giáo dục của NVXH, đã cung cấp thêm thông tin, kiến thức, kỹ năng,... cho người nghèo, hỗ trợ họ để họ tiếp cận gần hơn, nhiều hơn và cụ thể hơn với các chính sách giảm nghèo họ được thụ hưởng.

2.5. Những yếu tố tác động đến vai trò của nhân viên xã hội trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

2.5.1. Yếu tố chính sách và pháp luật ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo.

Nhận định được tầm quan trọng của công tác xã hội và vai trò của nhân viên xã hội vào việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội nói chung và chính sách giảm nghèo nói riêng nhưng cho đến nay, vẫn chưa có một quy định về chức năng, nhiệm vụ cụ thể nào được đưa ra để tạo hành lang pháp lý cho những nhân viên xã hội được làm việc tại cấp cơ sở một cách chính thức.

Công tác xã hội là một ngành nghề mới ở nước ta, tuy nhiên nó đã đóng góp không nhỏ vào việc phát triển mạng lưới, hệ thống an sinh xã hội hiện nay. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, cơ chế chính sách còn chưa đồng bộ và cụ thể nên vẫn xảy ra hiện tượng chông chéo về chức năng nhiệm vụ của nhân viên công tác xã hội và cán bộ chính sách xã hội ở các cấp nên rất khó

để chính quyền, cán bộ chính sách thực hiện được vai trò của một người nhân viên công tác xã hội.

Khi chức năng, nhiệm vụ, vai trò của nhân viên công tác xã hội chưa được cụ thể hóa bằng văn bản quy phạm pháp luật thì rất khó trong công tác điều hành chỉ đạo của lãnh đạo UBND và cán bộ thực hiện tốt được vai trò của một người nhân viên công tác xã hội.

Anh H, cán bộ phụ trách TBXH xã Long Điền Đông chia sẻ: *“Nói đến công tác xã hội thì ai cũng hiểu là hoạt động mang tính từ thiện nhân đạo. Trong hoạt động công tác giảm nghèo, nhiều lúc cán bộ chính sách cũng muốn được áp dụng các hoạt động công tác xã hội vào trong thực tiễn nhưng lại thấy khó khăn vì các văn bản chính sách pháp luật không quy định. Việc thực hiện công tác về chính sách giảm nghèo trong tình hình hiện nay được nghiên cứu, học tập tại các buổi tập huấn do sở Lao động TB&XH, UBND huyện Đông Hải tổ chức. Do vậy đây cũng là một trong những trở ngại lớn đối với hoạt động công tác xã hội của các xã tôi và người dân trên địa bàn cũng không hiểu được hết khái niệm về công tác xã hội là gì và cán bộ chính sách của xã cũng rất khó thực hiện tốt vai trò của nhân viên công tác xã hội khi không có văn bản pháp lý được áp dụng”*

Qua chia sẻ trên cho thấy, người dân trên địa bàn các xã, thị trấn sẽ hiểu cán bộ chính sách là người làm công tác từ thiện nhân đạo và giúp đỡ, hỗ trợ những người yếu thế, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với vai trò là cán bộ được chính quyền giao nhiệm vụ.

Vì vậy, để công tác xã hội được áp dụng vào tình hình thực tế tại địa phương thì cần có những chính sách pháp luật quy định cụ thể chức trách nhiệm vụ được giao của nhân viên công tác xã hội tại cơ sở thì hoạt động công tác xã hội mới thật sự hiệu quả và ngành công tác xã hội từng bước được nâng lên đi vào đời sống của người dân

Chính sách pháp luật về nghèo đói có ảnh hưởng rất lớn đến vai trò của nhân viên công tác xã hội. Những chính sách này có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của người nghèo và các dịch vụ và chương trình giảm nghèo được cung cấp. Điều này đặc biệt đúng khi các chính sách pháp luật về nghèo đói có thể tác động đến việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và chương trình giảm nghèo.

Chẳng hạn, một số chính sách pháp luật có thể đưa ra những quy định và điều kiện để được hưởng các chính sách và dịch vụ giảm nghèo, đòi hỏi người nghèo phải cung cấp nhiều tài liệu và thông tin, điều này đòi hỏi người nghèo phải có mức độ hiểu biết và trình độ giáo dục nhất định. Nhân viên công tác xã hội sẽ phải giúp đỡ người nghèo hiểu rõ về các quy định này và giúp họ thu thập đủ thông tin và tài liệu để đáp ứng các yêu cầu pháp lý. Đồng thời, nhân viên cũng cần tư vấn về quyền lợi và trợ giúp người nghèo trong việc đối phó với các thủ tục pháp lý liên quan đến chính sách giảm nghèo.

Ngoài ra, chính sách pháp luật về nghèo đói cũng có thể ảnh hưởng đến ngân sách và phân bổ nguồn lực cho các dịch vụ và chương trình giảm nghèo. Việc phân bổ nguồn lực không công bằng có thể ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và chương trình giảm nghèo của người nghèo, đồng thời cũng ảnh hưởng đến khả năng của nhân viên công tác xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ cho người nghèo. Nhân viên công tác xã hội cần phải thấu hiểu và đánh giá tốt về chính sách pháp luật về nghèo đói để có thể thực hiện công việc một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, chính sách pháp luật về nghèo đói còn có thể ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ và chương trình giảm nghèo. Chính sách pháp luật phải đảm bảo các dịch vụ và chương trình giảm nghèo được thiết kế và thực hiện một cách hợp lý, đúng đắn và có tính thực tiễn để giúp người nghèo cải thiện tình hình kinh tế và đời sống của mình. Nếu các

chính sách và chương trình này không đáp ứng được nhu cầu thực tế của người nghèo, nhân viên công tác xã hội sẽ gặp khó khăn trong việc giúp đỡ họ. Mặt khác, chính sách pháp luật cũng ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan trong việc giảm nghèo, bao gồm cả nhân viên công tác xã hội. Các quy định và điều kiện liên quan đến việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ và chương trình giảm nghèo phải được thực hiện một cách công bằng và minh bạch, đồng thời phải đảm bảo quyền lợi của người nghèo.

Do đó, để đảm bảo vai trò của nhân viên công tác xã hội trong giảm nghèo được thực hiện một cách hiệu quả, chính sách pháp luật về nghèo đói cần phải được đưa ra một cách hợp lý và đúng đắn, đồng thời cần phải được thực hiện một cách công bằng và minh bạch. Nếu chính sách pháp luật này được đưa ra một cách hiệu quả và đúng đắn, nhân viên công tác xã hội sẽ có thể giúp đỡ người nghèo tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và chương trình giảm nghèo một cách hiệu quả và bảo vệ quyền lợi của người nghèo

2.5.2. Nhận thức của cán bộ chính sách (nhân viên xã hội) về ngành nghề của họ.

Một trong những nhân tố quan trọng để hoàn thành tốt công việc, nhiệm vụ và vai trò của mình chính là việc bản thân cán bộ chính sách hiểu rõ được vai trò chức trách nhiệm vụ được giao của chính mình. Nhận thức của nhân viên công tác xã hội (NVCTXH) về nghề nghiệp của mình là rất quan trọng để họ có thể đáp ứng được các nhu cầu và mong muốn của cộng đồng mà họ phục vụ. Nhân viên công tác xã hội cần phải có hiểu biết sâu rộng về các vấn đề xã hội và cách giải quyết chúng, kỹ năng giao tiếp và tư vấn, và khả năng làm việc trong một môi trường đa dạng.

Để có được những kiến thức và kỹ năng này, nhân viên công tác xã hội thường được đào tạo trong các trường đại học và chương trình đào tạo chuyên nghiệp. Ngoài ra, họ còn phải liên tục nghiên cứu và cập nhật kiến thức của

mình để có thể giải quyết các vấn đề mới mẻ và đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. Nhân viên công tác xã hội cũng cần phải có một tư duy khách quan và trách nhiệm đối với nghề nghiệp của mình, đồng thời đối xử tốt với những người họ phục vụ và giữ gìn uy tín và đạo đức của nghề. Ngoài ra, nhận thức của nhân viên công tác xã hội về nghề nghiệp còn bao gồm việc hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong việc giải quyết các vấn đề xã hội. Họ phải có khả năng tư vấn, hỗ trợ và đưa ra các giải pháp để giúp đỡ các cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết các vấn đề khó khăn trong cuộc sống.

Nhân viên công tác xã hội cũng cần phải hiểu rõ về các chính sách và quy định liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội để có thể áp dụng một cách chính xác và hiệu quả nhất. Họ cũng cần phải có kỹ năng giám sát và đánh giá để đảm bảo các chương trình và dịch vụ của mình đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng và hiệu quả.

Phòng vấn bà T – cán bộ chính sách về nhân tố cần thiết để thực hiện tốt chính sách giảm nghèo một cách hiệu quả nhất, bà T chia sẻ:

“Công việc nào muốn thành công cũng cần phải có trách nhiệm, lòng nhiệt tình, thái độ cầu thị. Để thực hiện tốt công tác giảm nghèo thì khâu quan trọng nhất là khâu triển khai chính sách. Triển khai chính sách cần phải tuyên truyền chính sách, giải thích chính sách cho các đối tượng thuộc diện hưởng chính sách. Họ có hiểu thì họ mới thực hiện tốt được. Để họ thực hiện tốt được chính sách thì cần có sự trợ giúp của cán bộ chính sách. Bằng những kinh nghiệm, kỹ năng, cán bộ chính sách tôi sử dụng các vai trò của mình để giúp họ thực hiện chính sách, và giải quyết các vấn đề khó khăn mà họ đang gặp phải. Với ý nghĩ chủ quan của tôi, thì tôi cho rằng, vai trò kết nối các nguồn lực của cán bộ chính sách là rất quan trọng, vì nếu hộ nghèo được kết nối các nguồn lực và sử dụng nó một cách hiệu quả thì họ như được tiếp thêm sức mạnh cho bản thân, vươn lên thoát nghèo bền vững”

Qua chia sẻ của chị T cho thấy, bà có nhận thức tốt về vai trò của một cán bộ chính sách trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại xã. Đây là một trong các yếu tố thuận lợi trong việc thực hiện tốt công tác chính sách giảm nghèo.

Việc hiểu và thực hiện tốt chức trách nhiệm vụ được giao của cán bộ chính sách, sẽ giúp họ làm việc tốt hơn, yêu nghề hơn.

2.5.3. Năng lực của nhân viên xã hội tại các xã/thị trấn ảnh hưởng đến vai trò hỗ trợ hộ nghèo trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo.

Trình độ chuyên môn, năng lực của cán bộ chính sách cơ sở đã tác động trực tiếp đến hiệu quả của hoạt động công tác xã hội vào thực hiện chính sách giảm nghèo. Qua tìm hiểu, nếu nhân viên xã hội được đào tạo đúng chuyên môn và được sắp xếp đúng vị trí việc làm. Đây sẽ là một trong yếu tố thuận lợi trong việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

Nếu nhân viên xã hội được đào tạo chính quy, công việc phù hợp với lĩnh vực đào tạo, họ sẽ gặp được rất nhiều thuận lợi trong công việc được giao, đồng thời họ nắm được các kiến thức cơ bản, nâng cao, và có kinh nghiệm để xử lý tốt được các công việc mà lãnh đạo giao cho.

Khi triển khai nhiệm vụ của ngành lao động TBXH, nhân viên xã hội phải chủ động tham mưu tốt công việc được giao, đồng thời lồng ghép các hoạt động công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách đảm bảo đúng, đủ, kịp thời.

Năng lực của nhân viên công tác xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách. Nhân viên công tác xã hội có nhiệm vụ giúp đỡ các cá nhân và gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ và chính sách xã hội của Chính phủ. Năng lực của nhân viên công tác xã hội bao gồm:

Kiến thức chuyên môn: Nhân viên công tác xã hội cần có kiến thức chuyên môn đầy đủ về các chính sách và dịch vụ xã hội để có thể hướng dẫn và hỗ trợ người nghèo tiếp cận chúng.

Kỹ năng giao tiếp: Nhân viên công tác xã hội cần có khả năng giao tiếp tốt để tư vấn và hỗ trợ người nghèo. Họ cần có kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu để có thể đưa ra những lời khuyên và giải pháp hợp lý.

Kỹ năng giải quyết vấn đề: Nhân viên công tác xã hội cần có khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hỗ trợ người nghèo, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp để giúp đỡ họ tiếp cận các chính sách và dịch vụ xã hội.

Tính nhân văn: Nhân viên công tác xã hội cần có tính nhân văn, tình cảm và trách nhiệm với công việc của mình. Họ phải có sự đồng cảm và thông cảm với người nghèo để có thể hỗ trợ họ một cách tốt nhất.

Nếu nhân viên công tác xã hội có đầy đủ năng lực và kỹ năng trên, họ sẽ giúp đỡ người nghèo tiếp cận chính sách xã hội một cách hiệu quả và tốt nhất, giúp cho người nghèo có cơ hội tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và chính sách xã hội một cách bình đẳng và công bằng.

2.5.4. Quan tâm của lãnh đạo ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo

Nhận thức đúng đắn của lãnh đạo cơ sở về vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo là vô cùng quan trọng. Nếu lãnh đạo có cái nhìn tổng quan, tích cực, luôn lắng nghe ý kiến của nhân viên thì việc thực hiện chính sách sẽ rất hiệu quả, ngược lại, nếu lãnh đạo không có cái nhìn tổng thể, bảo thủ mang tính áp đặt thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của cấp dưới.

Qua trao đổi với ông Danh R - PCT UBND xã Long Điền, chúng tôi nhận thấy rằng nhãn quan của lãnh đạo UBND xã/thị trấn có cái nhìn tổng

quan về việc thực hiện chính sách giảm nghèo, luôn lắng nghe ý kiến của nhân viên, tôn trọng nhân viên cấp dưới, và đánh giá cao về vai trò của cán bộ chính sách trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo

Thông qua những thông tin thu thập được, tôi nhận thấy lãnh đạo xã/thị trấn có nhìn tổng quan về công tác giảm nghèo, phân tích được ưu nhược điểm trong quá trình triển khai công việc để từ đó có những giải pháp cụ thể trong việc thực hiện chính sách.

Có thể nói, nhân quan lãnh đạo luôn gắn liền với lý thuyết vai trò. Nếu như trong lý thuyết vai trò đưa ra rằng mỗi con người có nhiều vị trí khác nhau, thể hiện những vai trò khác nhau thì việc nhận diện lý thuyết này là một điều cần thiết đối với lãnh đạo. Lãnh đạo là người quản lý, nếu luôn áp đặt cán bộ chính sách thực hiện rập khuôn những yêu cầu của cấp trên thì kìm chế sự sáng kiến trong việc thực hiện vai trò của người làm chính sách

Do vậy nhân quan lãnh đạo đúng đắn, có nhìn tổng quan tích cực sẽ góp phần đẩy mạnh việc thực hiện tốt vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo. Tầm nhìn của lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc xác định vai trò và định hướng cho công việc của nhân viên công tác xã hội. Nếu lãnh đạo có tầm nhìn rõ ràng về mục tiêu và sứ mệnh của tổ chức, họ sẽ đưa ra các chiến lược phù hợp và hướng dẫn nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Lãnh đạo cũng có vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi và động lực cho nhân viên công tác xã hội. Nếu lãnh đạo có tầm nhìn rõ ràng và đưa ra các chiến lược phù hợp, nhân viên công tác xã hội sẽ cảm thấy tự tin hơn trong công việc của mình và có động lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Ngoài ra, lãnh đạo cũng có trách nhiệm trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến nguồn lực và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động của

nhân viên công tác xã hội. Nếu lãnh đạo có tầm nhìn rõ ràng và định hướng phù hợp, họ sẽ đưa ra các quyết định phù hợp về nguồn lực để hỗ trợ nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả và tốt nhất.

Tóm lại, tầm nhìn của lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội. Nếu lãnh đạo có tầm nhìn rõ ràng và định hướng phù hợp, nhân viên công tác xã hội sẽ có động lực và môi trường làm việc thuận lợi để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình và giúp đỡ người dân một cách hiệu quả.

2.5.5. Trình độ, nhận thức của hộ nghèo ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo.

Nhận thức của người nghèo về vấn đề nghèo đói còn hạn chế, bản thân nhiều người nghèo không thừa nhận nguyên nhân nghèo do bản thân họ gây ra như: đông con, lười lao động, tệ nạn xã hội mà họ nghĩ là do số phận, do cơ chế chính sách không mở nên họ không có cơ hội phát triển. Do vậy, họ không có ý thức vươn lên mà có thói quen ỷ lại vào sự trợ giúp của nhà nước và cộng đồng xã hội khi họ gặp rủi ro trong cuộc sống.

Thực tế đã cho thấy nhận thức của hộ nghèo cho rằng công tác xã hội là một hoạt động từ thiện, trợ giúp cho các đối tượng yếu thế trong cộng đồng và họ là đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách nên nhiều hộ có tư tưởng không muốn vươn lên thoát nghèo bền vững và có thái độ ỉ nại, trông chờ vào cộng đồng, chính quyền địa phương. Họ chưa quan tâm thực sự đến quyền lợi mà mình nhận được, còn rụt rè, tự ti về bản thân khi nhận được những nguồn lực hỗ trợ thoát nghèo bền vững. Trình độ nhận thức của người nghèo có ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội trong quá trình hỗ trợ họ. Nếu người nghèo không có đầy đủ kiến thức về các chính sách xã hội, họ có thể không biết cách tiếp cận các quyền lợi và dịch vụ được cung

cấp cho họ. Điều này có thể làm cho vai trò của nhân viên công tác xã hội trở nên khó khăn hơn khi họ cố gắng giải thích và hướng dẫn người nghèo về quyền lợi của họ.

Tuy nhiên, trình độ nhận thức của người nghèo cũng có thể được cải thiện thông qua các chương trình giáo dục và hỗ trợ của các tổ chức xã hội và chính phủ. Nhân viên công tác xã hội có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giúp người nghèo tiếp cận các thông tin và kiến thức cần thiết để họ có thể tận dụng các chính sách và dịch vụ được cung cấp cho họ.

Do đó, để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, nhân viên công tác xã hội cần phải hiểu rõ đối tượng mình hỗ trợ, cùng với trình độ nhận thức của họ về các chính sách và dịch vụ xã hội. Nhân viên công tác xã hội cần phải sử dụng các kỹ năng giao tiếp hiệu quả để giúp người nghèo hiểu rõ và tiếp cận các quyền lợi của họ. Bằng cách này, nhân viên công tác xã hội có thể giúp nâng cao trình độ nhận thức của người nghèo và giúp họ tiếp cận các chính sách và dịch vụ xã hội để cải thiện cuộc sống của họ.

2.5.6. Nhận thức của cộng đồng ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo

Qua chia sẻ của các cán bộ chính sách là thành viên trong Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã và cụ thể là anh H – cán bộ phụ trách TBXH xã Long Điền cho biết, nhân dân trên địa bàn xã đa phần vẫn chưa hiểu được vai trò của công tác xã hội, họ chỉ hiểu đơn thuần công tác xã hội là hoạt động từ thiện mang tính nhân văn và khi phát động phong trào ủng hộ “Quỹ vì người nghèo”, “Quỹ an sinh xã hội”, “Đền ơn Đáp nghĩa” thì người dân ủng hộ và có tinh thần trách nhiệm mang ý nghĩa tinh thần đoàn kết dân tộc cao “Lá lành đùm lá rách” và không hiểu được sâu sắc hoạt động của công tác xã hội trong công tác giảm nghèo và vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo để giúp người nghèo vươn lên thoát

nghèo bền vững bằng chính năng lực của mình. Nhận thức của cộng đồng về chính sách giảm nghèo có ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ và tư vấn cho người nghèo. Nếu cộng đồng chưa hiểu rõ về các chính sách giảm nghèo và quyền lợi của họ, việc truyền đạt thông tin và tư vấn của nhân viên công tác xã hội sẽ trở nên khó khăn hơn. Họ có thể không nhận thức được giá trị của các chính sách và dịch vụ được cung cấp, và không có đủ thông tin để đưa ra các quyết định đúng đắn về tình trạng của họ.

Tuy nhiên, nếu cộng đồng có nhận thức tốt về các chính sách giảm nghèo, nhân viên công tác xã hội sẽ có thể dễ dàng hơn trong việc giải thích và hướng dẫn họ cách sử dụng các dịch vụ và quyền lợi của họ. Họ có thể hỗ trợ cộng đồng trong việc đào tạo và giáo dục để tăng cường nhận thức của cộng đồng về các chính sách giảm nghèo và tăng khả năng tiếp cận của họ với các dịch vụ và cơ hội giảm nghèo.

Do đó, nhân viên công tác xã hội cần có kiến thức và kỹ năng trong việc tương tác và làm việc với cộng đồng, đồng thời nắm rõ các chính sách giảm nghèo và quyền lợi của người nghèo. Họ cần xác định các nhu cầu và yêu cầu của cộng đồng để phát triển các chiến lược tốt nhất cho việc truyền đạt thông tin và tư vấn. Nhân viên công tác xã hội cũng cần hợp tác với các tổ chức và cộng đồng để phát triển các chương trình giáo dục và tăng cường nhận thức của cộng đồng về các chính sách giảm nghèo, tạo ra một môi trường ủng hộ và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng

Vậy từ thực tiễn, tác giả đã đưa ra sáu yếu tố tác động tới việc thực hiện vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại các xã/thị trấn. Theo đánh giá của tác giả, yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất là yếu tố năng lực, của cán bộ chính sách tại địa phương, bởi trong sáu yếu tố tác động tới thực trạng thực hiện vai trò nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại địa phương thì yếu tố năng lực của cán

bộ chính sách địa phương là yếu tố quan trọng và tác động qua lại tới các yếu tố còn lại. Có thể thấy, cán bộ chính sách là người trực tiếp thực hiện chính sách giảm nghèo; là người tiếp nhận những phản hồi của người nghèo để đóng góp vào việc hoạch định chính sách cho phù hợp với thực tiễn; thêm vào đó họ là những người có kỹ năng, vận động, kết nối cộng đồng trong việc hỗ trợ người nghèo. Vì tất cả những lý do đó mà cán bộ chính sách địa phương trở thành yếu tố có tác động lớn nhất trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại địa phương

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Với việc thực hiện chính sách giảm nghèo, trợ giúp người nghèo, nhân viên xã hội đã thể hiện cụ thể vai trò của mình trong các hoạt động thực hiện các chính sách như chính sách hỗ trợ việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt/nhà vệ sinh và thông tin cho các hộ gia đình nghèo. Nhân viên công tác xã hội đã thực hiện được các vai trò cơ bản đó là: tuyên truyền; tư vấn, tham vấn; vận động, kết nối nguồn lực, tạo sự thay đổi. Đây là các vai trò quan trọng trong số những vai trò chủ yếu của nhân viên công tác xã hội.

Những hoạt động triển khai chính sách giảm nghèo đã được thực hiện đầy đủ và tạo được sự gắn kết mối quan hệ với nhân dân. Tuy nhiên, trong khi thực hiện chính sách, vai trò của nhân viên xã hội chưa thực sự được công nhận một cách chuyên nghiệp, mà chỉ được ghi nhận hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao của một cán bộ chính sách cấp cơ sở.

Nhìn chung, vai trò của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo trên địa bàn các xã/thị trấn của huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu đã có những bước đi phát triển. Tuy nhiên để có những hoạt động cụ thể và rõ ràng hơn nữa về vai trò của nhân viên xã hội cần phải có những chính sách cụ thể đối với cán bộ thực hiện chính sách cấp cơ sở để họ làm căn cứ thực hiện nhiệm vụ một cách tốt hơn. Từ những thực trạng trên, tác giả sẽ đưa ra kết luận và đóng góp những ý kiến của mình qua những giải pháp nhằm nâng cao vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

CHƯƠNG 3:
GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN
CTXH TRONG VIỆC HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO TIẾP CẬN
CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN ĐÔNG HẢI,
TỈNH BẠC LIÊU

3.1. Giải pháp về thể chế các chủ trương, chính sách.

Nhân viên công tác xã hội phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu lãnh đạo, cơ quan thẩm quyền về tổ chức triển khai thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch, nhất là việc phân định trách nhiệm các ban ngành chịu trách nhiệm; phối hợp các cơ quan chuyên ngành thực hiện về hỗ trợ xóa tiêu chí thiếu hụt (*6 dịch vụ xã hội cơ bản, 12 tiêu chí thiếu hụt*) của hộ nghèo tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hải phù hợp với địa bàn có nhiều xã bãi ngang ven biển, có kết cấu hạ tầng giao thông nhất là đường bộ còn nhiều khó khăn.

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 21/7/2022 của Tỉnh ủy Bạc Liêu;

- Nghị quyết số Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về giảm nghèo bền vững đến năm 2025;

- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách Nhà nước và vốn đối ứng địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 07/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia

tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 02/QĐ-BCĐ ngày 26/5/2022 của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh về ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai 2021-2025;

- Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc thành lập Văn phòng quốc gia giảm nghèo tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt kế hoạch triển khai Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị TƯ lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về Chiến lược phát triển kinh tế - Chính sách xã hội phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và các chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng;

- Nghị định số 20/2021/NĐ - CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/05/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020;

- Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 phê duyệt Đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 (Đề án 32) Phát triển công tác xã hội ở Việt Nam;

- Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT/BLĐTBXH-BNV ngày 19/8/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành CTXH;

- Thông tư 07/2013/TT-BLĐTBXH ngày 24/5/2013 hướng dẫn tiêu chuẩn công tác viên CTXH cấp xã;

- Thông tư số 01/2017/TT- BLĐTBXH quy định tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm công tác xã hội;
- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;
- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ, phát triển sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ sửa chữa cải tạo nhà ở, công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hỗ trợ chuyển đổi nghề do bị thu hồi đất sản xuất, xuất khẩu lao động. trong đó, tập trung cho vay vốn đối với nhóm hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;
- Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo;
- Quyết định số 1722/QĐ- TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;
- Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;
- Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Chương trình 135 do Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt thực hiện chương trình này có số hiệu văn bản là 135/1998/QĐ-TTg: Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án “Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính Phủ;

- Thông tư 08/2016/TT-BTTTT hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 theo quy định tại quyết định số 1168/QĐ- TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ,...

3.2. Giải pháp về bản thân Nhân viên xã hội

Phát triển đội ngũ nhân viên Công tác xã hội về phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền các cấp thực hiện khảo sát xác định nhu cầu; xây dựng kế hoạch hàng năm; phục vụ cho phát triển kinh tế để tăng thu nhập ổn định cho người nghèo đầy đủ theo quy định; hỗ trợ người nghèo tiếp cận các chính sách, các dịch vụ, tập trung thực hiện hoạt động, như:

- Làm việc với các thành viên của hộ nghèo, để xác định được nhu cầu việc làm, học nghề của từng thành viên trong gia đình, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo nghề giải quyết việc làm cho lao động nghèo hàng năm; xác định số lượng lao động nghèo cần đào tạo và nghề đào tạo phục vụ cho phát triển kinh tế để có cơ sở tạo việc làm tại chỗ; có kế hoạch kết nối với các tổ chức, cá nhân với các cơ sở dạy nghề để hỗ trợ họ học nghề phù hợp với từng thành viên, làm cho họ tự tin khi tham gia học nghề và sẽ có nghề nghiệp ổn định sau khi học; theo đó thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí cho con em hộ nghèo được hưởng thụ đầy đủ theo các chính sách cho người nghèo đã quy định; qua đó làm cho chính sách càng thêm ý nghĩa hơn với người nghèo. Đồng thời, hướng dẫn người nghèo kết nối các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm khi người nghèo nhất là người nghèo dân tộc thiểu số làm

ra, giúp họ ổn định được đầu ra của sản phẩm và có thu nhập ổn định; tăng thu nhập ổn định cuộc sống cho người nghèo.

- Phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu cơ quan thẩm quyền nhất là chính quyền địa phương thực hiện việc hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ y tế cho người nghèo, từ việc đăng ký được cấp thẻ BHYT và thực hiện điều trị theo sự hướng dẫn của y bác sỹ. Hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ về nhà ở nhất là tư vấn cho gia đình kết nối với Ngân hàng chính sách, vận động các nguồn lực để vay thêm nguồn vốn để xây dựng căn nhà kiên cố hơn và các công trình phụ: vệ sinh nhà cửa và không viên sinh sống, sắp xếp trang trí trong nhà sạch đẹp và gọn gàng.

- Phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu cơ quan thẩm quyền nhất là chính quyền địa phương thực hiện việc hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo tiếp cận các dịch vụ vệ sinh môi trường, nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh bảo vệ môi trường, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường. Duy trì, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thông qua tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng qua đó giúp người nghèo tiếp cận với các qui định của Pháp luật, hiểu và thực hiện đúng trách nhiệm của người công dân, không vi phạm các qui định của nhà nước về bảo vệ môi trường; thực hiện đúng quy định về chính sách dân số; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ thông tin liên lạc, truyền thông; tư vấn để họ có một nhận thức thật đúng đắn, trách nghe các thông tin bịa đặt làm ảnh hưởng đến lòng tin của họ đối với Đảng và Nhà nước; giúp người họ áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi, làm kinh tế, biết cách tích lũy và làm giàu, không cam chịu nghèo đói, lạc hậu.

- Phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu cơ quan thẩm quyền nhất là chính quyền địa phương thực hiện việc hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo tiếp cận; lồng ghép, gắn kết các nguồn vốn thuộc hợp phần hỗ trợ sản xuất cho

người nghèo nhằm phát triển sản xuất, tăng thu nhập, làm giàu chính đáng; hướng dẫn lập dự án nhằm huy động các nguồn vốn, hạn chế tình trạng ỷ lại, trông chờ; manh mún, nhỏ lẻ không tập trung kém hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ dành cho hộ nghèo nhằm bảo đảm kết quả thoát nghèo bền vững trên địa bàn.

- Phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu cơ quan thẩm quyền nhất là thực hiện tốt hình thức và nguyên tắc gắn kết, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ bảo đảm đúng mục tiêu, tiêu chí, định mức, cơ chế của từng nguồn vốn của Nhà nước để hỗ trợ vốn phát triển sản xuất đối với hộ nghèo. Gắn kết, lồng ghép từ 02 nguồn vốn trở lên trên 01 địa bàn *(không nhất thiết phải đầy đủ 04-05 nguồn vốn mới thực hiện gắn kết, lồng ghép hoặc có nguồn vốn của Dự án nhân rộng mô hình thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thì mới thực hiện gắn kết, lồng ghép)* và phải được tổ chức thực hiện ngay sau khi có kế hoạch giao chỉ tiêu hàng năm.

- Phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu cơ quan thẩm quyền nhất là thực hiện các hoạt động làm cầu nối giữa các cơ quan chức năng nhằm gắn kết với các nguồn vốn khác để nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả và các dự án khuyến nông - khuyến lâm cho người nghèo và đề xuất Ngân hàng Chính sách xã hội có cơ chế xử lý các khoản vay không trả được do rủi ro thiên tai gây ra để người nghèo được tiếp tục vay vốn, đầu tư sản xuất; tăng cường công tác khuyến nông - khuyến lâm đi sâu vào việc chuyển giao khoa học, kỹ thuật và công nghệ về giống, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình của từng địa phương, tăng tỷ trọng sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cho người nghèo. Đồng thời, tổ chức tổng kết các mô hình làm kinh tế giỏi, các cách tổ chức, triển khai chương trình giảm nghèo để nhân ra diện rộng. Trong đó nhân rộng mô hình luân chuyển vốn hỗ trợ sản xuất thực hiện theo qui trình là Kế hoạch được công khai minh bạch,

giao cho xã làm chủ; các hộ dân tham gia họp tổ dân phố và bình xét hộ nghèo tham gia dự án; cam kết của các hộ dân sẽ hoàn trả khoản vay theo chu kỳ sản xuất (*trong vòng 3 năm*) và trong khoảng thời gian đó sẽ không tự ý sử dụng sai mục đích; được tập huấn kỹ thuật; được tự chọn cây, con giống phù hợp; được Ngân hàng CSXH quận cho vay thêm số tiền bằng số tiền dự án hỗ trợ để sản xuất, chăn nuôi; xây dựng được bản quy chế và có hệ thống theo dõi, giám sát tại cộng đồng.

- Phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu cơ quan thẩm quyền nhất là thực hiện các hoạt động hỗ trợ kỹ năng đối thoại chính sách giảm nghèo cho hộ nghèo với mục đích và ý nghĩa của việc đối thoại, nhân viên xã hội là người đứng ra vận động và tổ chức các cuộc đối thoại giữa các cơ quan cung cấp, các dịch vụ cho người nghèo. Qua việc đối thoại này nhằm làm cho người nghèo hiểu rõ hơn các chính sách mà mình đang thụ hưởng cũng như tính ưu việt của các chính sách của Đảng và nhà nước ưu tiên cho người nghèo. Đồng thời giúp cho các cơ quan cung cấp dịch vụ, chính sách cho người nghèo nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của người nghèo để từ đó điều chỉnh chính sách và thực hiện chính sách được hiệu quả hơn, tránh trường hợp chính sách không hiệu quả, manh mún. Qua đối thoại giúp cho người nghèo và cán bộ thực hiện chính sách có dịp gần gũi, đồng cảm và hiểu nhau hơn, làm cho mối quan hệ giữa người thực hiện chính sách và người được hưởng chính sách được thắt chặt; hướng dẫn người nghèo một số kỹ năng tự chăm sóc gia đình, biết tích lũy và vươn lên thoát nghèo, tự chăm sóc gia đình được thực hiện thông qua các giai đoạn nhằm giúp cho người nghèo khi tham gia sẽ tạo ra sự thay đổi; từ đó chính sách sẽ hiệu quả hơn trong hỗ trợ cách thức phát triển cộng đồng trong việc giúp đỡ người nghèo thoát nghèo bền vững.

3.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách

Thực hiện chính sách giảm nghèo còn gặp một số khó khăn, cụ thể như số lượng văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách giảm nghèo nhiều và còn bị chồng chéo về nội dung nên khó khăn trong việc thực hiện chính sách với điều kiện là huyện có nhiều xã bãi ngang ven biển, có kết cấu hạ tầng giao thông nhất là đường bộ còn nhiều khó khăn.

- Việc xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo mới của Quốc gia áp dụng giai đoạn 2021 – 2025 theo hướng tiếp cận đa chiều dựa trên việc đánh giá tài sản, ước thu nhập của hộ gia đình và thu thập thông tin thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ gia đình như: việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt/nhà vệ sinh và thông tin... có nhiều điểm mới nên khi áp dụng vào thực tế điều tra còn gặp khó khăn trong việc phân định kết quả hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngoài ra thông tin điều tra trong bảng hỏi còn mang tính hình thức không phù hợp với thu thập thông tin về hoàn cảnh sống của hộ gia đình nghèo. Do vậy NVXH phối hợp các cấp, các ngành nhất là chính quyền để xem xét; tổ chức thực hiện; đề xuất sửa đổi ban hành những chính sách giảm nghèo rõ ràng về nội dung; khi ban hành chính sách mới cần tổ chức lấy ý kiến đóng góp vào bản dự thảo để phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

- Tiếp tục triển khai tổ chức thực hiện các đề án, chương trình phát triển công tác xã hội, nhất là bố trí chức danh, mã số ngạch viên chức, công tác xã hội có văn bản cụ thể quy định về chức năng nhiệm vụ của nhân viên xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo, đồng thời tổ chức các lớp tập huấn phổ biến rộng rãi tới cán bộ khóm/ ấp, nhân dân để tạo hành lang pháp lý để người thực hiện vai trò nhân viên xã hội có thể thuận lợi, đảm bảo cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho hộ nghèo, người nghèo. Cần nghiên cứu các phương án để xây dựng một hệ thống hành lang pháp lý vững chắc cho nghề công tác xã hội và các hoạt động trợ giúp người nghèo. Rà soát toàn

bộ hệ thống các văn bản liên quan đến chính sách giảm đảm bảo các thủ tục hành chính liên quan đến trợ giúp người nghèo một cách đơn giản, gọn nhẹ đạt hiệu quả cao

- Phối hợp tham mưu cơ quan thẩm quyền phân khai các nguồn tài chính kịp thời, đầy đủ để thực hiện chính sách trợ giúp người nghèo tại các vùng, địa phương thực hiện chương trình giảm nghèo hiệu quả và đảm bảo tính công khai minh bạch trong cộng đồng.

3.4. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên công tác xã hội

3.4.1. Về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng công tác xã hội

Nhân viên công tác xã hội phối hợp cán bộ chuyên môn tham mưu lãnh đạo, cơ quan thẩm quyền về cụ thể hóa, tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đào tạo, bố trí nhân viên CTXH, các chế độ đãi ngộ làm việc ở cấp cơ sở một cách đồng bộ và có chuyên môn nghiệp vụ nhất là đối với xã, phường, thị trấn (*cấp xã*); tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức về công tác xã hội; thành viên ban chỉ đạo giảm nghèo của cấp xã đa dạng về nội dung trong việc phổ biến các chính sách giảm nghèo, công tác xã hội cá nhân, nhóm, cộng đồng; lãnh đạo tổ trưởng tổ dân phố, trưởng ban công tác mặt trận dân cư, hội chữ thập đỏ, hội phụ nữ, đoàn thanh niên,...phù hợp với trình độ của từng nhóm đối tượng nhằm giúp họ hiểu sâu về trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo; cung cấp cho họ những kiến thức cơ bản để nắm được đối tượng của công tác xã hội, cách tiếp cận ban đầu, xử lý thông tin theo yêu cầu thực tiễn của người nghèo, hộ nghèo. Do vậy báo cáo viên truyền đạt trong hội nghị, lớp tập huấn là những người có trình độ, chuyên môn về ngành công tác xã hội của các trường đại học, lãnh đạo có kinh nghiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội hay là lãnh đạo các phòng ban chuyên môn của các sở, ban, ngành liên quan đến lĩnh vực tập huấn.

Cần mở các lớp đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội cho các cán bộ chính sách địa phương, cộng tác viên công tác xã hội về kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề, cho đến các bước tiến trình cụ thể khi thực hiện một ca theo cách chuyên nghiệp, để họ cơ bản có trình độ chuyên môn, những lý thuyết công tác xã hội đơn thuần và tổ chức cho họ thực hành các tình huống giả định ngay tại lớp đào tạo hay buổi tập huấn để họ rõ hơn về lý thuyết, có kinh nghiệm để thực hành. Sau các lớp tập huấn, cần có những bài khảo sát về kiến thức để xác định xem chất lượng của buổi tập huấn của họ.

3.4.2. Xây dựng mạng lưới công tác xã hội

Thực hiện tốt vai trò của nhân viên công tác xã hội nhất là cấp xã; cần phát triển và mở rộng mạng lưới cộng tác viên nhằm giúp NVXH công việc và quan trọng hơn là nắm bắt được tình trạng của đối tượng, tâm tư, nguyện vọng của họ tại từng cụm dân cư để kịp thời trợ giúp một cách toàn diện.

+ Phát triển mạng lưới cộng tác viên CTXH tại các khu dân cư trong địa phương, đảm bảo tính hệ thống khoa học và phối hợp chặt chẽ trong công tác thực hiện nhiệm vụ.

+ Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các ngành có liên quan, đặc biệt là Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, cán bộ làm công tác mặt trận trong quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế được quy định. Đồng thời cần có phương thức xây dựng và kiện toàn mạng lưới CTXH các cấp; tăng số lượng cán bộ, viên chức, nhân viên CTXH làm việc ở cấp cơ sở đảm bảo thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo, nhiệm vụ về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Đông Hải.

3.5. Giải pháp phát huy vai trò chính quyền địa phương và các doanh nghiệp, người dân

Cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong công tác giảm nghèo; huy động sức mạnh của cả hệ thống chính

trị, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và nhân dân cùng tham gia vào chương trình giảm nghèo, với các hoạt động:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức; trách nhiệm của các cấp, ngành và toàn xã hội trong việc thực hiện chương trình giảm nghèo; người vận động người dân thực hiện tốt chính sách dân số gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội (*ma túy, mại dâm, cờ bạc..*). Đồng thời nâng cao ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo, vươn lên mức sống khá của các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Chính quyền cấp huyện nhất là cấp xã cần nhanh chóng, kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, giải pháp phù hợp với thực tiễn địa phương để tăng cường huy động, sử dụng các nguồn lực nhất là nguồn từ ngân sách địa phương được phân bổ theo quy định, nguồn lực xã hội hóa từ cộng đồng dân cư, để hỗ trợ xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh (*công trình thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch, chợ trung tâm...*); lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác với chương trình giảm nghèo; triển khai có hiệu quả cuộc vận động ủng hộ quỹ “ Vì người nghèo” để tăng cường nguồn lực cho công tác giảm nghèo và hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo có nhà ở dột nát không có khả năng tự xây dựng nhà ở,... từ đó tạo cơ sở bền vững trong việc trợ giúp người nghèo cải thiện cuộc sống thoát nghèo bền vững.

- Thành lập, củng cố, kiện toàn; phát huy, nâng cao năng lực, vai trò của Ban chỉ đạo, thành viên ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, cấp xã nhằm thực thi nhiệm vụ giảm nghèo, trợ giúp người nghèo; thường xuyên rà soát, kiểm tra, giám sát công tác giảm nghèo. Theo đó, tổ chức các buổi tập huấn nghiệp vụ và triển khai kịp thời các văn bản, chính sách của Trung ương, của Tỉnh để nâng cao năng lực, vai trò trách nhiệm của các thành viên ban chỉ đạo

công tác giảm nghèo, đánh giá việc triển khai, thực hiện chính sách trợ giúp người nghèo, hộ nghèo trên địa bàn nhất là cấp xã.

- Khai thác sử dụng có hiệu quả hệ thống phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo, quản lý di biến động của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; UBND huyện Đông Hải, UBND cấp xã thuộc huyện cần đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo như:

+ Tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh của cấp huyện, cấp xã; tại các buổi sinh hoạt, họp tổ nhóm các hội viên đoàn thể về chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của nhà nước về giảm nghèo.

+ Tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, tư vấn miễn phí về kinh nghiệm vươn lên thoát nghèo của hộ dân. Tập trung tuyên truyền, tư vấn trực tiếp đối với hộ nghèo nhằm nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Tuyên truyền vận động người dân thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội...

+ Tổ chức biểu dương, khen thưởng, nhân rộng các gương điển hình làm tốt công tác trợ giúp người nghèo, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh thoát nghèo, làm giàu với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với hộ nghèo.

+ Tuyên truyền, động viên các hộ nghèo nỗ lực phát huy nội lực, có ý chí chủ động vươn lên thoát nghèo; không trông chờ, ỉ lại vào sự hỗ trợ từ nhà nước, từ cộng đồng.

+ Phối hợp tổ chức các hoạt động, phát huy mạng lưới cộng tác viên CTXH thực hiện tốt “ Dân vận khéo” vận động thu hút thành viên hộ nghèo tham gia các hội nghị, lớp tập huấn về phát triển kinh tế và hội nghị tư vấn tham vấn chính sách BHYT đối với hộ nghèo, người nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải.

3.6. Về phía bản thân người nghèo

Phát huy vai trò của hộ nghèo trong quá trình tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế nhằm vươn lên thoát nghèo bền vững, tập trung một số nội dung cơ bản, như:

- Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã cần đẩy mạnh, kịp thời các hoạt động trợ giúp hộ nghèo, người nghèo cần tham vấn, tư vấn cho hộ nghèo để họ nhận thức được nguyên nhân dẫn đến đói nghèo và có ý thức vươn lên thoát nghèo, không nên ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Khuyến khích thành viên hộ nghèo tích cực tham gia các buổi tư vấn nâng cao kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm lao động, sản xuất kinh doanh,... Qua đó, các hộ có thể tìm cho mình giải pháp thoát nghèo bền vững, ổn định; đây được xem như chiếc khóa thành công để cho người dân khai thác được nội lực, ngoại lực phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập và thoát nghèo bền vững.

- Tạo điều kiện cho thành viên hộ nghèo tham gia các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu, tạo việc làm tại các doanh nghiệp đóng trên địa bàn, để họ có thu nhập ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

- Để công tác giảm nghèo hiệu quả, điều quan trọng là cần có sự vào cuộc của chính quyền địa phương và nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo, do vậy rất cần thực hiện tốt sự kết hợp này. Theo đó, bản thân người nghèo cũng phải tự xác định được những ưu điểm của bản thân để phát huy và nhược điểm để sửa chữa, loại bỏ. Khi được trao quyền và được kết nối với các nguồn lực, người nghèo cần phải cố gắng nỗ lực không ngừng để đem lại cho bản thân và gia đình cuộc sống tốt hơn; điều quan trọng, quyết định là phải thay đổi cách suy nghĩ, cách nhìn nhận vấn đề theo hướng tích cực, thường xuyên tiếp nhận những thông tin hữu ích cho cuộc sống cũng là một

cách để người nghèo thay đổi suy nghĩ hành vi trách nhiệm với giảm nghèo cho bản thân, cho gia đình mình.

- Nâng cao nhận thức cho hộ nghèo về vấn đề bình đẳng giới, nhận thức đúng về các vấn đề liên quan đến công tác trợ giúp người nghèo về vai trò của các hoạt động của NVXH. Đồng thời, nhận biết và tận dụng được các nguồn lực của bản thân và gia đình, nâng cao trách nhiệm của chính bản thân, nỗ lực thoát nghèo, tránh trông chờ ỷ lại vào các chính sách và sự trợ giúp của nhà nước.

- Cần quan tâm hỗ trợ trong công tác tư vấn, tham vấn cho các hộ nghèo, người nghèo để họ có cơ hội thay đổi nhận thức, xóa bỏ các rào cản về mặt tâm lý đối với nghèo để họ có thể tự tin hòa nhập cộng đồng và nâng cao vị trí trách nhiệm của bản thân đối với gia đình và cộng đồng xã hội

3.7. Giải pháp đặc thù.

3.7.1. Gắn kết các hoạt động, phân cấp thực hiện, tăng cường xã hội hóa, nâng cao năng lực

- Phát triển hoạt động công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo phải gắn kết trong các nhóm chính sách như: Nhóm chính sách đầu tư phát triển kinh tế xã hội; Nhóm chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Phát triển hoạt động công tác xã hội trong việc tiếp tục thực hiện các chính sách còn hiệu lực, có hiệu quả, trong đó cần ưu tiên theo các lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, sử dụng cán bộ được đào tạo chuyên ngành trong công tác giảm nghèo bền vững, tập trung thực hiện các nội dung:

- Phân cấp mạnh cho các địa phương và đề cao trách nhiệm của địa phương trong việc quản lý, sử dụng, lồng ghép các nguồn lực để phát triển công tác xã hội cũng như thực hiện các chính sách cho người nghèo; Đẩy

manh trao quyền cho cộng đồng nhằm nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện chính sách cho người nghèo;

- Tăng cường xã hội hóa và sự đóng góp nguồn lực của các tổ chức, doanh nghiệp cho người nghèo, vận dụng lòng ghép trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội để tận dụng tối đa tất cả các nguồn lực một cách hiệu quả cho người nghèo.

- Tăng cường năng lực và nâng cao vị thế của công tác xã hội đối với người nghèo để công tác xã hội thực sự là một nghề cao quý, phù hợp với quá trình phát triển của đất nước cũng như góp phần làm tốt hơn các chính sách giảm nghèo bền vững trong thời gian đến.

3.7.2. Nâng cao vai trò tuyên truyền viên của nhân viên CTXH trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo

Vai trò tuyên truyền viên trong hoạt động chính sách giảm nghèo có vai trò quan trọng trong việc giúp các thành viên hộ nghèo hiểu rõ và nắm bắt được các nội dung chính sách liên quan đến trợ giúp người nghèo, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của NVXH trong cộng đồng. Đồng thời giúp hộ nghèo, người nghèo nâng cao được ý thức tự lập của mỗi thành viên hộ nghèo trong việc vươn lên thoát nghèo bền vững. Vai trò tuyên truyền viên của NVXH đạt được kết quả cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Vai trò của tuyên truyền viên của NVXH cần được chú trọng quan tâm, nội dung tuyên truyền, cách thức tuyên truyền tránh mang nặng tính hình thức. Vì vậy cần xác định rõ mục đích của tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người nghèo, cộng đồng xã hội về công tác giảm nghèo, các hoạt động trợ giúp người nghèo thiết thực, tạo tình đoàn kết tương thân tương ái trong cộng đồng, giảm khoảng cách giữa hộ thu nhập cao với hộ thu nhập thấp, hướng đến sự đồng thuận trong xã hội.

- Có giải pháp để hướng các hoạt động tuyên truyền theo hướng ưu tiên các vấn đề mà hộ nghèo còn thiếu hụt như: chính sách hỗ trợ nhà ở, chính sách bảo hiểm y tế, nước sạch, lao động việc làm,... một số chính sách đặc thù địa phương để hộ nghèo có cơ hội được tiếp cận với các thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến ; tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật trong công tác giảm nghèo

- Các nội dung của hoạt động tuyên truyền phải phản ánh được nội dung chính sách giảm nghèo, vai trò của NVXH trong việc thực hiện chính sách đồng thời lồng ghép tuyên truyền trách nhiệm của cán bộ các cấp, các ngành và người dân trong việc thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội cho người nghèo và việc phát triển hệ thống an sinh xã hội

- Cần đổi mới phương pháp tuyên truyền: NVXH cần phải có phương pháp tổ chức hội nghị, tập huấn hay trong các buổi sinh hoạt hội đoàn thể, qua đó lồng ghép tuyên truyền, giáo dục các thành viên hộ nghèo thực hiện các chủ trương chính sách của pháp luật, chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất... đảm bảo tính công khai minh bạch trong việc thực hiện chính sách.

- Cần mở nhiều lớp tập huấn đào tạo đội ngũ cộng tác viên, NVXH trong việc thực hiện vai trò tuyên truyền viên trong lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp người nghèo mang tính chuyên nghiệp cao. Với nhiệm vụ đặt ra, cần có đội ngũ nhân viên công tác xã hội được trang bị đầy đủ các kỹ năng tuyên truyền trong lĩnh vực CTXH, lĩnh vực trợ giúp người nghèo như: kỹ năng nghe, nói, thảo luận nhóm, viết tin bài, xử lý tình huống, đảm bảo các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về lĩnh vực giảm nghèo, bảo trợ xã hội

3.7.3. Nâng cao vai trò nhân viên CTXH trong việc tư vấn, tham vấn về chính sách bảo hiểm y tế, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho hộ nghèo

Để làm tốt vai trò tư vấn, tham vấn về chính sách bảo hiểm y tế, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho hộ nghèo, cần có một số giải pháp sau:

+ Nâng cao nhận thức của hộ nghèo về chăm sóc sức khỏe ban đầu, NVXH cần tư vấn, tham vấn để họ nhận thấy tầm quan trọng sức khỏe đối với việc phát triển sản xuất nâng cao thu nhập gia đình và giảm gánh nặng cho cộng đồng xã hội đồng thời hỗ trợ họ lập hồ sơ theo dõi sức khỏe thành viên gia đình để kịp thời phát hiện bệnh, giảm chi phí chữa bệnh, nâng cao sức khỏe, phòng chống dịch bệnh.

+ Nhân viên CTXH khi tư vấn cho hộ nghèo, người nghèo cần trang bị đầy đủ nhưng kiến thức và kỹ năng cho các thành viên trong hộ nghèo, đặc biệt là giới nữ để họ có thể tham gia và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu một cách thuận tiện và hiệu quả nhất

+ Nhân viên CTXH cần phối hợp với cơ sở y tế cấp huyện, cấp xã để tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo tiếp cận chính sách về y tế tốt nhất trong việc đăng ký nơi khám chữa bệnh ban đầu khi được cấp thẻ BHYT bảo đảm đúng thông tin cá nhân, quản lý và sử dụng thẻ BHYT đúng mục đích, hướng dẫn mã quyền lợi, các thủ tục chuyển tuyến theo quy định của Luật BHYT .

+ UBND huyện Đông Hải, UBND cấp xã thuộc huyện cần mở rộng và phát triển các mô hình hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho hộ nghèo như quản lý sổ theo dõi sức khỏe ban đầu tại trạm y tế cấp xã, chăm sóc, tư vấn và sử dụng biện pháp tránh thai an toàn, xét nghiệm sàng lọc tiền ung thư kế hoạch hóa gia đình, nạo phá thai, hỗ trợ các vấn đề sinh sản và sức khỏe sinh sản,...

+ Nhân viên CTXH cần tăng cường sự phối hợp với ngành y tế, mạng lưới cơ sở chăm sóc sức khỏe ở các địa phương, tham vấn, cung cấp các

thông tin về sức khỏe và các vấn đề liên quan để phát triển mạng lưới hỗ trợ chăm sóc sức khỏe trên địa bàn, tăng độ bao phủ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho hộ nghèo, người nghèo trên địa bàn.

Tóm lại: Với việc thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm của chương trình giảm nghèo, NVXH cần thể hiện được những vai trò cụ thể của mình, đó là vai trò giáo dục, tuyên truyền viên, nhà tư vấn và tham vấn, người tạo sự thay đổi.... Trong quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo, sẽ không tránh khỏi gặp một số những khó khăn, cản trở nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, nhưng NVXH phối hợp tốt với cán bộ chuyên môn triển khai, tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo đến đối tượng được thụ hưởng, đến người dân trên địa bàn nhằm giúp họ thoát nghèo bền vững trên địa bàn huyện Đông Hải theo chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

PHẦN KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.

1. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra nhận thức về vai trò và nhiệm vụ của cán bộ lãnh đạo quản lý trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo; nghiên cứu còn phân tích những vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách, những giải pháp khắc phục những hạn chế, khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn huyện Đông Hải. Trên cơ sở phân tích các kết quả nghiên cứu của đề tài, rút ra một số kết luận sau:

Cán bộ chính sách cấp xã trên địa bàn huyện Đông Hải có vai trò quan trọng trong thực thi chính sách giảm nghèo, hỗ trợ việc làm, dịch vụ xã hội cho người nghèo, cung cấp thông tin việc làm, là cầu nối giữa doanh nghiệp hoặc đơn vị sử dụng lao động với nhu cầu việc làm của người nghèo; chính đội ngũ này đã góp phần quan trọng, quyết định trong việc thoát nghèo bền vững.

Cán bộ chính sách cấp xã trên địa bàn huyện Đông Hải thực hiện tốt những chủ trương chỉ đạo, điều hành của Đảng ủy, Chính quyền thực hiện tốt chức trách nhiệm vụ được giao trên lĩnh vực an sinh xã hội và đó là nhiệm vụ, là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo tốt hơn. Qua đó, hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo kết nối nguồn lực, vay vốn để đầu tư sản xuất, tạo việc làm, thu nhập, cung cấp thông tin việc làm hoặc xúc tiến/kết nối với nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp việc làm để họ có cơ hội vươn lên thoát nghèo bền vững

Qua nghiên cứu, đề tài cũng đã đề xuất một số nội dung cơ bản thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo: Giải pháp cơ chế chính sách, giải pháp về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên công tác xã hội, giải pháp phát huy vai trò

của chính quyền địa phương, giải pháp phát huy vai trò của hộ nghèo trong quá trình tham gia hoạt động kinh tế nhằm vươn lên thoát nghèo bền vững.

Việc lấy phiếu khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng của người nghèo thông qua 5 vai trò của nhân viên xã hội: Vai trò người giáo dục; tuyên truyền viên; tư vấn, tham vấn; vận động nguồn lực và vai trò người kết nối nguồn lực thì hộ nghèo chỉ cung cấp 3 vai trò về nhu cầu của người nghèo cũng như mức độ hài lòng của người nghèo cụ thể về: Vai trò tuyên truyền viên, vai trò tư vấn, tham vấn và vai trò kết nối nguồn lực.

2. Kiến nghị

Cơ quan thẩm quyền cần ban hành mới; điều chỉnh, bổ sung chủ trương, các văn bản chỉ đạo; hướng dẫn; nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động về vai trò của NVXH; phân định rõ hơn, sự phối hợp vai trò của NVXH với thực hiện với chức năng, nhiệm vụ thực hiện chính sách đối với người nghèo, hộ nghèo cho lãnh đạo, cán bộ địa phương về công tác này.

Cơ quan thẩm quyền cần chọn tuyển quy hoạch cán bộ, tổ chức các lớp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ về vai trò của NVXH; tổ chức tham quan, nghiên cứu học tập kinh nghiệm về vai trò của NVXH tổ chức các hoạt động thực hiện hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo nhằm thực hiện ngày càng tốt hơn công tác này trong thực tiễn. Đồng thời cần ban hành các văn bản quy định, chỉ đạo, hướng dẫn về đánh giá rút kinh nghiệm, nhân rộng hiệu quả giảm nghèo theo phương pháp giao ngành quản chức năng quản lý nhà nước thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo xóa tiêu chí thiếu hụt tiêu chí sống dẫn đến nghèo; khen thưởng kịp thời về vai trò của NVXH về thực hiện công tác giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đa chiều.

Cơ quan thẩm quyền cần quan tâm đầu tư kinh phí cho thực hiện các mô hình (*trang thiết bị, kinh phí sinh hoạt*) về vai trò của NVXH về thực hiện công tác giảm nghèo và nâng mức hỗ trợ của các chính sách đối với người nghèo, hộ nghèo; cần có giải pháp nâng cao tinh thần trách nhiệm trong lãnh đạo, phối hợp, tổ chức thực hiện của cấp ủy, chính quyền đối với vai trò của NVXH, nhất là công tác phối hợp trách nhiệm ở địa phương để thực hiện ngày càng tốt hơn công tác; đánh giá định kỳ, đột xuất (*khi cần thiết*) để rút kinh nghiệm điều chỉnh, uốn nắn cho phù hợp với quy định và thực tiễn; qua đó nhân rộng hiệu quả về vai trò của NVXH tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ người nghèo hộ nghèo

Cần không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao tinh thần trợ giúp, hỗ trợ, sâu sát với dân “cùng ăn, cùng ở, cùng làm” để đổi tượng tin tưởng cán bộ, chính quyền, cổ vũ, khích lệ họ vượt lên thông qua thực hiện các chính sách giảm nghèo chỉ là công cụ hỗ trợ để người nghèo vươn lên thoát nghèo, người nghèo muốn thoát nghèo bền vững đòi hỏi phải có những nguồn nội lực xuất phát từ chính bản thân họ. Vì vậy, thông qua sự hỗ trợ của cán bộ chính sách/NVXH tại địa phương, cần không ngừng nâng cao như trình độ học vấn tốt, có kỹ năng nghề nghiệp, có sức khỏe tốt để người nghèo, hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững là quan trọng, là quyết định cho mình.

Kiến nghị với cơ quan thẩm quyền nhất là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội Trung ương nâng mức vay vốn cho mô hình giảm nghèo theo phương pháp đa chiều theo tiêu thiếu hụt dẫn đến nghèo từ đó đánh giá, rút kinh nghiệm nhân rộng; cần có chính sách hướng nghiệp, đào tạo nghề cho người có nhu cầu vay vốn để học nghề hoặc kinh doanh mua bán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo giảm nghèo Việt Nam – Viện khoa học xã hội Việt Nam – VASS
2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2021;
3. Báo cáo kết quả tổng điều tra hộ nghèo, cận nghèo giai đoạn 2022-2025, và dự thảo báo giảm nghèo năm 2022 của UBND huyện Đông Hải.
4. Nguyễn Hải Hữu (2005), *Cuộc chiến chống nghèo đói thực trạng và giải pháp*.
5. Bùi Thị Xuân Mai (2010), *Giáo trình Công tác xã hội với cá nhân và gia đình*, Nxb Lao động-Xã hội, Hà Nội.
6. Bùi Thị Xuân Mai (2012), *Giáo trình nhập môn công tác xã hội*, Nxb Lao động Xã hội, Tr14-146.
7. Đàm Hữu Hoàn (2008), *Tham luận vai trò công tác xã hội chuyên nghiệp*.
8. Công Hoàng Thuận (2012). *Công tác xã hội với người nghèo*. Bộ Lao động Thương Binh và Xã Hội, Hà Nội.
9. Lý thuyết xã hội và xã hội học hiện đại, Nxb. KHXH, HN, 1980
10. Viện khoa học Xã hội Việt Nam, *Công trình nghiên cứu “ Giảm nghèo ở Việt Nam ”*
11. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) (2011), *Báo cáo giảm nghèo ở Việt Nam- Thành tựu và thách thức*.
12. Viện Nghiên cứu và Tư vấn phát triển (RCD) -Bộ LĐTB&XH (2015), *Báo cáo tổng quan các nghiên cứu về giảm nghèo ở Việt Nam*.
13. Trịnh Thị Thương (2014). *Lý thuyết công tác xã hội*. Trường Đại học Lao động – xã hội (CSII)

14. Unicef (2017). *Tài liệu hướng dẫn thực hành Công tác xã hội với các dân tộc thiểu số*. Bộ Lao động Thương Binh và Xã Hội, Hà Nội.

15. Viện khoa học xã hội Việt Nam - VASS, Hà Nội (3/2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức*

16. Lương Hồng Quang (2001), *Văn hóa của nhóm người nghèo Việt Nam. Thực trạng và giải pháp*.

17. Richard Jones, Trần Thị Hạnh, Nguyễn Anh Phong, Trương Thị Thu Trang (2009), *Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở Việt Nam*, Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Tr 14.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Xin kính chào Quý Ông/Bà!

Để thu thập thông tin phục vụ cho luận văn ngành Công tác xã hội: “Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo thực hiện chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu”. Rất mong Ông/Bà giúp đỡ bằng cách trả lời bảng khảo sát dưới đây. Những thông tin mà Ông/Bà cung cấp chỉ để phục vụ cho đề tài và đảm bảo tính khuyết danh. Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ông/Bà!

** Ông/Bà đánh dấu X hoặc ✓ vào ô có câu trả lời tương ứng hoặc điền câu trả lời của mình vào chỗ trống ngay dưới câu hỏi.*

I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1: Họ và tên:.....(Có thể cung cấp hoặc không)

Câu 2: Tuổi:..... (Có thể cung cấp hoặc không)

Câu 3: Giới tính:

1. Nam

2. Nữ

Câu 4: Hiện đang sinh sống tại ấp....., xã....., huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu?

Câu 5: Số thành viên trong gia đình ông/bà là bao nhiêu?

1 người

2 đến 4 người

5 đến 8 người

Từ 9 người trở lên

Câu 6: Gia đình ông/bà thuộc phân loại hộ nghèo nào?

N1: Hộ nghèo về thu nhập

N2: Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Câu 7: Ông/Bà có được tuyên truyền về các chính sách giảm nghèo không?

có

không

Nếu “Không” Ông/ Bà vui lòng cho biết lý do vì sao?

.....

.....

.....

.....

PHẦN NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Câu 8: Ông/Bà được cán bộ xã, thị trấn tuyên truyền các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng về việc thực hiện các chính sách nào dưới đây?

Chính sách về việc làm

Chính sách Y tế, khám chữa bệnh miễn phí

Chính sách hỗ trợ về giáo dục

Chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo có nhà ở dột nát hư hỏng nặng không có khả năng xây dựng, sửa chữa nhà ở

Chính sách về hỗ trợ nước sinh hoạt/nhà vệ sinh

Chính sách về hỗ trợ thông tin/viễn thông

Câu 9: Nhu cầu được hỗ trợ tư vấn tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng của NVXH đối với ông (bà) ở mức độ nào?:

| <i>Chính sách</i> | <i>Rất cần thiết</i> | <i>Cần thiết</i> | <i>Bình thường</i> | <i>Ít cần thiết</i> | <i>Không cần thiết</i> |
|------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| 1. Chính sách Việc làm | | | | | |
| 2. Chính sách Y tế | | | | | |
| 3. Chính sách giáo dục | | | | | |
| 4. Chính sách nhà ở | | | | | |
| 5. Chính sách Nước sinh hoạt/Nhà vệ sinh | | | | | |
| 6. Chính sách Thông tin/viễn thông | | | | | |

Câu 10: Nhu cầu được hỗ trợ kết nối các chính sách giảm nghèo của NVXH đối với ông (bà) ở mức độ nào?

| <i>Chính sách</i> | <i>Rất cần thiết</i> | <i>Cần thiết</i> | <i>Bình thường</i> | <i>Ít cần thiết</i> | <i>Không cần thiết</i> |
|------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| 1. Chính sách Việc làm | | | | | |
| 2. Chính sách Y tế | | | | | |
| 3. Chính sách giáo dục | | | | | |
| 4. Chính sách nhà ở | | | | | |
| 5. Chính sách Nước sinh hoạt/Nhà vệ sinh | | | | | |
| 6. Chính sách Thông tin/viễn thông | | | | | |

Câu 11: Nhu cầu được hỗ trợ tư vấn các chính sách giảm nghèo của NVXH đối với ông (bà) ở mức độ nào?

| <i>Chính sách</i> | <i>Rất cần thiết</i> | <i>Cần thiết</i> | <i>Bình thường</i> | <i>Ít cần thiết</i> | <i>Không cần thiết</i> |
|------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|---------------------|------------------------|
| 1. Chính sách Việc làm | | | | | |
| 2. Chính sách Y tế | | | | | |
| 3. Chính sách giáo dục | | | | | |
| 4. Chính sách nhà ở | | | | | |
| 5. Chính sách Nước sinh hoạt/Nhà vệ sinh | | | | | |
| 6. Chính sách Thông tin/viễn thông | | | | | |

Câu 12. Thực trạng vai trò của Nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo về việc tiếp cận các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện Đông Hải

| <i>Chính sách</i> | <i>Rất tốt</i> | <i>Tốt</i> | <i>Bình thường</i> | <i>Chưa tốt</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|--------------------|-----------------|
| 1. Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo kết nối vận động nguồn lực | | | | |
| 2. Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tư vấn, tham vấn về các chính sách giảm nghèo | | | | |
| 3. Vai trò nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ người nghèo các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, cung cấp thông tin | | | | |

Câu 13. Vai trò Nhân viên CTXH hỗ trợ người nghèo được kết nối, vận động nguồn lực với các chính sách giảm nghèo ở mức độ nào?

| Chính sách | Rất hiệu quả | Hiệu quả | Bình thường | Ít hiệu quả | Không hiệu quả |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| 1. Biết được bản thân được hưởng các chính sách nào | | | | | |
| 2. Ngoài ra con đi học được hưởng những chính sách đối với người nghèo | | | | | |
| 3. Giảm các khoản đóng góp dành cho người nghèo | | | | | |
| 4. Nhận được các khoản hỗ trợ khác dành cho hộ nghèo | | | | | |
| 5. Góp phần tăng thu nhập ổn định cuộc sống | | | | | |

Câu 14. Vai trò Nhân viên CTXH hỗ trợ người nghèo được tư vấn, tham vấn với các chính sách giảm nghèo ở mức độ nào?

| Chính sách | Rất hiệu quả | Hiệu quả | Bình thường | Ít hiệu quả | Không hiệu quả |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| 1. Thất mắt được giải đáp | | | | | |
| 2. Có thêm được kiến thức về vấn đề đang thất mắt | | | | | |
| 3. Được làm việc với nhà chuyên môn được giới thiệu để làm rõ vấn đề | | | | | |
| 4. Khác | | | | | |

Câu 15. Vai trò Nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo được tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin với các chính sách giảm nghèo ở mức độ nào?

| Nhóm đối tượng | Đồng ý (X) |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1. Cá nhân (NVCTXH với 1 đối tượng người nghèo) | |
| 2. Nhóm (NVCTXH với 1 nhóm đối tượng người nghèo) | |
| 3. Cộng đồng (NVCTXH với 1 cộng đồng đối tượng người nghèo) | |

Câu 16. Mức độ hài lòng của ông (bà) được NVXH hỗ trợ tiếp cận với các hoạt động tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng về các chính sách giảm nghèo ở mức độ nào?

| Chính sách | Hoàn toàn hài lòng | Đa phần hài lòng | Hài lòng | Không hài lòng | Hoàn toàn không hài lòng |
|------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. Chính sách Việc làm | | | | | |
| 2. Chính sách Y tế | | | | | |
| 3. Chính sách giáo dục | | | | | |
| 4. Chính sách nhà ở | | | | | |
| 5. Chính sách Nước sinh hoạt/Nhà vệ sinh | | | | | |
| 6. Chính sách Thông tin/viễn thông | | | | | |

Câu 17. Mức độ hài lòng của ông (bà) khi được NVXH hỗ trợ kết nối chính sách giảm nghèo ở mức độ nào?

| <i>Chính sách</i> | <i>Rất hài lòng</i> | <i>Hài lòng</i> | <i>Bình thường</i> | <i>Ít hài lòng</i> | <i>Không hài lòng</i> |
|------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| 1. Chính sách Việc làm | | | | | |
| 2. Chính sách Y tế | | | | | |
| 3. Chính sách giáo dục | | | | | |
| 4. Chính sách nhà ở | | | | | |
| 5. Chính sách Nước sinh hoạt/Nhà vệ sinh | | | | | |
| 6. Chính sách Thông tin/viễn thông | | | | | |

Câu 18. Mức độ hài lòng của ông (bà) khi được NVXH tư vấn về các chính sách giảm nghèo ở huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu ở mức độ nào?

| Chính sách giảm nghèo | Rất hài lòng | Hài lòng | Bình thường | Ít hài lòng | Không hài lòng |
|------------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| 1. Chính sách Việc làm | | | | | |
| 2. Chính sách Y tế | | | | | |
| 3. Chính sách giáo dục | | | | | |
| 4. Chính sách nhà ở | | | | | |
| 5. Chính sách Nước sinh hoạt/Nhà vệ sinh | | | | | |
| 6. Chính sách Thông tin/viễn thông | | | | | |

Câu 19: Ông/bà đánh giá vai trò của cán bộ thực hiện chính sách/NVCTXH trong hỗ trợ ông/bà tiếp cận các chính sách giảm nghèo như thế nào?

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Bình thường
- Ít quan trọng
- Không quan trọng

Câu 20: NVCTXH đã thực hiện kết nối hỗ trợ cho ông/bà các chính sách trên như thế nào? Tần suất/ tình trạng thực hiện ra sao?

| Chính sách giảm nghèo | Rất kịp thời | Kịp thời | Hiếm khi | Không thực hiện |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| 1. Chính sách hỗ trợ Việc làm | | | | |
| 2. Chính sách hỗ trợ về Y tế | | | | |
| 3. Chính sách hỗ trợ về giáo dục | | | | |
| 4. Chính sách hỗ trợ về nhà ở | | | | |
| 5. Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt, hố xí, nhà tiêu hợp vệ sinh | | | | |
| 6. Chính sách hỗ trợ về dịch vụ viễn thông | | | | |

Câu 21: Sau khi được hỗ trợ tiếp cận các chính sách bằng các phương thức trên, ông/bà thấy nó có hiệu quả gì trong cuộc sống?

| Chính sách giảm nghèo | <i>Rất hiệu quả</i> | <i>Hiệu quả</i> | <i>Bình thường</i> | <i>Ít hiệu quả</i> | <i>Không hiệu quả</i> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|
| 1. Chính sách hỗ trợ Việc làm | | | | | |
| 2. Chính sách hỗ trợ về Y tế | | | | | |
| 3. Chính sách hỗ trợ về giáo dục | | | | | |
| 4. Chính sách hỗ trợ về nhà ở | | | | | |
| 5. Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt, hố xí, nhà tiêu hợp vệ sinh | | | | | |
| 6. Chính sách hỗ trợ về dịch vụ viễn thông | | | | | |

Cảm ơn Ông/Bà đã giành thời gian hoàn thành bảng hỏi. Chúc Ông/Bà sức khỏe và nhiều niềm vui. Tôi xin chân thành cảm ơn !

PHỤ LỤC 2

BẢNG PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho người nghèo)

I. Thông tin chung: (Có thể cung cấp hoặc không)

Họ và tên:.....

Tuổi:.....

Giới tính:.....

Nơi ở :.....

II. Nội dung phỏng vấn

Câu 1: Khi có khó khăn, cần giúp đỡ hay những thắc mắc về các chính sách giảm nghèo đối với người nghèo, ông/bà thường tìm đến ai để được trợ giúp?

.....
.....
.....

Câu 2: Nguyên nhân của việc ông/bà không tiếp cận được với chính sách giảm nghèo (chính sách cụ thể) là gì?

.....
.....
.....

Câu 3: Tần suất NVCTXH thực hiện vận động/kết nối/giáo dục/tuyên truyền/tư vấn ông/bà với chính sách giảm nghèo ở địa phương như thế nào và hình thức ra sao?

.....
.....
.....

Câu 4: Ông/bà thấy phương thức mà NVCTXH thực hiện để vận động/kết nối/giáo dục/tuyên truyền/tư vấn có phù hợp không?

.....
.....
.....

Câu 5: Ông/bà thấy vai trò của NVCTXH trong việc hỗ trợ ông/bà tiếp cận chính sách giảm nghèo quan trọng như thế nào?

.....
.....
.....

Câu 6: Trong quá trình được hỗ trợ tiếp cận chính sách, ông/bà còn điều gì chưa hài lòng?

.....
.....
.....

Cảm ơn Ông/Bà đã giành thời gian hoàn thành bảng hỏi. Chúc Ông/Bà sức khỏe và nhiều niềm vui. Tôi xin chân thành cảm ơn !

PHỤ LỤC 3

BẢNG PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho nhân viên công tác xã hội)

I. Thông tin chung: (Có thể cung cấp hoặc không)

Họ và tên:.....

Chức vụ, đơn vị:

Tuổi:.....

Giới

tính:.....

Nơi ở :.....

II. Nội dung phỏng vấn

Câu 1: Anh (chị) được tổ chức phân công nhận nhiệm vụ làm cán bộ chính sách tại xã/thị trấn từ khi nào? Vị trí làm việc có phù hợp với chuyên ngành đã được đào tạo không? Nếu không, xin vui lòng chia sẻ những khó khăn khi phải làm việc trái ngành mình đã học?

Câu 2: Đề án 32 (QĐ số 32/2010/TTg) và Kế hoạch Chương trình giảm nghèo của tỉnh Bạc Liêu có đề cập đến việc nâng cao năng lực, trau dồi nghiệp vụ cho cán bộ cấp xã/phường/ thị trấn trong lĩnh vực giảm nghèo: đào tạo kiến thức cơ bản, các kỹ năng, nghiệp vụ về công tác xã hội cá nhân, nhóm, cộng đồng. Anh (chị) đã được tham gia các khóa tập huấn nào, vui lòng chia sẻ những kiến thức anh (chị) được học, được tập huấn tại các khóa học. Theo anh (chị), những lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ đã được tổ chức có đáp ứng được kiến thức mà anh (chị) mong muốn tại buổi tập huấn không? Mức độ hài lòng của anh (chị) với các buổi tập huấn đó?

Câu 3: Xin anh (chị) vui lòng cho biết khi thực hiện công tác chính sách giảm nghèo anh (chị) có thực hiện các vai trò của công tác xã hội không? Những khó khăn thuận lợi trong quá trình áp dụng lý thuyết vào thực tế, yêu

câu của công việc đặt ra

Nếu “Có” anh (chị) đã vận dụng các vai trò sau đây như thế nào trong công việc thực hiện chính sách giảm nghèo :

- Vai trò người kết nối, vận động nguồn lực
- Vai trò người tư vấn, tham vấn
- Vai trò người tuyên truyền viên, giáo dục, cung cấp thông tin

Anh chị đánh giá như nào về hiệu quả của việc vận dụng kiến thức vai trò trong công tác xã hội vào việc thực hiện các chính sách giảm nghèo? (Việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt/vệ sinh và thông tin...). Những mặt đạt được và những tồn tại hạn chế trong quá trình thực hiện là gì?

Anh (chị) gặp những khó khăn, vướng mắc gì trong quá trình thực hiện các vai trò của công tác xã hội vào thực hiện chính sách giảm nghèo?

Anh (chị) có đề xuất gì trong việc tăng cường hiệu quả của việc áp dụng công tác xã hội trong việc giảm nghèo tại địa phương?

Cảm ơn Ông/Bà đã giành thời gian hoàn thành bảng hỏi. Chúc Ông/Bà sức khỏe và nhiều niềm vui. Tôi xin chân thành cảm ơn !